

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ CHUẨN BỊ VIẾT LỊCH SỬ ĐẢNG
của TRẦN HUY LIỆU
- ★ VAI Ý KIẾN VỀ TÍNH CHẤT NHÂN VĂN
CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM
của VŨ NGỌC PHAN
- ★ TỔNG TRẦN CÚC HOA, TẤM GƯƠNG TÌNH
YÊU RỰC RỠ CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM
TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN
của MAI HANH
- ★ VĂN ĐỀ CHIA KHU VỰC ĐỊA LÝ Ở
NƯỚC TA
của LÊ XUÂN PHƯƠNG
- ★ XÉT LẠI « HỒ SƠ » CỦA GIAI CẤP PHONG
KIẾN ĐỊA CHỦ
của HẢI KHÁCH

THÁNG 2 NĂM 1957

25

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy Liệu

MỤC LỤC

— Chuẩn bị viết lịch sử Đảng	TRẦN HUY LIÊU	1
— Vai ý kiến về tinh chất nhân văn của văn học dân gian Việt-nam <i>(Trích yếu bài tham luận của ông Vũ Ngọc Phan đọc tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ II)</i>		4
— Tổng Trần Cửu Hoa, tấm gương tinh yêu rạch ròi của nhân dân Việt-nam trong xã hội phong kiến	MAI HANH	11
— Vấn đề chia khu vực địa lý ở nước ta	LÊ XUÂN PHƯƠNG	23
— Xét lại « hồ sơ » của giai cấp phong kiến địa chủ	HẢI KHÁCH	33
— Vấn đề « qui luật phát triển nội bộ » của ngữ ngôn Việt-nam	TU' HUYỀN	43
— Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam (tiếp theo và hết)	NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	51
— Việc nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành khoa học như thế nào ?	HỒ THẮNG	60
— Hoạt động văn sử địa quốc tế	N. L. B.	68
<u>Ý kiến trao đổi :</u>		
— Bàn góp về nguồn gốc giai cấp của Hồ Xuân Hương	HỒ TUẦN NIÊM	78
— Phong kiến Việt-nam có dấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc vào chữ Hán không ?	NGUYỄN LỘC	81

CHUẨN BỊ VIẾT LỊCH SỬ ĐẢNG

của TRẦN HUY LIỆU

THEO nghị quyết của đại hội Đảng nam 1951, việc biên soạn lịch sử Đảng đã được đề ra. Thi hành nghị quyết ấy, Trung ương đã cử một tiểu ban sưu tầm tài liệu Đảng để chuẩn bị viết lịch sử Đảng.

Nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng Lao động Việt-nam lần thứ sáu, chúng tôi xin gọi ra một số ý kiến về việc viết lịch sử Đảng.

1. — Chúng ta phải nghiên cứu những đặc điểm của xã hội Việt-nam để tìm ra những đặc điểm của cách mạng Việt-nam và Đảng lãnh đạo nó. Nước ta trước đây là một xứ thuộc địa và nửa phong kiến, do đó, một khi nghiên cứu về tình hình giai cấp, quan hệ giai cấp, thái độ các giai cấp đối với cách mạng và đối tượng cách mạng, chúng ta thấy nó khác với những nước không phải thuộc địa đã dành, mà còn có chỗ khác với cả những nước nửa thực dân nửa phong kiến. Cũng do đó, đảng cộng sản ở một xứ thuộc địa, một nước nông nghiệp cũng có những nét đặc biệt của nó. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam thành lập trong những điều kiện nào của giai cấp, của dân tộc, của tình hình quốc tế, do đó đã phản ánh đến tinh chất của nó như thế nào, thành phần của nó ra sao đều là những điểm mà chúng ta phải đi sâu vào. Lịch sử Đảng (Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay) gắn liền với lịch sử cách mạng Việt-nam từ khi giai cấp công nhân thành hình, nhất là từ năm 1930 trở về sau, cách mạng Việt-nam thuộc dưới quyền lãnh đạo của Đảng. Nhưng nói thế khó g có nghĩa là lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam từ năm 1930 trở về sau là lịch sử của Đảng, vì lịch sử Đảng, với nội dung và yêu cầu của nó, có khác với quyền lịch sử cách mạng, nói chung.

2. — Chúng ta cố gắng nêu lên tinh chất và đặc điểm của cách mạng Việt-nam và Đảng lãnh đạo nó. Nhưng nói đến lịch sử Đảng ta còn có những chỗ khác với lịch sử các đảng anh em khác. Chúng ta kỷ niệm ngày sinh nhật Đảng Lao động Việt-nam, nhưng nói đến lịch sử Đảng Lao động Việt-nam không phải chỉ kể từ ngày 3-3-1951, mà còn phải kể từ ngày 6-1-1930, ngày thống nhất các tổ chức cộng sản ở Đông-dương và ngược dòng về trước, những tổ chức cộng sản đầu tiên, những đảng tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương. Trong quá trình phát triển, từ một đảng của tiểu tư sản có xu hướng cộng sản đến đảng của giai cấp công nhân, đến đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì là một đảng cách mạng trong một xứ thuộc địa nên trường kỳ nằm trong bí mật, nhưng cũng có lúc trong một phạm vi nào, hoạt động công khai hay bán công khai. Về danh nghĩa, Đảng có lúc thay đổi, nhưng đường lối chính trị và hệ thống tổ chức trước sau vẫn là một. Viết lịch sử Đảng là dựng lại cả một quá trình biện chứng cách mạng từ hơn ba mươi năm nay trên đất nước Việt-nam.

3. — Viết lịch sử Đảng (Đảng Lao động ngày nay và Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia) còn phải nhìn đến vị trí quốc tế của Đảng. Những tổ chức cộng sản hay có xu hướng cộng sản tại Đông-dương nói chung, tại Việt-nam nói riêng, ra đời vào lúc mà giai cấp công nhân trong nước đã trưởng thành, cuộc cách mạng toàn thế giới đều thuộc phạm trù cách mạng vô sản do giai cấp công nhân lãnh đạo. Riêng ở Đông-dương, ba nước Việt, Miên, Lào đều thuộc quyền một bộ máy thống trị của thực dân Pháp, do đó, cuộc vận động cách mạng ở mỗi nước đều liên hệ mật thiết với nhau dưới sự lãnh đạo của một bộ tham mưu chung là Đảng Cộng sản Đông-dương, một chi bộ của Quốc tế cộng sản. Về sau, thừa kế Đảng Cộng sản Đông-dương là Đảng Lao động Việt-nam, mặc dầu danh nghĩa có đôi khác, nhưng không phải vì thế mà cuộc cách mạng mỗi nước ly khai với nhau. Đến nay, chúng ta ngày càng thấy rõ cuộc cách mạng Việt-nam là một bộ phận không thể tách rời với cuộc cách mạng thế giới chống đế quốc chủ nghĩa, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa nằm trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân trên thế giới do Liên-xô lãnh đạo. Lịch sử Đảng (Đảng Lao động Việt-nam ngày nay và Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia) tự bản thân nó có tính chất quốc tế rõ rệt.

4. — Nhưng viết lịch sử Đảng chẳng phải chỉ điể lại một quá trình đấu tranh cách mạng hơn ba mươi năm của Đảng trong việc lãnh đạo nhân dân chống đế quốc cũ, cũ và phong kiến; mà chủ yếu là tổng kết những ưu điểm và nhược điểm, khuyết điểm trên các mặt chính trị, quan sự, kinh tế và văn hóa, để đánh giá cho đúng và rút ra một bài học kinh nghiệm. Vì là một xứ thuộc địa và nửa phong kiến, Đảng của giai cấp công nhân đã chứa đựng những thành phần gì và rọi ra những tính chất gì, đã nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng trong một điều kiện hoàn cảnh như thế nào, tính chất giai cấp và tính chất dân tộc biểu hiện ra sao. Chúng ta rất tự hào nêu lên những ưu điểm của Đảng như thống nhất nội bộ, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, tổ chức lực lượng vũ trang đấu tranh, tự mình đoạt chính quyền từ trong tay địch và kháng chiến thắng lợi. Nhưng chúng ta cũng cần kiểm điểm lại coi chúng ta đã gặp những khó khăn gì trong quá trình đấu tranh và chúng ta đã mắc những sai lầm khuyết điểm gì, những sai lầm gì đến mức nghiêm trọng trong công tác lãnh đạo cũng như chỉ đạo thực hiện? Chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa thành phần, chủ nghĩa kinh nghiệm đã biểu hiện ở trong Đảng như thế nào? Trình độ lý luận và công tác tư tưởng của Đảng ra sao? Bệnh tả khuynh cũng như hữu khuynh do đâu mà có? Những vấn đề quan trọng nhất phải được duyệt lại như việc tuyên bố giải tán Đảng, đổi tên Đảng, định thành phần của Đảng v. v...

Nói tóm lại, viết lịch sử Đảng là một việc rất quan trọng, rất cần thiết đối với Đảng, với công cuộc cách mạng. Trách nhiệm to lớn này cố nhiên thuộc về các đồng chí trong bộ chính trị Trung ương Đảng, nhưng đòi hỏi ở sự góp sức xây dựng của toàn đảng toàn dân. Đảng ta chính thức thành lập đã 30 năm, đã viết ra những trang sử vẻ vang của giai cấp công nhân, của dân tộc, cần phải xúc tiến hoàn thành quyền lịch sử Đảng. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng ta lãnh đạo từ non 30 năm nay cần phải được tổng kết lại ở quyền lịch sử Đảng. Những đảng viên cũng như nhân dân dưới quyền lãnh đạo của Đảng đương mong có một quyền lịch sử Đảng đề nâng cao nhận thức, nâng cao lý luận đảng phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, đẩy mạnh cuộc đấu tranh giành thống nhất Tổ quốc và chuyển lên xã hội chủ nghĩa.

Vài ý kiến về tính chất nhân văn của văn học dân gian Việt nam ⁽¹⁾

SỨC PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

Ở hầu hết các nước, không nước nào là không có văn học dân gian. Cũng có thể nói : trong các sử văn học, văn học dân gian là thứ văn học đã ra đời trước nhất. Nó ra đời khi tiếng nói của loài người đã bắt đầu phát triển và do sự con người ta sống giữa xã hội muốn bộc lộ tâm tình ý nghĩ của mình đối với mọi thứ xung quanh. Như tên của nó, nó xuất hiện trong dân gian, do nhân dân sáng tác, cho nên cũng có người gọi văn học dân gian là văn học bình dân.

Nhà đại văn hào Trung-quốc Lỗ Tấn đã cho « những sơn ca dã khúc mà bình dân thường hát chưa phải là tiếng bình dân », lấy lẽ rằng « họ — tức nhân dân — đã gián tiếp chịu ảnh hưởng rất lớn của sách xưa, đối với bọn thân sĩ trong làng có ba ngàn mẫu ruộng, họ kính phục quá, thường thường họ lấy tư tưởng của thân sĩ làm tư tưởng của mình... Các nhà văn học hiện nay đều là người đọc sách, nếu công nhân, nông dân không được giải phóng thì tư tưởng của công nhân, nông dân vẫn là tư tưởng của người đọc sách ; phải đợi đến khi công nhân, nông dân được giải phóng chân chính, mới có văn học bình dân chân chính ». Vì nhận định như thế, nên Lỗ Tấn đã nói : « Hiện nay Trung-quốc không có văn

(1) Trích một đoạn bài tham luận của ông Vũ Ngọc Phan đọc ngày 24-2-1957 trước Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai tại Hà-nội.

học bình dân, mà trên thế giới cũng không có văn học bình dân. . . » (1). Những lời này là những lời diễn giảng của Lỗ Tấn tại một trường học ở Quảng-đông hồi đầu tháng 4 năm 1927, vào một hoàn cảnh chính trị đặc biệt, vào lúc Trương Giới Thạch sắp làm một việc phản cách mạng nghiêm trọng, nên đối với văn học nói chung, không riêng gì văn học dân gian, Lỗ Tấn đã tỏ ý chán ngán, chỉ thiết tha với hoạt động cách mạng thực tế, nhằm lật đổ lực lượng phản động đương thời.

Sự thật thì ở thế giới cũng như ở Việt-nam đã có văn học dân gian, đã có văn học bình dân, và có từ lâu chứ không phải đợi các giai cấp công nông được giải phóng mới có. Có điều là mức tiến bộ, sự tiến triển của văn học dân gian, của văn học bình dân có khác nhau tùy từng thời kỳ lịch sử, tùy từng chế độ chính trị.

Trong lịch sử văn học Việt-nam, một đặc điểm là văn học chữ Hán đã chiếm một địa vị to tát, và trong thời kỳ phong kiến văn học chữ Hán đã được coi là văn học chính thống. Nhưng trong suốt lịch sử văn học Việt-nam, đã có một dòng văn học khác đi song song với nó, đó là văn học dân gian hay văn học bình dân, tôi vừa nói trên. Thứ văn học này hoàn toàn truyền khẩu và có thể từ khi chữ nôm được phát triển và phổ biến (tức từ thế kỷ XIII trở lại đây) nó mới bắt đầu được ghi chép. Những bản nôm ấy cũng có thể bị thất truyền như nhiều sách cổ khác. Rồi mãi đến thời Lê trở lại đây, sách nôm mới có nhiều. Văn học dân gian có thể được ghi chép nhiều hơn cả từ thời Lê.

Dù được ghi chép ít hay nhiều, đã có những thần thoại, những truyện cổ tích, những tục ngữ dân ca truyền miệng cho đến ngày nay, và chắc chắn nó đã phải qua nhiều sự đào thải của thời gian. Trải qua các thời kỳ lịch sử, nội dung nó có thể đã thay đổi một phần nào và hình thức nó cũng đã thay đổi nhiều hơn, nhưng chủ đề của nó có thể vẫn không thay đổi. Thí dụ Sơn Tinh vẫn tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh thiên nhiên của nhân dân miền sơn cước xuống thung lũng gặp nước lụt phá hoại đồng ruộng của mình, và sức tàn phá ấy cũng đã tượng trưng ở Thủy Tinh. Qua các thời đại,

(1) Những đoạn trên này đều rút ở *Tuyển tập văn Lỗ Tấn* (trang 84, 85 và 86) do Phan Khôi dịch. — Nhà xuất bản Văn Nghe, Hà-nội 1956.

truyền thuyết *Thánh Gióng* có thể bị thay đổi về một số chi tiết, nhưng những nét chính, chủ đề của nó có thể vẫn không thay đổi. Đó là tinh thần bất khuất của nhân dân ta đối với quân xâm lược, đó là tinh thần đấu tranh quả cảm và anh dũng của dân tộc ta trước nạn ngoại xâm. Rồi biết bao truyện cổ tích phản ánh phong tục tập quán của dân tộc ta, phản ánh tinh thần tư tưởng của nhân dân ta trong công cuộc đấu tranh xã hội. Rồi biết bao truyện hài hước, truyện tiếu lâm, đã chĩa mũi dùi vào bọn phong kiến thống trị và tay sai của chúng, làm cho người nghe cười ra nước mắt.

Tinh thần tư tưởng của nhân dân Việt-nam không chỉ thể hiện ở những truyện cổ tích, do các ông già bà già kể trong thôn xóm, hay những truyện vui cười do người ta kể giữa những lúc nghỉ tay, mà nó còn bộc lộ trong những câu ca, khúc hát. Cũng như những truyện trên, nội dung những câu vắn vè, những câu ca, khúc hát đã đúc kết những kinh nghiệm của nhân dân Việt-nam trong quá trình lao động và sản xuất, đã nói lên lòng phẫn uất, căm hờn, ý chí chống đối giai cấp phong kiến thống trị, chống đối một thiểu số đã phá tan hạnh phúc của họ, chà đạp lên đời sống của họ. Những truyện xưa cũng như những dân ca đều ca ngợi những tình yêu lành mạnh, thắm thiết, nó chứa chan tinh tú, tấu lên những khúc nhạc lòng sâu sắc và bất diệt của nhân dân Việt-nam muốn sống một đời tự do, tươi vui, đầy tình cảm.

Có biết bao những câu tình tứ như những câu :

*Tình anh như nước dâng cao,
Tình em như giải lụa đào tằm hương.*

*Đôi ta như lửa mới nhen,
Như trăng mới mọc như đèn mới khêu.*

hay là :

*Mẹ cha bú mớm nung niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.*

*... Thân em như chẹn lúa đồng đồng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai...*

Trong khi chữ Hán được giai cấp phong kiến thống trị coi là thứ chữ chính thức, văn học chữ Hán được coi là văn học chính thống thì văn học dân gian truyền khẩu đã phát triển ngày một mạnh mẽ với ý thức dân tộc của nhân

dân ngay một trường thành, nó là công cụ tu ệ 1 truyền tinh ý của nhân dân ta khắp nơi này, còn nợ, và nó cũng là đường dây phổ biến tiếng nói của dân tộc, thố g nhất tiếng nói của dân tộc từ Bắc đến Nam. Mang ơ trong lòng những đặc tính của dân tộc, nên nó là thứ văn l ọc có nhiều truyền thống dân tộc nhất.

.

..

TÍNH CHẤT NHÂN VĂN CỦA VĂN HỌC DÂN GIẢN

Ở Tây phương, trong những thế kỷ XIV, XV và XVI, những nhà văn đại biểu nhất cho chủ nghĩa nhân văn đều đề cao cá nhân mình, cho bản thân mình đáng được hưởng mọi sự khoái lạc ở đời ; họ cho hành lạc không trái với đạo đức. Trong văn học của ta, nhiều tác gia thuộc giai cấp phong kiến đã ca tụng cái nhân, ca tụng sự hành lạc, ca tụng thú ăn chơi, cho như vậy là thoát được ra ngoài cuộc đời. Có những tác phẩm văn học kết cấu câu chuyện bằng một cảnh lên tiên (như *Bích-câu kỳ ngộ*) hay thành Phật (như *Quan âm Thị Kính*). Đó là những cảnh muốn được thoát ly khỏi vòng trần tục. Trong tình hình xã hội phong kiến thối nát, những nho sĩ có thời gian đã chán ghét cuộc đời, như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, đều nhận thấy con người ta được nhân hạ, không dính dấp với cuộc đời là cao khiết, và như vậy là giữ được phẩm cách con người đạo đức và được hưởng hạnh phúc hoàn toàn.

Trong bản báo cáo, đọc tại Đại hội khoa học lịch sử quốc tế lần thứ 10 ở La-mã năm 1955, nhà bác học nổi tiếng của Liên-xô Vôn-ghin đã nói về « chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa xã hội » như sau : « Mâu thuẫn rất rõ rệt giữa một bên là lý tưởng nhân văn chủ nghĩa, chủ trương cá nhân được tự do phát triển, cá nhân được tự do thỏa mãn nhu cầu của mình, và một bên nữa là tình trạng thực tế của quần chúng nhân dân, mâu thuẫn ấy không thể không đập vào mắt người ta trong thời kỳ mà chủ nghĩa nhân văn tư sản phát triển cũng là thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản » (1). Liên hệ đến tình hình thực tế Việt-nam trong những giai đoạn giai cấp phong kiến áp bức bóc lột nhân dân

(1) Từ Lâm dịch — (Nhà xuất bản Sự thật — 1956).

nặng nề, và nếu đặt vào hoàn cảnh lịch sử mà xét thì tính chất những tác phẩm và thái độ những thi sĩ Việt - nam nói trên không phải là tiêu cực mà là đã nhìn thấy một phần nào những thối nát của chế độ đương thời và muốn thoát ra khỏi vòng lợi danh phong kiến. Một mặt người nho sĩ muốn rút lui ra khỏi một cuộc đời họ cho là bận rộn, điều bạc hay tục tĩu; còn một mặt họ tưởng họ đã ra « ngoài vòng cương tỏa », nhưng kỳ thực họ vẫn không ra khỏi khung cảnh phong kiến. Vì trên lưng ai mà họ thực hiện được cái nhân và hành lạc trong khi những móng tay dài uốn cong của họ không phải động chạm tới một việc gì. Bởi thế cho nên, giữa lý tưởng nhân văn chủ nghĩa của người nho sĩ thời phong kiến với tình trạng thực tế của quần chúng nhân dân đương thời, đã có những mâu thuẫn sâu sắc. Người nho sĩ thuộc giai cấp phong kiến cho « tiêu dao ngày tháng » là thanh cao, nhưng đối với con mắt người nông dân làm lưng vất vả, « mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày », thì hạng người tưởng mình là thanh cao ấy chỉ là những người « ngồi mát ăn bát vàng ». Tuy vậy, so sánh với bọn thống trị đương thời, những nhà văn nói trên cũng có những điểm tiến bộ, vì họ đã nhìn thấy cái thối nát của bọn thống trị, đã nói lên được một phần nào cái thối nát ấy trong tác phẩm của họ và họ đã có tư tưởng tìm đường thoát ra ngoài những nhơ nhớp ấy.

Trở lại ý kiến của Lỗ Tấn và liên hệ đến tinh thần đấu tranh của người nông dân Việt-nam thời phong kiến, chúng ta nhận thấy tinh thần đấu tranh của họ quả có thiếu tính chất triệt để, đôi khi quyền lợi của họ mới được thỏa mãn đôi chút, tinh thần đấu tranh của họ đã có thể giảm sút, ý thức giai cấp của họ cũng không được rõ ràng. Văn học dân gian của ta đã bị ý thức tư tưởng phong kiến chi phối rất nhiều. Chế độ áp bức bóc lột đã ảnh hưởng sâu sắc đến trí óc nhân dân nên đã có những tư tưởng mâu thuẫn trong văn học dân gian. Chúng ta có thể nói: trước khi có giai cấp vô sản, trước khi có chủ nghĩa Mác, không một tác phẩm văn chương nào ở một nước nào lại diễn được một quan điểm giai cấp thuần túy. Không một tác phẩm thời xưa nào tránh được mâu thuẫn, không có những ý kiến chống đối nhau. Chỉ có người vô sản thời nay mới có ý thức thật rõ về giai cấp.

Gần đây, báo *Nhân dân* (1) có đăng ban dịch bài «Thế giới quan và sáng tác văn nghệ» của nhà văn Trung-quốc Dĩ Quân; bài ấy có một đoạn như sau: Kinh nghiệm của Goóc-ki chứng minh: Chỉ có thế giới quan tiên tiến của giai cấp vô sản, tức thế giới quan của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới giúp nhà văn nhận thức được chính xác và sâu sắc thực tế của cuộc sống, làm cho nhận thức của nhà văn nhất trí với nhận thức khách quan, do đó có thể nhìn thấy, trong quá trình phát triển của hiện thực mầm non chớm nở và sự lớn mạnh tương lai của nó và phân biệt bản chất sự việc». Lẽ tự nhiên thế giới quan thể hiện ở văn học dân gian thuở xưa là thế giới quan của nhân dân Việt-nam thời phong kiến, đã có sự hạn chế của lịch sử và đã mang theo những mâu thuẫn của thời đại.

Như vậy, không phải tất cả văn học dân gian của ta đều là tiến bộ. Tuy vậy, nó đã từ ở nhân dân mà ra, nó đã ở cửa miệng những người bị áp bức nhất trong xã hội hát lên hay nói ra, nhằm mỉa mai hay đả kích một thiểu số giữ quyền thống trị một cách vô lý; sau nữa, với mục đích xây dựng và bảo vệ hạnh phúc cho đại đa số nhân dân, nên nó đã có nhiều tính chất dân tộc hơn cả, nó đã chứa đựng nhiều phần lành mạnh hơn các thứ văn học khác do những người thuộc giai cấp phong kiến thống trị sáng tác.

Về phần khác, chúng ta lại nhận thấy ở văn học dân gian nhiều bài hoặc có tính chất đấu tranh thiên nhiên, hoặc có tính chất đấu tranh xã hội, đều đã toát ra những tư tưởng đấu tranh và bảo vệ hạnh phúc cho quần chúng nhân dân, cho tất cả những người bị áp bức, không riêng cho một thiểu số người nào. Một số lớn tác phẩm trong văn học dân gian đã nói lên những tình yêu thầm thiết giữa những người lao động, những sự căm hờn, phẫn uất của họ đối với giai cấp phong kiến thống trị, đã phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống xã hội, tư tưởng và tinh thần lành mạnh của một giai cấp đang lên trước sự tàn úa, thối nát của một giai cấp vị kỷ, say sưa về lợi lộc và chìm đắm trong cảnh trụy lạc. Đối với đời sống thực tế, những tác giả vô danh là quần chúng nhân dân đã có những cảm xúc sâu sắc, vi

(1) *Nhân dân*, số 1075 và 1076 (ngày 15 và 16-2-1957). Bài *Thế giới quan và sáng tác văn nghệ* của nhà văn Trung-quốc Dĩ Quân, do Trần Thái Hoa dịch.

chính bản thân họ đã sống những thời gian nan nhất trong quá trình biến chuyển của xã hội; họ là những người đã trưởng thành trong chiến đấu.

Do đó, chủ nghĩa nhân văn thể hiện trong văn học dân gian đã gần gũi được một phần nào với chủ nghĩa nhân văn của người vô sản, một chủ nghĩa « nhằm giải phóng hàng trăm triệu người lao động khỏi chính quyền vô lý của một thiểu số côn con » (1).

Như vậy, so với toàn thể văn học dân tộc của ta trong thời phong kiến, văn học dân gian đã có những điểm tiến bộ rõ rệt. Vậy, trên cơ sở những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chúng tôi nhận thấy riêng về mặt văn học, muốn tiến tới xây dựng những cái mới, có màu sắc dân tộc đậm đà, văn học dân gian là một kho tàng rất quý và rất phong phú của ta. Nhưng muốn nhận thức được đúng và được sâu cuộc sống thực tế, đồng thời chúng ta phải được soi sáng và chỉ đạo bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và chỉ nhờ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nền văn học dân tộc của ta mới thể hiện được một chủ nghĩa nhân văn tiến bộ nhất, tức chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa.

.

VŨ NGỌC PHAN

(1) *Chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa xã hội* của Vôn-ghin, do Từ Lân dịch, trang 38 — Nhà xuất bản Sự thật.

“TỔNG TRẦN CÚC HOA”

TÂM GƯƠNG TÌ H YÊU RỰC RỠ
CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM
TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

của MAI HANH

Ý NGHĨA TRUYỆN TỔNG TRẦN CÚC HOA MỘT MỐI TÌNH CHUNG THỦY SÂU SẮC

Truyện *Tổng Trần Cúc Hoa* là một cuốn tình sử, một thiên tiểu thuyết bằng văn lục bát diễn tả một câu chuyện tình duyên đẹp đẽ, chung thủy, đầy khó khăn trắc trở, đầy thử thách cay đắng của một đôi trai gái biết yêu thương nhau, biết hy sinh, chịu đựng và đấu tranh để bảo vệ vẹn toàn hạnh phúc trong những ngày xum họp cũng như trong những bước xa nhau.

Qua toàn bộ truyện, chúng ta thấy hiện lên cả một xã hội phong kiến, trong đó chế độ xã hội bất công tàn ác khinh miệt con người và luôn luôn chà đạp lên hạnh phúc của họ. Những kẻ đại diện cho giai cấp thống trị được vạch ra với những vị trí xã hội giàu sang quyền thế của chúng, nhưng với một bản chất gian hiểm, tàn nhẫn, mọi tư tưởng hành động dù tốt hay xấu đều nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi ích kỷ của chúng. Phú ông, bố Cúc Hoa, tiêu biểu cho một lớp người giàu có ở nông thôn, ngu xuẩn, háms danh lợi, bất nhân bất nghĩa, coi con gái như một công cụ để mưu tính quyền lợi cho bản thân, không từ một thủ đoạn bẩn thỉu nào để thực hiện cái lòng tham hèn hạ đó. Vua Nam Việt, kẻ cầm đầu trong một nước mà nhu nhược bất công, nghe lời con gái bắt Tổng Trần phải đi sứ mười năm, gây ra những trắc trở chua xót cho cặp vợ chồng trẻ. Công chúa Nam Việt, con người «cành vàng lá ngọc» chỉ biết nghe theo lòng ham muốn — không phải là tình yêu — của mình với ông Trọng trẻ và tài giỏi; khi ý nguyện không được thỏa thì tàn nhẫn lập kế trả thù. Vua Tấn, một tên vua hồng hách của một nước lớn, có uy quyền tuyệt đối với cả mọi nước chư hầu, nắm sinh mạng mọi người như một thứ đồ chơi, và có đầy đủ quyền hành ban phúc giáng

họa tùy thích. Đình trường, một tên có của ở nông thôn, hách dịch, hám sắc, và ngu muội. Người gái giết chồng, người vợ ngoại tình, tên xã trưởng gian dâm vợ người v.v...

Cả một cái xã hội phong kiến với những con người xấu xa như vậy hiện ra trước mắt chúng ta.

Nhưng, đây mới là nội dung chủ yếu, là sức sống bắt diệt của truyện *Tông Trân Cúc Hoa*. Xã hội con người không đi một chiều với những cái tàn héo của giai cấp thống trị hoặc sản phẩm thời nát của chế độ đương thời, mà nó mang trong bản thân một sức mạnh tiềm tàng, tiềm bộ, vượt lên trên mọi cản trở đen tối, luôn luôn tìm cách vươn mình, luôn luôn tìm mọi biện pháp để thỏa mãn những nhu cầu chính đáng cho sự sống còn và sức phát triển của nó. Cái sức mạnh tiềm tàng đó, cái nhu cầu chính đáng đó mà chúng ta tìm thấy trong truyện *Tông Trân Cúc Hoa* là sức mạnh của tình yêu, một tình cảm đẹp đẽ nhất của con người.

Hai con người Tông Trân và Cúc Hoa là đại biểu rõ cái tình cảm cao quý của con người trong xã hội đó, đồng thời là đại biểu cho tâm ý nguyện vọng, khao khát một tình cảm sâu sắc, một cuộc sống tươi đẹp của nhân dân đang rên siết dưới một chế độ tối tăm.

Đi vào cụ thể, chúng ta thấy gì trong truyện *Tông Trân Cúc Hoa* ?

Chúng ta thấy nổi lên hai nhân vật trung tâm của truyện : Tông Trân và Cúc Hoa.

NHÂN VẬT TÔNG TRÂN

Tông Trân là một ngôi sao Văn-xương trên thượng giới đầu thai xuống trần vào gia đình họ Tông. Sự việc đầu thai xuống trần là một hiện tượng mê tín mà các nhà văn ngày trước chịu ảnh hưởng của đạo giáo, thường gán ghép cho nhân vật của mình để giới thiệu tính chất xấu hay tốt của những con người mà họ đưa vào truyện bằng cách đưa ra tiền thân của họ. Nhưng, là ngôi sao Văn-xương hay không, trong thực tế đời sống xã hội khi đó, Tông Trân ra đời thì cha chết, gia đình lâm vào cảnh cùng khổ như tình trạng của đa số nhân dân lúc đó : « *Bốn phương đói kém đâu đâu mắt mù* ».

Con nhà nghèo, lại mồ côi cha, tất cả tình cảm của Tông Trân trút vào người mẹ đáng thương. Tình cảm đó xót xa và sâu sắc, bắt nguồn từ công ơn sinh thành :

*Tông Trân than thở ngậm ngùi,
Kìa như đàn quạ kiếm mồi nuôi con.
Đền khi con được lớn khôn,
Mẹ già con lại nhớ ơn đến bổi.
Huống chi ta lại là người,
Khi nay chẳng được vậy thời khi nào ?*

Tông Trần đặt vấn đề « người » là đã nêu ra cái ý thức trách nhiệm của chàng đối với mẹ đặc biệt trong một cảnh ngộ đòi hỏi cụ thể cái tình cảm đó hơn bao giờ hết. Cả nước đang lâm vào cảnh khổ « *Gặp cơn đói khổ thăm sâu — Bốn phương đói kém đâu đâu mất mùa* ». Người con yêu mẹ, nhớ công ơn của mẹ ấy có dịp để biểu lộ thiết thực cái tình cảm nhân đạo của mình bằng cách « *Tháng ngày dặt mẹ rêu 20 31 mây* ».

Sự việc dặt mẹ đi ăn xin là một biện pháp để giải quyết tình trạng đói khổ và chứng minh lòng hiếu của Tông Trần, đồng thời là điều kiện tạo ra cuộc gặp gỡ Tông Trần, Cúc Hoa.

Cuộc tình duyên đẹp đẽ giữa Tông Trần, Cúc Hoa, một mối tình được cả xã hội truyền tụng, bắt đầu mờ mịt. Bước đầu, Tông Trần hoàn toàn bị động. Là một kẻ ăn mày, có bao giờ Tông Trần dám mơ ước tới một người con gái nhà giàu ? Lòng thương người của Cúc Hoa mang gào ra cho và hỏi han cảnh ngộ gia đình đã dẫn tới kết quả mà chàng không chờ đợi là sự thành hôn giữa hai người. Oái oăm thay, người chủ trương cuộc hợp duyên đẹp đẽ này lại là một kẻ bất nhân bất nghĩa là bố Cúc Hoa.

Sau khi lấy Cúc Hoa, trong con người hiếu thảo Tông Trần, chúng ta thấy xuất hiện một con người rất đổi chung tình. Ánh sáng của tình yêu — tình hoa chủ yếu của truyện *Tông Trần Cúc Hoa* — bắt đầu chiếu rọi trên từng trang tiểu thuyết của hai con người suốt đời yêu thương nhau một cách trung hậu.

Được Cúc Hoa hy sinh chịu đựng đón thầy, nuôi chồng ăn học, Tông Trần chăm chỉ học hành và tỏ ra có một khiếu thông minh lạ thường :

*Khen chàng họ Tông giỏi thay,
Ngũ kinh chừ sử qua tay thuộc lòng.*

Thoát được cảnh đi ăn xin, lại được vợ hiền, từ nay, Tông Trần đã lại có một con đường mới để biểu hiện chữ tình chữ hiếu thiết tha, là dốc lòng dùi mài kinh sử để « *Một mai gặp hội rồng mây — Bàng vàng may được tổ bầy có tên* » thì mới xây dựng được hạnh phúc cho gia đình. Trong hoàn cảnh một xã hội mà người nghèo không thể có đầy đủ hạnh phúc, tương lai của gia đình Tông Trần chỉ có thể đẹp đẽ nếu Tông Trần thành công ở khoa trường.

Nửa năm sau, có chiếu của triều đình mở khoa thi. Tông Trần sửa soạn lên đường, không có một đồng tiền nào mang theo, và cương quyết không chịu để vợ bán cái yếm hồng đẹp nhất của nàng còn lại :

*Đói thì anh sẽ ăn mày,
Để yếm nàng mặc kéo nay xấu nàng.*

Hình ảnh chàng nho sĩ nhiều tình và nhiều chữ nhưng không có một đồng tiền trong bọc ấy, mở rộng bao la trên đường trải kinh.

*Xót thầy họ Tông lên đường,
Túi thơ một gánh vai mang chận trời.*

Con người vào thi không nộp được tiền thông kinh phải van xin cực nhục « *Tôi nay đói khát xin vào hành văn* » chính là con người đã thắng lợi về vang trong cuộc đua tranh với hơn 5000 sĩ tử.

*Tốt thay dòng chữ sơn phê,
Bảng vàng để nhất tên để Tông Trân.*

Mình trần trùng trục, ông Trọng trẻ vào tung hô trước bệ rồng. Đây là bước thành công quyết định cuộc đời hạnh phúc của Tông Trân, nhưng đồng thời đây cũng là lúc quyết định vị trí của Tông Trân trong tình cảm của nhân dân. Con người nghèo khổ bỗng chốc lên được một địa vị giàu sang đến như vậy có quên cái gốc rễ của mình trước kia không? Gia đình Tông Trân, nhân dân cùng khổ có mất đứa con chí hiếu chí tình và giỏi dang đó không? Đó là mấy câu hỏi cần phải đặt ra lúc này, bởi vì ngay sau khi chàng chiếm được một địa vị cao sang trong xã hội, giai cấp thống trị đã muốn tách rời chàng ra khỏi nguồn gốc cũ. Sự lôi kéo cám dỗ của giai cấp thống trị biểu hiện ra dưới hình thức vua ngỏ ý muốn gả công chúa cho chàng để cho Tông Trân không những gắn bó chặt chẽ với chúng về cương vị xã hội mà cả về quan hệ gia đình.

Tông Trân đã tỏ thái độ dứt khoát. Đó là thái độ cương quyết giữ vẹn tròn tình nghĩa với Cúc Hoa, đồng thời cả với nhân dân mà chàng là một đứa con yêu mến. Câu trả lời khéo léo mà rõ ràng chỗ đứng của chàng :

*Con vua nhật nguyệt phong thu,
Tôi là hàn sĩ học trò sao nên.*

Chính vì thái độ đẹp đẽ đó của Tông Trân mà Cúc Hoa cũng như nhân dân đã sung sướng đón người thân của mình trở về dưới một hình thức vinh quang tưởng chừng như lúc ấy trên đời không còn gì đẹp đẽ hơn nữa :

*Trở về bãi tổ quê nhà,
Năm mươi kiêu bạc kiêu hoa chĩnh tế.
Trạng nguyên ngựa cưỡi dù che,
Bảng vàng phỉ chỉ nam nhi thỏa lòng.*

Nhưng sự từ chối mặc dầu khôn khéo của Tông Trân không lấy công chúa đã mang lại hậu quả tai hại. Tầng lớp đại quý tộc không lôi kéo hẳn được Tông Trân về với chúng nên đã có phản ứng. Phản ứng đó biểu hiện qua hành động trả thù của công chúa. Công chúa « *Chẳng lấy được Trạng sánh vai làm chồng* » liền tức giận tâu xin vua cha kết tội Tông Trân vào tội « *Trạng nguyên tình phụ mình rỗng tóc mây* ». Không có lý gì truất bỏ ngôi trạng nguyên, đánh kiếm cách, một mặt vẫn giữ được người tài phục vụ cho chúng, một mặt đẩy đọa con người đó một thời gian cho xứng với cái tội không hám danh lợi sắc đẹp : « *Đã đậu thì bắt đi đày cho xa* ».

Giữa lúc cái gia đình ấy vừa thoát khỏi đời sống nghèo khổ tăm tối để bước vào một đời sống âm no tươi sáng, thì chiều chỉ của triều đình đưa xuống : Tông Trân phải đi sứ nước Tấn mười năm !

Chữ tình và chữ hiếu đã tưởng được nhờ vào địa vị xã hội vừa đoạt được làm cho trọn vẹn, ngờ đâu chính cái địa vị xã hội đáng ước mơ trong một chế độ xã hội ấy lại gây nên những tai họa bất ngờ. Muốn bảo toàn được cái địa vị ấy thì phải giữ được chữ trung. Có bảo vệ được lòng trung thành tuyệt đối với vua thì mới giữ vẹn tròn được tình và hiếu. Ác hại thay ! Lúc này là lúc *hiếu tình* và *trung* không thể dung nổi nhau. Nhưng, chỉ còn một cách giải quyết trước mắt là chấp hành lệnh vua để khỏi mang tội không tuân thượng lệnh, có như vậy mới còn hy vọng sau này trở về xum họp. Lý lẽ mà Tống Trân phải đưa ra để biện bạch cho cái tai họa ấy thật là đáng thương :

*Làm trai anh chẳng quản chi,
Sống thác vậy thì phải trả ơn vua.*

Phải « trả ơn » cho cái thảm họa ấy, thật là trái ngược. Cái nhân sinh quan « làm trai » của Tống Trân ở đây trở thành hy sinh phẩm cho bọn cầm quyền tàn ác.

Cuộc chia tay đầy nước mắt :

*Sống thì anh sẽ về cùng,
Dù khi thác xuống vợ chồng xa nhau.
* * * * *
Mẹ già dù có về cháu,
Thời nàng táng ở đằng sau mộ phần.
Một mai về chôn hương lân,
Trông thấy mồ mẹ nhớ ân nghĩa nàng.*

* * *

Tống Trân sang tới kinh đô nhà Tấn là một nước lớn mà nước chàng phải xưng thần phụng công.

Cuộc đi sứ mười năm của Tống Trân là một cuộc thử thách lớn lao, trường kỳ. Chính những gian khổ về vật chất và tinh thần mà chàng phải chịu đựng, chính những thắng lợi rực rỡ của chàng trên đất nước xa lạ này lại là những điều kiện làm nổi bật lên giá trị của mỗi tình chung thủy đẹp đẽ của Tống Trân.

Vừa sang tới nước ngoài, Tống Trân đã phải trải qua hai lần thử thách thâm hiểm. Nhờ có trí thông minh, Tống Trân vượt qua được những lần hiểm nguy ấy. Chàng lại còn tỏ rõ tài năng qua hai lần xử án và đã tài tình tìm ra thủ phạm. Tống Trân được vua Tấn yêu trọng ban cho chức « *Lưỡng quốc trạng nguyên* » và sau hai lần thử thách đầu tiên đã ngỏ ý gả công chúa cho. Tống Trân nhận chức trước, nhưng không nhận lấy công chúa nước Tấn.

Qua những lần Tống Trân phô bày tài năng ở nước ngoài, nhiều người cho rằng tác giả truyện Tống Trân Cúc Hoa muốn, qua nhân vật Tống Trân, đề cao dân tộc. Điều đó có thể lắm. Qua lời lẽ của tên chúa phong kiến nước đó : « *Tần vương bịt miệng cười thầm — Việt-nam tiểu quốc mưu thần giỏi đang* » thì chúng ta rất tự hào có một người con làm vẻ vang cho Tổ quốc như vậy. Nhưng đó mới chỉ là một khía cạnh

của văn đế. Cái hình thức đề cao dân tộc đó, về thực chất nội dung, và đây cũng là chủ ý của tác giả, là đề cao con người Tống Trân. Mà đề cao con người Tống Trân ở đây là đề cao một con người có một tình yêu vô cùng son sắt.

Con người Tống Trân, như chúng ta đã biết, nhờ có tình yêu và tài chí mà từ địa vị một người ăn xin lên tới một địa vị cao sang như ngày nay. Chàng đã đi xa trên con đường sự nghiệp danh vọng nhưng không một lúc nào quên được mẹ và vợ, có nghĩa là không lúc nào quên được cuộc sống nghèo khổ của mình khi trước. Con người đó có thể đi xa, lên cao hơn nữa nhiều trên con đường vinh hoa phú quý, bằng cách lấy công chúa nước Tấn, làm phò mã một nước lớn, và như vậy tương lai còn hứa hẹn nhiều danh lợi hơn nữa. Nhưng, Tống Trân đã kiên quyết từ chối những bậc thang bất chính đó để tiếp tục nhận tâm lòng yêu sâu sắc của Cúc Hoa và cảm tình đậm thâm của nhân dân mà chàng là một đứa con chí hiếu.

Cái hình thức đề cao dân tộc như vậy không phải đơn thuần diễn tả một tình cảm lớn yêu nước, mà chủ yếu là nói lên tình yêu trung thực của một con người. Với cái tình yêu đẹp đẽ, cao thượng đó, con người đó làm vẻ vang cho dân tộc.

Ngày Tống Trân lên đường quay trở về nước với sự lưu luyến của vua và công chúa nước Tấn cũng là ngày thắng lợi vẻ vang và kịp thời của chàng đối với âm mưu tàn ác của bọn cầm đầu phong kiến nước chàng và người bỏ, vợ bản thủ độc ác muốn chà đạp lên hạnh phúc của chàng: chàng về vừa kịp để ngăn cản đám cưới của Cúc Hoa bị ép lấy một tên đình trưởng.

Thắng lợi của Tống Trân là thắng lợi của hạnh phúc chân chính.

Những ngày sóng gió đã qua. Cả gia đình xum họp đầm ấm. Hạnh phúc rực rỡ hơn bao giờ hết bởi vì lòng người đã thắng được cuộc thử thách đen tối nhất do chế độ xã hội gây ra.

Tống Trân xứng đáng được hưởng hạnh phúc lâu dài đó:

*Đầy sân nở nước hơi hương,
Thơm tho mùi quế nở nang cây đồng.*

Mặc dầu Tống Trân được hưởng một địa vị giàu sang đèn như vậy, nhân dân vẫn coi chàng là đứa con của họ và tự hào có một người con « làm nên » như vậy, bởi vì chàng là một đứa con trong bất cứ hoàn cảnh nào đã biết giữ vẹn tròn mỗi tình của chàng từ khi còn nghèo khổ.

Mỗi tình đó đã gắn liền cả cuộc đời chàng trước đây và cả về sau với đời sống tình cảm rộng lớn, sâu sắc, chân thành của nhân dân.

*
* *

NHÂN VẬT CÚC HOA

Cùng với Tống Trân, Cúc Hoa mang lại cho chúng ta một nguồn cảm xúc vô cùng phong phú về giá trị sâu sắc của tình yêu.

Cúc Hoa là con gái út một nhà giàu ở nông thôn. Là con gái nhà giàu, cái đặc điểm của Cúc Hoa là không mang cái tính hợm hĩnh kiêu

kỳ, cái tình tham lam ích kỷ, cái tâm lý nguyện vọng muốn tìm nơi « môn đăng hộ đối » để trao thân gửi phận như đa số các cô con gái nhà giàu khác. Trái lại ở Cúc Hoa, chung ta thấy nổi bật lên những đức tính cao quý của nhân dân : khiêm tốn giản dị — biết hy sinh chịu đựng — có tình nghĩa sâu sắc — có can đảm chống lại tất cả những quyền lực dấy đạp lên thân phận một người phụ nữ — một người phụ nữ Việt-nam trong xã hội phong kiến.

Là một phụ nữ, mặc dầu con nhà giàu, Cúc Hoa cũng phải nằm trong thân phận bé mọn bị rẻ khinh của giới phụ nữ nói chung trong thời đó. Lễ giáo hà khắc của chế độ phong kiến trước bỏ mọi quyền sống nhân đạo của người đàn bà chỉ để lại cho họ một thứ quyền : quyền làm công cụ hưởng lạc và sinh đẻ của người đàn ông. Mặc dầu được mang tên làm con, làm mẹ, làm vợ, nhưng thực tế trong cuộc sống bất công đó, người phụ nữ chỉ mang tính chất nô lệ cho gia đình.

Nhưng mặc dầu bị chèn ép mọi bề bởi những định luật vô nhân đạo của xã hội, người phụ nữ chính là người mang trong thân cái sức sống bất diệt của nhân loại. Ở mỗi một người phụ nữ vẫn tỏa ra cái ánh sáng tự hào — mà chính có khi họ cũng không thấy tất cả cái đẹp đẽ cao cả — là ánh sáng của tình yêu, và khả năng sinh sản khiến cho mỗi một con người đó trở nên một bà mẹ của cuộc đời.

Cúc Hoa là một hình ảnh tiêu biểu cho tình yêu cao quý của người phụ nữ trong bất kỳ thời nào. Đặc biệt khung cảnh một xã hội phong kiến lại càng làm nổi bật lên giá trị của tình yêu đó.

Cúc Hoa bước vào cuốn tình sử « *Tông Trân — Cúc Hoa* » và trở nên một nhân vật anh hùng trong đó.

Một buổi người con gái nhà giàu ấy trông thấy Tông Trân mặt mũi sáng sủa mà phải đi xin ăn. Động lòng thương — Cúc Hoa lấy gạo ra cho và hỏi han về thân thể Tông Trân. Giữa lúc đó, người cha của nàng, một phú ông, đi chơi về bắt gặp. Trong một cơn nóng giận vì bị xúc phạm tới lòng tự tôn giai cấp, phú ông bắt Cúc Hoa phải lấy Tông Trân, và tàn nhẫn đuổi nàng đi theo chồng.

Trước cảnh ngộ éo le đó, Cúc Hoa đã biết xác định ngay thái độ. Thái độ của nàng là thái độ già từ cuộc sống giàu sang để cam nhận lấy cuộc sống nghèo khổ của chồng. Đó cũng là cuộc sống của nhân dân bị áp bức. Bằng thái độ đó, Cúc Hoa đã chuyển từ cái chiến lũy của giai cấp thông trị sang chiến lũy của nhân dân. Nàng đã trở thành một người con yêu mến đứng trong hàng ngũ nhân dân.

Những câu nói của Cúc Hoa khi chia tay với cha mẹ, chứng tỏ điều đó :

*Từ nay con về nhà chồng,
Duyên ưa phận đẹp thóa lòng bấy nay.*

Cũng như Tông Trân, Cúc Hoa bị hoàn cảnh xô đẩy tới tình yêu. Và cũng như Tông Trân, Cúc Hoa trở thành một ngôi sao rực rỡ trong tình yêu. Những lời lẽ thiết tha của nàng đối với cuộc tình duyên bắt nguồn ấy chứng tỏ nàng là một con người chí tình :

*Ông tơ sớm đã xe dây,
Xin cho kết tóc được rẩy nghìn đông.*

Trong hoàn cảnh nghèo khổ của gia đình Tông Trân mà từ nay Cúc Hoa phải gánh vác, chỉ có tình nghĩa là những của quý. Người mẹ độc nhất mà Tông Trân hết lòng kính yêu thì đền nay Cúc Hoa cũng hết lòng yêu kính phụng dưỡng coi như mẹ đẻ ra mình. Câu tục ngữ « mẹ chồng nàng dâu » nói lên tính chất mâu thuẫn xưa nay giữa mẹ chồng và nàng dâu không đúng trong trường hợp Cúc Hoa và mẹ Tông Trân :

*Mẹ chàng xem bằng mẹ toi,
Sớm khuya mặc thiệp trông nuôi lệ gì.*

Và không còn gì chứng tỏ mối thâm tình đó bằng hành động của Cúc Hoa nhin cơm để nuôi mẹ chồng :

*Cơm thời để nuôi mẹ chồng,
Kính hiếu một lòng trời đất biết cho.*

Cúc Hoa về làm dâu gia đình Tông Trân với đức hy sinh và lòng hiếu thảo cao quý nên đã chiếm được lòng thương yêu thật sự của mẹ Tông Trân, một điều kiện cần yếu để thực sự thành một người con của gia đình cho nên ngay trong cảnh nghèo hèn đó, hạnh phúc đã hé nở một cách cảm động :

*Mẹ chồng thầy dâu thảo hiền,
Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn.
Khó nghèo có mẹ có con,
Ít nhiều gan sẻ vẹn tròn có nhau.*

Sống nghèo nhưng sống có nhau, chia sẻ với nhau những nỗi khổ cực, đó là niềm vui của những người áo rách.

Nhưng, thực tế, điều kiện vợ chồng mẹ con thương yêu nhau chưa đủ để có được hạnh phúc. Nguyên vọng của những con người nghèo khổ là cần phải có điều kiện vật chất và tinh thần nữa thì mới giải quyết được cái bề tạc của cuộc sống hiện tại.

Khi Cúc Hoa bắt đầu gánh vác giang san nhà chồng cũng là lúc nàng thầy cần phải tìm một con đường thoát khỏi cảnh nghèo khổ cho gia đình. Trong cái xã hội xây dựng trên cái trật tự phong kiến này, muốn được hưởng sung sướng thì cần thiết phải có một địa vị nào trong xã hội. Gia đình Tông Trân với những bàn tay trắng, làm thế nào để có được địa vị ấy? Cúc Hoa đã hy vọng tìm được một con đường đi là con đường khoa cử.

Cúc Hoa đã chỉ cho chồng con đường hy vọng đó :

*Muồi đưa chẳng quản đói no,
Khuyến chồng đèn sách để hổ làm nên.*

Được mẹ đẻ dầu cho một ít vàng, Cúc Hoa bán ngay lấy tiền làm vốn nuôi mẹ chồng và chồng, và cả đón thầy về cho chồng theo học. Trong lúc ấy bản thân nàng vẫn cam chịu thiếu thốn :

*Một ngày ba bữa chẳng rời,
Nuôi thầy nuôi mẹ lại nuôi cả chồng.
Nàng thì nhiều ư cũng xong,
Đói no chàng quản miễn chồng làm nên.*

Hình ảnh của Cúc Hoa lúc này là hình ảnh chung của những người vợ nho sĩ nghèo, thất lưng buộc bụng, tần tảo nuôi chồng ăn học, bản thân chịu khổ cực, sống bằng hy vọng ngày mai.

Nửa năm sau, triều đình mở khoa thi. Cúc Hoa xót xa tiễn chồng lên đường, không có một đồng tiền nào cho chồng ăn đường, muốn bán cả yếm nhưng chồng không chịu.

Mơ ước của Cúc Hoa đã thành sự thật. Tổng Trần đã đậu Trạng nguyên trở về :

*Trạng nguyên tên chiêm bái vàng,
Vinh quy bát tổ là chàng Tổng Trần.*

Cuộc đời khổ cực đen tối của người vợ chung tình ấy đã bắt đầu hừng sáng.

Nhưng, đời người đàn bà tất cả vì gia đình đó — sự thi đậu của Tổng Trần cũng chỉ là đề cớ mừng gia đình — vừa thoát khỏi cảnh nghèo hèn thì lại rơi ngay vào một hoàn cảnh đau xót hơn : xa chồng 10 năm. Cái gia đình nhỏ bé ấy chỉ có một chỗ dựa độc nhất là Tổng Trần. Tổng Trần phải đi, chỗ dựa sụp đổ.

Cúc Hoa bàng hoàng :

*Chàng ơi lên ngựa ra đi,
Để thiếp dặt mẹ ở thì nơi nao ?*

Chỗ dựa của Cúc Hoa ở Tổng Trần chủ yếu không phải là vắn đề vật chất mà là vắn đề tinh thần, vắn đề tình cảm. Đời với một người đàn bà yêu chồng, không còn có gì đau xót hơn nữa là phải xa chồng. Đó không phải chỉ là một thói quen hay một nhu cầu, mà là một ý nghĩa của sự sống đối với tất cả mọi người đàn bà chung tình :

*Xưa nay xum họp có nhau,
Bây giờ mưa nắng biết hầu ai ?*

Cúc Hoa có nghĩ tới mình « Một mình vò vớ chường dài » là nghĩ tới cá nhân của nàng thì ít mà nghĩ tới cái êm ấm của gia đình thì nhiều. Nhưng khi đã bị đặt trước cảnh ngộ không có cách nào khác nữa là phải chia tay, nàng đã quên ngay bản thân mà nghĩ tới chồng :

Chàng đi khuya sớm lấy ai hầu chàng ?

Cuộc chia tay giữa Tổng Trần và Cúc Hoa không phải đơn giản chỉ là nỗi đau xót phải xa nhau của đôi vợ chồng son trẻ, mà nó mở ra những nỗi khó khăn bao la mà một người phụ nữ trong hoàn cảnh gia đình và xã hội như Cúc Hoa tất nhiên phải chịu đựng. Nhưng đồng thời đó cũng là những điều kiện để thử thách tình yêu của Cúc Hoa.

Trong thời gian Tổng Trần ở nước ngoài, thì ở nhà Cúc Hoa bắt đầu một cuộc vật lộn gay go với số phận một con người phụ nữ trót sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng bản thân không ham muốn sự giàu sang bắt nghĩa đó. Để chồng đỡ. với một người cha tham lam, tàn ác, ích kỷ, và mọi sự mua chuộc cám dỗ, người phụ nữ đáng thương và đáng kính trọng ấy chỉ có một thứ vũ khí : tình nghĩa của con người.

Sau bảy năm không thấy tin về của Tống Trân, phú ông, bỏ Cúc Hoa bắt đầu một cuộc suy tính. Con tính của phú ông lúc này thể hiện rõ bản chất của hắn. Trước kia, trong một cơn nóng giận, hắn gả Cúc Hoa cho Tống Trân và xua đuổi vợ chồng nàng một cách tàn nhẫn. Có ngờ đâu đứa ăn xin cùng khổ ấy lại trở thành một quan Trạng. Nhưng mặc dầu Tống Trân vinh hiển, hắn cũng không được hài lòng bởi vì đã trót hắt hủi vợ chồng con rể một cách tàn nhẫn. Cái quyền lợi tinh thần và vật chất mà đáng lý một người bỏ vợ như hắn phải được hưởng thì hắn không được. Nay Tống Trân phải đi sứ mười năm là một cơ hội cho hắn khai thác ở con gái những quyền lợi mà hắn cho là hắn bị thiệt. Hắn bèn tìm cách bắt Cúc Hoa đi lấy chồng :

*Bảy giờ sang sứ mười đông,
Ở nhà tìm kẻ tin dùng Cúc Hoa.
Ngày sau có trở về già,
Một mai có kẻ vào ra tớ thầy.*

Trước ý định đen tối, bội bạc, bắt nhân và sự mua chuộc cám dỗ dễ tiện của bỏ, Cúc Hoa xót xa, phẫn nộ, và cương quyết từ chối :

*Mình tôi chẳng xứng vóc hồng,
Tay tôi chẳng xứng đeo vòng điểm trang.
Tai tôi chẳng xứng nụ vàng,
Chấn tôi chẳng xứng đeo mang hán hài.*

Câu trả lời « không xứng » liên tiếp của Cúc Hoa biểu lộ một thái độ kiên quyết từ chối những cái không phải là tình nghĩa, không phải do tình nghĩa mà có. Đòi với nàng, được gán gúi người chồng nghèo trong cõi sống và cả cõi chết là của quý nhất trên đời :

*Lấy chồng cơm tấm áo sông,
Sống thời chân gói thác rẫy thủy chung.*

Phú ông tức giận, giam nàng lại, lột quần áo đánh đập tàn nhẫn, không cho ăn uống. Cúc Hoa không chịu, uất ức toan tự tử cho xong nợ đời, nhưng mẹ chồng còn đó : « Thác đi sợ để mẹ chồng ai nuôi ». Mẹ chồng mà nàng hết lòng kính mến và nhận trách nhiệm với chồng ở nhà chăm lo phụng dưỡng thì nay, vì nàng mà lại bị phú ông hành hạ giam vào chuồng trâu. Cúc Hoa kêu lên những lời xé ruột :

*Ao quần chẳng có mặc đâu,
Đã bảy mươi tuổi giữ trâu hỡi bà.
Hãm tôi chẳng cho tôi ra,
Lấy ai rận chày cho bà bà ơi !*

Một đêm người thiếu phụ đáng thương đó lén ra đi lên núi Bà-vì, lòng nhớ thương chồng và nỗi niềm thất vọng tột độ đã khiến cho nàng nhìn cảnh vật lạnh lẽo như một màu tang tóc, và tưởng tượng chỉ còn có thể gặp chồng trong cõi chết :

*Dưới khe nước lạnh vang lừng,
Đầu non thăm thẳm khơi chùng ghê thay.
Hồn chàng thác ở đâu đây,
Có thương đến thiệp đi rẫy với nao.*

Phú ông tìm được Cúc Hoa về và, để thực hiện kỳ được đã tâm của hân, hân hết sức tô son điểm phấn cho nàng và cho mỡ đi rao kén chồng cho nàng mặc dầu Cúc Hoa kháng kháng phản đối.

Tâm lòng trong sáng vẹn tròn như trăng rằm của Cúc Hoa không đầy lùi được cái ý định đen tối ghê tởm của người bỏ bắt nhân. Một tên đình trưởng giàu có trong làng tới nộp vàng xin lấy Cúc Hoa, được phú ông mừng rỡ đồng ý và bắt hân ở rể 3 năm theo thông tục và cũng để kéo dài thời gian nghe ngóng tình hình Tổng Trân.

Ba năm nữa lại trôi qua, không có một tin tức nào của Tổng Trân đưa về. Phú ông yên trí cho đình trưởng tổ chức lễ đón Cúc Hoa.

Cúc Hoa sống trong cảnh ngộ quyết định cuộc đời nàng. Nàng đã xác định thái độ. Nàng cương quyết sử dụng đến một giải pháp cuối cùng để giữ vẹn tròn tình yêu. Nàng gửi lại vàng cho mẹ chồng, đốt hết những sách áo của chồng là những kỷ vật đẹp để mà nàng muốn sống gìn giữ chết mang theo, và chuẩn bị tự sát theo chồng mà nàng ngờ đã chết. Cái chết lúc này đối với Cúc Hoa có hiệu lực của một cuộc sống vĩnh viễn với tình yêu:

*Thiêng thì nhận lấy áo này,
Một mai thiếp thác xuống nay mặc cùng.*

Giữa lúc tân bi kịch đó đang diễn tới màn chói, trong nhà phú ông đang linh đình yến tiệc thì:

*Trạng về gươm bạc lọng vàng,
Hai hàng quan tướng nghênh ngang bước vào.*

Người thiếu phụ tưởng chừng như chỉ còn tìm thấy tình yêu trong cõi chết kia — mà sự thật chết là chia tay vĩnh viễn — thì lại tìm thấy tình yêu trong cõi sống. Cúc Hoa thật xứng đáng với hạnh phúc đó:

*Cúc Hoa nàng thực có lòng,
Mười năm nuôi mẹ thờ chồng kính tin.
Bây giờ cửa nhà đã yên,
Nghĩa vợ bằng núi khôn đến cho phu.*

Từ khi xuất hiện đến cuối trang tình sử này, hình ảnh nhân vật Cúc Hoa lúc nào cũng đẹp rực rỡ, đẹp trong hy sinh chịu đựng tâm tởm cũng như trong hạnh phúc chói lọi lâu dài.

Đó là một bông hoa đậm đà hương sắc. Nhân dân không bao giờ quên những người con đáng yêu đáng trọng như vậy.

*
*
*

Trong cái xã hội giá lạnh như vậy, tình yêu của hai nhân vật Tổng Trân — Cúc Hoa là ngọn lửa sống vươn cao. Mọi nỗi nghèo đói, khổ cực, hy sinh, chịu đựng của Tổng Trân Cúc Hoa cũng là những điều mà nhân dân phải chịu đựng. Mỗi tình đẹp để cao thượng của Tổng Trân Cúc Hoa tiêu biểu cho cuộc sống thực tế đầy tình thương yêu son sắt của nhân dân. Tâm lý nguyện vọng của Tổng Trân Cúc Hoa muốn rời bỏ cuộc sống khổ cực để vươn lên hạnh phúc — trong điều kiện xã hội nhất định — cũng là tâm lý và nguyện vọng của nhân dân.

Thắng lợi của Tổng Trân Cúc Hoa cũng là thắng lợi của chính nghĩa, của con người. Trước cái tình yêu sâu sắc đó, tất cả bọn vua quan và những kẻ giàu có muôn chà đạp và cướp sông hạnh phúc con người, đều bị ánh sáng của chân lý soi sáng những bộ mặt tàn ác ích kỷ của chúng.

Hai con người Tổng Trân Cúc Hoa — đại diện cho giai cấp bị áp bức — đã thắng lợi và đạt được hạnh phúc mà nhân dân mơ ước. Mặc dầu, trong thực tế, tuyệt đại đa số những người bị áp bức không thực hiện được như vậy, nhưng đó là ước mơ đẹp đẽ nhất mà trí tưởng tượng tạo ra cho họ, xuất phát từ cái thực tiễn cuộc sống nghèo nàn tăm tối, từ những tâm lòng ham chuộng nghĩa tình chung thủy và tin tưởng hy vọng ở cái lẽ phải tất thắng của lòng người.

Truyện «*Tổng Trân Cúc Hoa*» giáo dục cho mọi người tình yêu chung thủy vô cùng đẹp đẽ của con người.

Nhân dân ưa thích cái tình cảm lớn trong truyện *Tổng Trân Cúc Hoa*, coi như sự nghiệp của chính họ.

Mỗi tình chung thủy đó sáng rực mãi mãi.

(*Còn nữa*)

MAI HANH

VẤN ĐỀ CHIA KHU VỰC ĐỊA LÝ Ở NƯỚC TA

của LÊ XUÂN PHƯƠNG

HIỆN tượng địa lý là một sự kiện phức tạp. Nó có thể vừa là đối tượng của khoa học tự nhiên, vừa là đối tượng của khoa học xã hội, tùy từng mặt của vấn đề mà người ta nghiên cứu. Muốn hiểu nó, không những phải phân tích sâu vào bản thân nó, mà còn phải nắm được mối tương quan giữa nó và các hiện tượng khác. Vì vậy khi nghiên cứu địa lý một nước, lớn cũng như nhỏ, người ta phải chia nước ấy ra thành khu vực địa lý để có thể đi sâu vào từng hiện tượng và đồng thời nắm được toàn bộ hiện tượng của mỗi địa phương, rồi từ đó đi đến tổng hợp các yếu tố thống nhất của các địa phương lại để tìm hiểu địa lý cả nước.

Trong phần địa lý đại cương, đối với từng loại hiện tượng, người ta chỉ mới nêu lên những nét khái quát, mà chưa phân tích rõ được tính chất phức tạp của nó. Thí dụ : về mặt địa lý đại cương, khí hậu nước ta là một khí hậu nhiệt đới có gió mùa với một mùa mưa và một mùa khô ráo. Nhưng không phải trong cả nước nơi nào hàng năm cũng đều có hai mùa riêng biệt, mà trái lại, có vùng như vùng Xá-pá cả năm hầu như mưa và ẩm ướt và vùng Phan-rang thì khô khan như miền Địa-trung-hải của ôn đới. Về nông nghiệp, nước ta hiện nay nói chung đang chuyển từ tình trạng nông nghiệp thực dân phong kiến hết sức lạc hậu sang nông nghiệp dân chủ nhân dân. Nhưng vì nông nghiệp của mỗi địa phương ngày nay còn chịu hậu quả quá trình phát triển không đều của nó, cho nên nông nghiệp miền núi chưa thể phát triển

kip nông nghiệp đồng bằng. Vì tính chất phức tạp của sự kiện địa lý, cho nên, nếu không chia khu vực thì không thể nghiên cứu sâu từng hiện tượng để thấy đủ mọi mặt quan trọng của nó, không thể nắm được toàn bộ hiện tượng địa phương và không thể nêu lên được tính chất thống nhất của địa lý cả nước.

Nước ta từ trước đến nay cũng đã có chia ra khu vực như Bắc-thành tổng trấn, Gia-định thành tổng trấn, hay Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ hay các khu và liên khu hành chính kháng chiến và gần đây các khu tự trị dân tộc. Chúng ta hãy xét xem thử các các khu ấy đã phải là những khu vực địa lý chưa ?

Trước khi phân tích tiêu chuẩn khu vực địa lý của những khu trên đây, chúng tôi thấy cần trình bày ra thế nào là một khu vực địa lý.

Khu vực địa lý không phải là những khu vực hành chính hay quân sự, cũng không phải là những khu vực mà người ta thường chia để cho tiện việc nghiên cứu từng loại sự kiện địa lý như khu vực hình thế, khu vực khí hậu, khu vực cây cỏ v.v... Mỗi loại khu vực này có thể có một phạm vi riêng, ranh giới không phù hợp với nhau. Có khi nhiều khu vực cùng chung một yếu tố địa lý như khu Hồng-quảng cùng chung một dãy núi vòng cung với phía đông liên khu Việt-bắc. Trái lại, có khi trong một khu vực có hai loại yếu tố địa hình khác nhau như trong Liên khu III vừa có châu thổ sông Hồng, vừa có miền núi Hòa-bình.

Khu vực địa lý phải là một khu vực thống nhất, trong đó ít ra những yếu tố địa lý chính phải cấu kết thành một thể tổng hợp có đặc thù của nó trong hiện tại cũng như trong quá trình phát triển. Đặc thù đó là cá tính khu vực là lý do làm cho nó tồn tại. Tuy vậy, cá tính đó không phải cố định; nó thay đổi khi nào một số yếu tố quan trọng tạo ra nó đã thay đổi. Khu Hồng-quảng trước khi khai mỏ than là một khu vực nông nghiệp lạc hậu cùng ở trong một dãy núi vòng cung với hai tỉnh Bắc-giang và Hải-ninh. Nhưng từ khi công nghiệp khai mỏ xuất hiện, cá tính của nó dần dần thay đổi và ngày nay nó đã bắt đầu trở nên một khu công nghiệp.

Sự thay đổi cá tính khu vực có khi rất tế nhị vì tất cả các yếu tố cấu tạo ra cá tính ấy thay đổi không đều nhau. Những yếu tố thiên nhiên thường thay đổi rất chậm, chậm

đến nỗi người ta có thể xem như là không thay đổi so với các yếu tố xã hội. Tuy vậy, khi những yếu tố quyết định như những yếu tố xã hội đã thay đổi thì cá tính khu vực cũng phải thay đổi theo và hoàn cảnh tự nhiên cũng phải chịu ảnh hưởng hoặc ít, hoặc nhiều của sự thay đổi đó. Dựa trên tiêu chuẩn khu vực tự nhiên và tính chất biến dịch của những yếu tố địa lý vừa nêu lên, chúng tôi sẽ phân tích sơ lược tính chất địa lý của những khu vực ở nước ta từ trước đến nay.

Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi Nguyễn Ánh dựa vào thế lực thực dân Pháp, đặt xong nền thống trị trên cả nước ta thì thấy không được nhân dân ủng hộ, nhất là nhân dân miền Bắc, cho nên phải chia nước ta ra làm ba khu vực và đặt mỗi khu vực dưới một chế độ khác nhau. Chế độ Bắc-thành tổng trấn và Gia-định thành tổng trấn tương đối ít hà khắc hơn chế độ khu vực trực trị: làm như thế để mua chuộc lòng dân. Đến khi Minh-mạng bắt đầu thống nhất cả nước dưới quyền trực trị của triều đình Huế thì ở miền Bắc và miền Nam, nhân dân đều nổi lên chống lại liên tiếp, cho nên tình trạng nước ta chia làm ba miền vẫn giữ nguyên như cũ, mặc dù có đôi chút thay đổi từ cấp tỉnh trở xuống.

Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta xong, vẫn duy trì ba khu vực sẵn có để chia mà trị. Chúng đặt mỗi khu vực dưới một chế độ khác nhau và ngày càng khơi sâu hố chia rẽ giữa các khu vực. Thêm vào đó, bọn viết địa lý để phục vụ chế độ thực dân đã viết ra từng tài liệu riêng cho mỗi khu vực như địa lý Bắc-kỳ, địa lý Trung-kỳ, địa lý Nam-kỳ v. v... làm cho người đọc, khi chưa nghiên cứu kỹ, có thể tưởng lầm rằng mỗi khu vực là một xứ riêng. Thực ra, Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ không phải là hai khu vực địa lý khác nhau. Có nhiều yếu tố địa lý chung cho cả hai miền. Những dãy núi chạy từ Tây-bắc xuống phía tây Thanh-hóa Nghệ-an đều thuộc vào một hệ thống núi liên tục của khu Nam sông Hồng. Đồng bằng Bắc-bộ và đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh cũng nằm chung trong khu đồng bằng phía Bắc nước ta. Trên những đồng bằng này, sinh hoạt kinh tế không biểu hiện ra một trạng thái nào đặc biệt cần phải tách riêng. Trái lại, trong phạm vi Bắc-bộ mà thực dân cho là một khu vực lại có hai miền khác nhau rõ rệt: một miền đồng bằng và một miền núi. Ở Trung-bộ miền đồng bằng ven biển và Tây-nguyên

cũng khác hẳn nhau như thế. Nếu chúng ta cắt một yếu tố địa lý ra làm đôi hay nhập hai miền khác nhau lại làm một thì không thể nêu lên được đặc tính khu vực vì đặc tính này phải do sự tổng hợp các yếu tố thống nhất lại mà thành. Những người viết tài liệu địa lý cho chế độ thực dân, vì muốn phục vụ mưu mô chia rẽ dân tộc đã làm một việc phản khoa học.

Từ Cách mạng tháng Tám ta định sửa đổi lại những phần bất hợp lý và thay thế những danh từ có ý nghĩa lạc hậu trong các khu vực hành chính. Nhưng công việc vừa mới bắt đầu thì cuộc Kháng chiến bùng nổ. Tình hình mới đòi hỏi phải tổ chức lại các khu vực trong nước để ứng đáp kịp thời nhu cầu quân sự. Nước ta lúc bấy giờ chia ra làm 12 khu. Rồi trong quá trình kháng chiến, một số khu nhập lại thành liên khu như Liên khu Việt-bắc, Liên khu III, Liên khu IV, Liên khu V hoặc cũng có khu được cắt ra thành những khu mới như khu Tả-ngạn, khu Hồng-quảng. Chia ra những khu vực trên đây cốt nhằm mục đích phục vụ kháng chiến; cho nên không mấy khu có đủ tiêu chuẩn một khu vực địa lý. Thí dụ: khu Tả-ngạn chỉ là một bộ phận trong châu thổ sông Thái-bình và sông Hồng, cùng chung một hình thế, một lối sinh hoạt kinh tế, mà lại tách rời ra khỏi Liên khu III thì không thể xem như một khu vực địa lý có đặc điểm riêng của nó. Trái lại, trong Liên khu III mà đề tỉnh Hòa-bình có nhiều huyện thuộc về miền núi khu Tây Bắc với một mức độ phát triển kinh tế còn lạc hậu hơn đồng bằng và những phong tục tập quán riêng biệt thì làm sao mà giữ được cái tinh chất thống nhất của một khu vực châu thổ? Liên khu V mà gồm cả Tây-nguyên và những đồng bằng ven bờ Nam Trung-bộ là hai miền khác nhau về nhiều phương diện cũng chưa thể xem như một khu vực tự nhiên được. Chia khu vực như chúng ta đã làm trong thời kỳ kháng chiến là chỉ để phục vụ nhu cầu của từng giai đoạn chứ chưa phải đã dựa được vào những yếu tố địa lý khu vực, đầy đủ mà làm.

Những khu vực chia trong thời kỳ kháng chiến đến nay phần nhiều vẫn chưa điều chỉnh lại cho hợp lý, vì tình trạng nước nhà đương tạm thời chia làm hai miền. Hiện nay ở miền Bắc nước ta đã được hoàn toàn giải phóng, việc chia khu vực địa lý đã trở nên cần thiết để chuẩn bị cho việc đi sâu nghiên cứu địa lý nước nhà và chuẩn bị tài liệu chính xác cho việc thiết kế.

Hai khu vực tự trị Thái Mèo và Việt-bắc vừa mới thành lập, về mặt địa lý, so với các khu vực khác, thì hợp lý hơn vì trong đó đã có được một số yếu tố địa lý có thể xem như những yếu tố khu vực như hình thế, tài nguyên, giao thông liên lạc, sinh hoạt kinh tế, trình độ giác ngộ về chính trị của các dân tộc miền núi.

Khu tự trị Việt-bắc gồm đại bộ phận ba dãy núi vòng cung ở giữa sông Lô và sông Thương. Dân cư phần đông là đồng bào Tày và Nùng. Kinh tế căn bản là một nền nông nghiệp lạc hậu; nhưng có rất nhiều triển vọng về công nghiệp vì Việt-bắc rất giàu về khoáng sản và nguồn năng lượng.

Khu tự trị Thái Mèo là một khu rừng núi ở Tây-bắc với một dãy cao nguyên đá vôi và những dãy núi đối xứng song song. Dân cư tuy phức tạp nhưng trong đó có hai dân tộc đông hơn là Thái và Mèo. Kinh tế căn bản cũng là nông nghiệp miền núi cá thể và phân tán, nhưng nhìn chung thì lạc hậu hơn nông nghiệp khu tự trị Việt-bắc.

Tuy vậy, những yếu tố trên đây chưa phải đã có đầy đủ tiêu chuẩn của những yếu tố khu vực. Nếu chỉ xét từng yếu tố trong phạm vi khu vực của nó, tách rời khỏi những khu vực lân cận thì thấy nó có tính chất thống nhất trong khu vực. Nhưng nếu ta lấy những khu vực ở gần nhau mà so sánh thì thấy có một số yếu tố đang vượt khỏi phạm vi khu vực mình mà tràn sang khu vực khác. Thí dụ : Sườn núi về phía Xì-nhồ (Lai-châu) và sườn núi về phía Xá-pả (Lào-cai) là hai sườn của dãy Phăng-xi-păng, cùng chung nhiều đặc điểm, thế mà còn thuộc hai khu vực khác nhau. Cũng như phía đông-nam Hà-giang và phía bắc Tuyên-quang đều nằm trong một dãy núi vòng cung; nhưng phía đông-nam Hà-giang vẫn còn ở ngoài khu tự trị Việt-bắc. Hơn nữa, yếu tố nhân văn là một yếu tố quan trọng mà cũng không nằm gọn trong phạm vi khu vực. Ngoài khu tự trị Thái Mèo, còn có những bản, những chòm của đồng bào Thái hoặc Mèo ở rải rác trên sườn núi hay tập trung trong các lũng của các châu Bát-xát, Xá-pả, Bão-thắng thuộc Lào-cai và các vùng núi phía tây Thanh-hóa Nghệ-an. Ngoài khu tự trị Việt-bắc, còn có những làng, những bản của đồng bào Thổ thuộc địa phận Yên-bái.

Hai khu vực trên đây, tuy đã có được một số tiêu chuẩn chính, nhưng thực ra chưa đầy đủ. Cá tính khu vực mà ta

nhận thấy hiện nay chỉ mới phản ánh được một số yếu tố, chưa xuất phát từ chỗ tổng hợp tất cả, các yếu tố chính. Ranh giới, khu vực còn phải theo ranh giới hành chính có từ trước (1).

Như thể tinh chất khu vực chưa rõ ràng. Có nhiều khu vực trong đó chúng ta chưa nắm được những yếu tố chính. Bởi vậy việc nghiên cứu sâu vào địa lý từng miền ở nước ta cần được đề ra. Có đi sâu vào từng miền chúng ta mới tìm hiểu được rõ tinh chất từng yếu tố, thấy rõ yếu tố nào là chính, yếu tố nào là phụ, yếu tố nào riêng cho một vùng, yếu tố nào bao trùm lên cả nhiều vùng ; rồi đem những yếu tố ấy đối chiếu với nhau, tìm ra mối tương quan, sự tác động qua lại giữa các yếu tố để rút ra những yếu tố căn bản của mỗi khu vực. Nhưng còn phải xét cả quá trình diễn biến của từng hiện tượng mới thấy rõ lý do tồn tại và khả năng phát triển của nó. Nếu chỉ nhận định một cách đơn giản rằng khu tự trị Thái Mèo có nhiều lũng sâu đầy phù sa tốt, có những cửa khe bồi lấp rất nhanh mà không thấy tác động của sức xâm thực biến diễn tùy theo hình thái thảo mộc trên các sườn núi, không thấy sự thay đổi hình thái thảo mộc do tập quán làm rẫy gây nên thì không hiểu được tại sao cũng đều là những lũng tốt mà lũng này thì có chiềng, có bản sầm uất, còn lũng kia lại hoang vu. Cũng như muốn biết rõ tình hình cư trú tập trung hay phân tán, định cư hay di cư của các dân tộc miền núi thì không những phải xét đến chế độ xã hội, phương thức sản xuất, tác động qua lại giữa người và thiên nhiên của từng nơi trong giai đoạn hiện tại, mà còn phải xét trong quá trình phát triển, những yếu tố ấy đã chịu ảnh hưởng xã hội và thiên nhiên như thế nào. Thí dụ: muốn tìm hiểu tình hình phức tạp trong các nhóm thuộc dân tộc Thái hiện nay thì phải xem trong quá trình phát triển và di cư, mỗi nhóm, tùy từng miền và từng giai đoạn lịch sử, đã chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc hoặc văn hóa Ấn-độ như thế nào và xét xem trong tập quán sản xuất nông nghiệp, mỗi nhóm, tùy từng hoàn cảnh địa phương đã chú trọng nhiều hay ít đến việc cày bừa ruộng vườn hay việc đốt phá nương rẫy.

(1) Trừ châu tự trị Tủa-chùa, với gần 8.000 đồng bào Mèo, là một khu vực mới thành lập dựa vào tiêu chuẩn nhân văn là chính.

Có phân tích rõ từng yếu tố về những mặt quan trọng của nó thì mới nắm được qui luật phát triển của sự kiện địa lý, mới nhận định rõ những chiều hướng và trung tâm sinh hoạt kinh tế và văn hóa từng khu vực hiện nay và cả về sau nữa. Có như thế mới phân định được những khu vực địa lý sát đúng với thực tế tự nhiên và xã hội.

Căn cứ vào những tiêu chuẩn chia khu vực đề ra trên đây thì việc chia khu vực ở miền đồng bằng nước ta không đến nỗi gặp nhiều khó khăn lắm, vì các yếu tố chính ở đồng bằng đều có đủ tiêu chuẩn yếu tố khu vực tự nhiên. Về mặt thiên nhiên, phần nhiều đồng bằng là những châu thổ với những đặc điểm thống nhất về hình thế, khí hậu, thảo mộc, sông ngòi. Về mặt xã hội, tối đại đa số dân cư là dân tộc Việt cùng chung một tiếng nói, một trình độ kinh tế, một nền văn hóa. Tuy ở đồng bằng Nam-bộ có gần nửa triệu đồng bào Kơ-me ; nhưng đời sống của người Việt và người Kơ-me không có gì khác nhau lắm. Cho nên chúng ta có thể xem hai dân tộc này là một yếu tố nhân văn chung của đồng bằng Nam-bộ.

Còn đối với miền núi thì tình hình rất phức tạp cả về mặt thiên nhiên và mặt xã hội. Hình thế miền núi hiểm yếu gồm nhiều loại núi, cao nguyên và thung lũng ở lẫn lộn với nhau, chiều hướng không duy nhất, Mỗi nơi có một loại thạch khác nhau. Do đó những yếu tố khí hậu, cây cỏ, sông ngòi cũng thay đổi theo. Yếu tố thiên nhiên đã phức tạp mà yếu tố nhân văn lại càng phức tạp hơn. Ở miền núi nước ta rộng bằng 2/3 diện tích toàn quốc có trên 60 dân tộc (1) anh em với dân số trên 3 triệu người, ở rải rác từ Bắc chí Nam. Tiếng nói phong tục, tập quán khác nhau, trình độ phát triển xã hội không đều, nguồn gốc lịch sử không giống nhau. Khu vực cư trú không rành mạch, thường ở xen kẽ với nhau. Riêng tỉnh Lào-cai đã có 26 thứ tiếng nói khác nhau : riêng huyện Trà-my (Quảng-ngãi) có 8 dân tộc ; có xã có đến 3, 4 dân tộc khác nhau. Có dân tộc rất ít người, dân số không quá 100 như những dân tộc Pa-di, La-ti, Mạng-ư (Tây Bắc).

Trong một miền mà những yếu tố địa lý phức tạp như thế thì không phải dễ mà rút ra được những yếu tố chủ đạo vừa có tính chất cá biệt cho khu vực, vừa có tính chất bao

(1) Tiếng dân tộc ở đây dùng theo nghĩa thông thường chứ không phải dùng theo nghĩa khoa học với những tiêu chuẩn nhất định.

quát được cả toàn khu vực. Nếu chúng ta dựa vào yếu tố thiên nhiên mà cho khu Tây Bắc là một khu vực địa lý riêng biệt thì rừng, núi, cao nguyên có thể coi như một yếu tố chủ đạo thống nhất của khu vực ; nhưng về mặt xã hội, không sát thực tế vì trong khu Tây Bắc có nhiều chủng tộc khác nhau về tiếng nói, về nguồn gốc lịch sử, về trình độ phát triển kinh tế và văn hóa. Riêng khu Tự trị Thái Mèo đã có 21 dân tộc khác nhau. Nếu để tất cả các dân tộc khác nhau ấy cùng chung một khu vực thì yếu tố nhân văn của khu vực sẽ không phải là một yếu tố thống nhất nữa và việc thi hành chính sách khu vực tự trị dân tộc chung sẽ gặp nhiều trở ngại ; việc tôn trọng tiếng nói riêng, phong tục tập quán riêng, những vốn đặc sắc của từng dân tộc sẽ gặp nhiều khó khăn cũng như việc phát huy mọi khả năng sáng tạo của từng dân tộc để cho họ cùng tiến bộ kịp theo trình độ chung của toàn quốc.

Mặt khác, nếu lấy yếu tố nhân văn làm tiêu chuẩn mà chia khu vực theo địa hạt cư trú của từng dân tộc thì sẽ có nhiều khu vực quá nhỏ ; có khu vực chỉ có một vài trăm người ; không đủ nhân lực để bảo đảm việc kiến thiết về mọi mặt trong một khu vực. Và lại, theo tình hình ở rải rác của các dân tộc thì việc chia theo địa hạt cư trú sẽ gây nên một tình trạng bất tiện : có khu vực này nằm lọt vào trong khu vực khác, hay là một khu vực dân tộc có thể gồm nhiều nhóm rải rác xa cách nhau.

Trước tình hình phức tạp của những yếu tố địa lý miền núi nước ta, muốn tìm ra tiêu chuẩn để chia khu vực thì trước hết phải giải quyết mâu thuẫn giữa hai yếu tố : thiên nhiên và xã hội. Ở đây những yếu tố thiên nhiên có tính chất chung cho toàn khu và những yếu tố xã hội thường có tính chất cục bộ. Chưa tìm ra đặc điểm thống nhất của các yếu tố này thì chưa thể chia khu vực sát đúng với thực tế được. Điều khó khăn là hai loại yếu tố này lại là đối trọng của hai ngành khoa học khác nhau và mỗi loại có những qui luật riêng. Cho nên phải tìm yếu tố thống nhất trong mối tương quan giữa người và thiên nhiên ; phải xét xem trong hoàn cảnh ngoại giới của miền núi, con người đã chi phối, cải tạo thiên nhiên đến mức nào để phục vụ đời sống của mình và ngược lại, thiên nhiên còn bắt người ta phụ thuộc vào nó nhiều hay ít. Mối tương quan ở đây, theo chúng

tôi là ở trong tập quán sản xuất nông nghiệp là chính. Tuy trình độ kỹ thuật giữa các dân tộc không đều nhau, nhưng nói chung là một hình thức sản xuất nông nghiệp miền núi cá thể rất lạc hậu. Dân tộc nào, nhiều hay ít, cũng còn làm nương làm rẫy. Nếu có một vài dân tộc biết dùng cày bừa thì nông cụ cũng còn rất thô sơ. Những nghề thủ công phụ chỉ có tính chất hoàn toàn tự túc. Do tập quán sản xuất lạc hậu còn phụ thuộc vào thiên nhiên, các khu vực canh tác và cư trú vẫn có một mối liên hệ nhất định với hình thể miền núi và từ trước đến nay không thể vượt khỏi một phạm vi nào đó. Mối tương quan này là một yếu tố quan trọng nằm trong số những tiêu chuẩn khu vực. Nhưng nếu lấy tập quán sản xuất nông nghiệp làm một yếu tố thống nhất thì trong khu vực địa lý vẫn có nhiều dân tộc khác nhau. Vậy làm thế nào để có thể vừa tạo điều kiện cho các dân tộc cùng tiến bộ theo một đường lối chung, vừa không trở ngại đến việc phát huy vốn đặc sắc của từng dân tộc ?

Muốn giải quyết mâu thuẫn này, trước hết phải nghiên cứu sâu vào vấn đề dân tộc, tìm ra những đặc điểm dân tộc, những mối tương quan giữa các dân tộc và những mối tương quan giữa người và thiên nhiên. Sau khi hiểu rõ từng dân tộc rồi, có thể trên cơ sở một nền kinh tế chung với những phương tiện liên lạc dễ dàng, tạo ra những điều kiện thuận tiện để phát huy những vốn dân tộc, vì một khi hạ tầng cơ sở đã thống nhất thì thượng tầng kiến trúc sẽ dựa vào đó mà phát triển. Thí dụ : về nghệ thuật, mới nhìn qua thì thấy ở mỗi dân tộc có những hình thái riêng biệt ; nhưng nghiên cứu sâu vào, chúng ta có thể tìm được những nét cấu bản chung cho nhiều dân tộc như các lối, điệu trong thơ, ca, vũ, nhạc, như các màu, nét trong kiêu trang trí nhà, cửa, áo, quần, v. v... vì dù sao thì những nét tinh hoa dân tộc cũng phải xuất phát từ một lối sinh hoạt kinh tế chung của miền núi. Nếu biết dựa trên cơ sở đó mà phát triển vốn cũ, thì mỗi dân tộc có thể dễ dàng góp phần đặc sắc của mình vào nền văn hóa chung của khu vực để làm cho nó ngày càng phong phú.

Ngay cả đến tiếng nói, cũng không phải là không thay đổi. Trong quá trình trưởng thành của tiếng nói một dân tộc, nhất là tiếng nói của các dân tộc chưa có chữ viết, có nhiều tiếng chết đi và nhiều tiếng đẻ ra. Từ hình thức tiếng nói

một bộ lạc, một thị tộc, đến hình thức tiếng nói dân tộc « tiếng nói của bất cứ nước nào cũng phải trải qua những biến chuyển trước khi thành tiếng nói của dân tộc ». Thế thì có thể dựa vào trạng quan sinh hoạt kinh tế, dựa vào trạng quan giữa các tiếng nói gần nhau để xây dựng một thứ chữ chung, rồi trên cơ sở tự nguyện tự giác, đi đến đơn giản hóa dần tình trạng phức tạp tiếng nói trong khu vực.

Trên đây là một vài mặt của vấn đề nhân văn miền núi nước ta, một vấn đề khá phức tạp, mà tầm quan trọng đòi hỏi phải được nghiên cứu kịp thời để ứng đáp nhu cầu hiện tại.

Tuy nhiên, ngoài yếu tố nhân văn ra, những yếu tố khác về mặt tự nhiên không phải là kém phần quan trọng, vì trong những tập đoàn xã hội ít người như những dân tộc miền núi nước ta còn đang ở trong một tình trạng kinh tế và xã hội rất lạc hậu, ảnh hưởng của ngoại giới tự nhiên còn rất mạnh. Bởi vậy cũng cần phải nghiên cứu sâu vào từng loại hiện tượng tự nhiên để nắm được qui luật phát triển của nó và mối tương quan giữa nó và các hiện tượng khác thì việc tổng hợp các yếu tố địa lý mới khỏi phiến diện.

*
**

Hiện nay ở nước ta công tác nghiên cứu địa lý khu vực chưa bắt đầu mà việc kiến thiết nước nhà lại đòi hỏi sự am hiểu tường tận tình hình các địa phương. Cho nên việc chia khu vực để đi sâu vào nghiên cứu địa lý, để chuẩn bị cho việc thiết kế là một nhiệm vụ khẩn cấp đề ra cho những người quan tâm đến khoa học địa lý nước nhà.

LÊ XUÂN PHƯƠNG

XÉT LẠI "HỒ SƠ" CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN ĐỊA CHỦ

của HẢI KHACH

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau những sai lầm nghiêm trọng về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, đã đến lúc chúng ta cần phải xét lại một số nhận định từ trước về tính chất giai cấp, quan hệ giữa các giai cấp và đối tượng chủ yếu của cách mạng, các lực lượng tham gia cách mạng trong quá trình cách mạng Việt-nam. Việc này, chúng ta đã bắt đầu làm trong mấy số tập san gần đây. Một nhận thức chung là xã hội Việt-nam trong thời Pháp thuộc là một xứ thuộc địa và nửa phong kiến, do đó, nó có những đặc điểm mà chúng ta phải tìm ra, phải biết đến để sắp xếp lực lượng, định một chiến lược cách mạng cho thật đúng.

Với bài này, tôi nói về giai cấp phong kiến địa chủ và trước hết, hãy trang trải về danh từ. Còn nhớ năm 1935, trong cuộc bút chiến giữa Phan Khôi và Hải Triều, một vấn đề đã được nêu lên là nước Việt-nam ta hiện nay còn có chế độ phong kiến hay không. Ông Phan Khôi căn cứ vào mấy chữ định nghĩa « phong hầu kiến ấp » ngày trước để đi đến chỗ phủ nhận phong kiến còn tồn tại ở Việt-nam. Trái lại, anh Hải Triều căn cứ vào chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến, hình thức bóc lột địa tô của địa chủ để đi đến kết luận là phong kiến vẫn tồn tại ở Việt-nam. Cuộc bút chiến hồi đó, cũng như nhiều cuộc bút chiến khác, không có « trọng tài » để tuyên bố ai phải ai trái một cách rõ ràng. Nhưng, với một nhận thức căn bản về quan hệ tư liệu sản xuất, cụ thể là ruộng đất, không ai chời cãi được là nước

Việt-nam ta có chế độ phong kiến, cơ giai cấp phong kiến mà một trong nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam là phải đánh đổ bọn phong kiến, tay sai của đế quốc và quét sạch tàn tích phong kiến. Trong cuộc giảm tô và cải cách ruộng đất vừa qua, đối tượng của nông dân là giai cấp phong kiến địa chủ. Nhưng trong đó còn có những trường hợp phiến phức như: có những người về địa vị và danh vọng thuộc giai cấp phong kiến, nhưng không có ruộng cho thu tô. Nếu liệt họ vào giai cấp địa chủ thì họ không thu tô, không bóc lột theo lối phong kiến. Liệt họ vào giai cấp nông dân thì cố nhiên họ không phải là nông dân. Cũng có người nói họ là chủ một ít ruộng đất, tức là tiểu tư hữu, nằm trong cơ sở của chế độ tư sản. Vấn đề rất phức tạp, cần phải nghiên cứu nhiều. Ngay đến việc qui định thành phần địa chủ trong cuộc cải cách ruộng đất vừa qua cũng còn nhiều điểm phải bàn lại.

Vì vấn đề phức tạp, mục đích của bài này là chưa đi sâu vào nội dung sinh hoạt của giai cấp, cũng không tách khỏi địa chủ với phong kiến, mà chỉ kiểm điểm thái độ chính trị của họ, nghĩa là xét lại « hồ sơ » của họ. Cùng với việc lần lượt nghiên cứu các giai cấp khác, tôi muốn tìm biết đặc điểm của giai cấp phong kiến địa chủ trong một xứ thuộc địa khác với giai cấp phong kiến địa chủ trong một nước độc lập và cũng do đó, chúng ta càng nhận rõ bạn và thù trong từng giai đoạn lịch sử nhất định trên lập trường giai cấp và lập trường dân tộc.

Bài này viết ra, tôi mới trình bày những ý kiến sơ bộ và còn tiếp tục nghiên cứu.

KIỂM ĐIỂM THÁI ĐỘ CHÍNH TRỊ CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN ĐỊA CHỦ QUUA CÁC THỜI KỲ

Cần phải « phân vua » rằng: xét lại « hồ sơ » của giai cấp phong kiến địa chủ, một giai cấp đã bị lịch sử lên án, liệt vào đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ, tôi không có ý làm « thầy cãi » cho một tội nhân đã có tội chứng rành rành, mà chỉ tìm trong đó những tinh tiết đáng chú ý, những trường hợp phải thẩm tra lại, làm nổi bật lên tinh chất giai cấp địa chủ ở một xứ thuộc địa nửa phong kiến.

Không như các giai cấp tư sản dân tộc, tiểu tư sản và công nhân mới xuất hiện trong thời Pháp thuộc, giai cấp phong kiến địa chủ ở nước ta xuất hiện và nắm quyền thống

trị từ lâu. Trước ngày thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta, giai cấp phong kiến thống trị đã thoái hóa, phần động làm vào chỗ bị không đường thoát. Nhưng cũng bắt đầu từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta thì mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với giai cấp phong kiến địa chủ đã phải nhường chỗ chủ yếu cho mâu thuẫn giữa toàn dân Việt-nam, trong đó có giai cấp phong kiến địa chủ, với bọn xâm lược cướp nước. Cũng từ lúc này, sự phân hóa trong giai cấp phong kiến địa chủ biểu hiện trên thái độ chính trị đối với bọn xâm lược đã diễn ra không ngừng, Đầu tiên là sự phân chia giữa phái chủ hòa và phái chủ chiến trong triều đình nhà Nguyễn. Phái chủ hòa, nói đúng hơn là phái đầu hàng, đã đứng trên lập trường giai cấp của chúng, muốn thỏa hiệp với giặc ngoại xâm để duy trì quyền lợi một phần nào của chúng khỏi bị uy hiếp đổ vỡ trước những phong trào ngày càng lớn mạnh của nông dân. Phái chủ chiến đứng trên lập trường giai cấp thống trị từ trước cũng như lập trường dân tộc thấy không thỏa hiệp được với giặc ngoại xâm, không cam tâm làm nô lệ nên chủ trương chiến đấu. Sau khi phái chủ chiến đã chiến bại và triều đình Huế đã đầu hàng, công nhận quyền đô hộ của thực dân Pháp thì sự phân chia lại một lần nữa diễn ra giữa bọn phong kiến tại triều và một số văn thân kháng chiến. Nếu chúng ta điếm mặt những lãnh tụ khởi nghĩa bấy giờ thì hầu hết là những huru quan, những nhà khoa mục ở các địa phương. Họ không những không có đặc quyền đặc lợi gì, mà phần nhiều còn thuộc vào loại « tiếng cá nhà thầu », nghĩa là danh vọng thì lớn, nhưng tài sản thì ít. Một điểm đáng ghi là : ngoài chỗ dựa vào nông dân, những phần tử trung kiên trong các cuộc khởi nghĩa này đa số là những nhà nho nghèo. Về danh nghĩa họ thuộc giai cấp phong kiến, nhưng không phải là địa chủ sống bằng địa tô. Chính những người này là động lực của cuộc khởi nghĩa kháng Pháp và nối liền những tập đoàn lãnh đạo khởi nghĩa với nông dân địa phương.

Nói đến cuộc lãnh đạo cách mạng trong giai đoạn đầu, có người thấy giai cấp phong kiến địa chủ là đối tượng của cách mạng ngày nay rồi chực phủ nhận cả một bộ phận phong kiến đã có lúc lãnh đạo cách mạng. Có người dựa vào lý luận nói giai cấp phong kiến địa chủ là kẻ thù của nông dân thì làm thế nào lãnh đạo được nông dân. Những người này đã xa lìa thực tế, không đặt giai cấp phong

kiến địa chủ vào một khung cảnh thuộc địa, lại cũng không thấy mâu thuẫn dân tộc ở một xứ thuộc địa bao trùm cả mâu thuẫn giai cấp, mặc dầu mâu thuẫn dân tộc về thực chất vẫn là mâu thuẫn giai cấp. Nhìn vào giai đoạn lịch sử này, chúng ta phải phân biệt bọn đại phong kiến có những đặc quyền đặc lợi tại triều đình với những lớp phong kiến nghèo và những trung, tiểu phong kiến ở thôn quê đã biểu lộ ra những thái độ chính trị khác hẳn nhau. Chúng ta một mặt ghi điểm phản động của giai cấp phong kiến với chế độ chiếm hữu ruộng đất bóc lột địa tô, một mặt đừng quên ghi điểm tiến bộ của những văn thân yêu nước chống giặc. Một ngày nào họ chưa đầu hàng đế quốc, còn đứng trên lập trường dân tộc, còn lãnh đạo chống Pháp thì nhân dân vẫn ủng hộ họ. Nói cho cùng, những cuộc vũ trang khởi nghĩa từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam-kỳ qua phong trào Cần vương đến cuối thế kỷ XIX, trừ một vài trường hợp đặc biệt không kể, nếu chúng ta cố ý phủ nhận sự lãnh đạo của một số văn thân yêu nước thì chúng ta sẽ gán vai trò lãnh đạo ấy cho giai cấp nào? Hôm trước, trong cuộc thảo luận giữa tôi với một đồng chí Liên-xô nghiên cứu về lịch sử Việt-nam, đồng chí bạn có đặt ra một câu nghi vấn coi có một nhóm văn thân nào lúc ấy đã có khuynh hướng dân chủ tư sản chưa? Tôi căn cứ vào sử liệu mà trả lời rằng: chủ trương của các văn thân hồi đó rõ rệt là bình Tây, là cần vương, là khôi phục chế độ cũ, chớ chưa biểu lộ ra một khía cạnh nào có xu hướng dân chủ cả. Vả chăng, xu hướng dân chủ tư sản chỉ có thể sản ra dưới một điều kiện xã hội mà về kinh tế cũng như về giai cấp đã có chỗ dựa để phát sinh, mà lúc đó xã hội Việt-nam chưa đủ có một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và những tầng lớp tư sản mới.

Qua hai lần phân chia kể trên, đến đầu thế kỷ thứ XX, giai cấp phong kiến lại một lần phân hóa nữa. Lúc này, sau những cuộc khởi nghĩa thất bại, một bộ phận phong kiến đã bị phá sản. Trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, kinh tế tư bản chủ nghĩa đã dần dần có cơ sở. Tầng lớp tư sản mới bắt đầu xuất hiện tại các thành thị. Trào lưu tư tưởng của thế giới tư bản tràn vào thông qua những yếu tố mới đương nẩy nở ở trong nước làm cho ý thức hệ của giai cấp phong kiến bị nứt rạn rung động. Lần phân hóa này diễn ra giữa hai phái sĩ phu: một phái thủ cựu vẫn cố ôm riết lấy ý thức hệ phong kiến và một phái có

khuyh hướng dân chủ tư sản tới một mức độ nào. Những phong trào đầu thế kỷ thứ XX như Đông du, Đông-kim, n, nĩa thực, Duy tân, v.v... do một số sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến lãnh đạo đã nói lên một biến động lớn về tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng cũng như về hệ thống tư tưởng của đảng cấp sĩ phu. Sau đó, giai cấp phong kiến cho đến hết cuộc đại chiến thứ nhất, nói chung, đã hết vai trò lãnh đạo chống thực dân Pháp, nhưng một bộ phận trong phái sĩ phu tiến bộ mà tiêu biểu của nó là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã dần dần đi vào khuyh hướng tư sản dân chủ của những tầng lớp tư sản đương cấu thành giai cấp và phong trào dân chủ tư sản sắp chính thức bắt đầu. Một bộ phận khác như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên, v.v... lãnh tụ đảng Tân Việt sau này, còn tiến xa hơn nữa, trút bỏ hết những nếp tư tưởng, đường lối đấu tranh của giai cấp phong kiến, giai cấp gốc rễ của họ để hòa mình vào trào lưu mới chẳng những có tính chất dân chủ, mà còn có khuyh hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở trên, tôi đã đánh dấu vai trò lãnh đạo chống thực dân Pháp của giai cấp phong kiến, mặc dầu là một bộ phận, chấm dứt từ sau cuộc đại chiến thứ nhất. Nhưng vấn đề đề ra là : có phải từ đó trở đi, giai cấp phong kiến địa chủ đã trở nên hoàn toàn phản động, câu kết với thực dân Pháp để chống lại dân tộc không? Chúng ta cần phải xét lại sự nhận định ấy đúng đến đâu, đến mức độ nào. Tốt hơn hết là chúng ta hãy trình bày những sự thực diễn ra qua các thời kỳ để làm cơ sở cho sự nhận xét khách quan.

Thực ra, ngay từ lúc thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta, một bộ phận phong kiến, chủ yếu là bọn phong kiến cầm quyền tại triều đình Huế, đã câu kết với giặc, làm tay sai cho giặc để giết hại đồng bào, phản lại tổ quốc. Những tên đại Việt gian như Trần Đình Lộc, Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, v.v... chẳng những là kẻ thù của dân tộc, mà cũng lại là kẻ thù của phe phong kiến chống Pháp lúc bấy giờ. Trong hai bức thư trao đổi giữa Hoàng Cao Khải và Phan Đình Phùng, chúng ta thấy rõ hai người cùng một giai cấp mà đứng trên hai lập trường, phân biệt rõ rệt người phong kiến yêu nước với tên phong kiến bán nước. Từ sau cuộc đại chiến thứ nhất, giai cấp tư sản Việt-nam thành hình. Nhưng một đặc điểm của xứ thuộc địa, xứ nông nghiệp mà chúng ta đừng quên là : những nhà tư sản lớp

trên đa số xuất thân từ giai cấp phong kiến cũng như số công thương nghiệp kiêm địa chủ hay địa chủ kiêm công thương nghiệp khá nhiều. Đảng Lập hiến ở Nam-kỳ là một tập đoàn đại địa chủ tư sản hóa, vừa có hàng nghìn, hàng vạn mẫu ruộng thu tô, vừa có những nhà máy gạo, máy dệt, hãng làm xà phòng, thuốc lá ở thành thị, đến cả nhà Việt-nam ngân hàng. Do đó, khuynh hướng chính trị của họ biểu lộ ra từ khoảng những năm 1922 đến năm 1926 là đòi tự do dân chủ, tán thành cải lương đề rồi đi đến « Pháp Việt đề huề », sát cánh với bọn đại biểu của tư bản Pháp trong các nghị trường và cuối cùng là chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân ngày một lên cao. Từ năm 1930 trở đi, đối tượng cách mạng chẳng những chĩa vào thực dân Pháp, mà còn chĩa vào giai cấp phong kiến địa chủ thì thái độ bọn đại địa chủ, trong đó đại đa số là quan lại và chính khách, cũng tỏ ra quyết liệt, không còn miếng đất nào có thể hòa giải với cách mạng. Đảng Lý-nhân mà hồi đó người ta có nhắc đến ở Nam-kỳ cũng như ở Nghệ Tĩnh là một đảng của địa chủ chống lại cách mạng. Cho tới nay, chúng tôi vẫn chưa tìm được tài liệu cụ thể về đảng này, chỉ biết rằng hồi ấy, bọn thống trị Pháp âm mưu lập một tổ chức dựa vào phong kiến địa chủ để đàn áp cách mạng. Thái độ phản cách mạng của tầng lớp đại địa chủ đã rõ rệt, nhưng chỗ mà chúng ta cần đi sâu vào là thái độ của các tầng lớp trung tiểu địa chủ ra sao? Tài liệu về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930 cho biết rằng : những ngày đầu, nhiều địa chủ phú nông cũng hưởng ứng theo phong trào, sẵn sàng đem thóc lúa trong nhà cống hiến cho « xã hội ». Nhưng, với khẩu hiệu « tri, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ », những người trực tiếp lãnh đạo phong trào hồi đó đã không nắm vững đường lối chính trị của Đảng, đã làm cho công, nông bị cô độc và Mặt trận dân thống nhất bị tan rã và không tranh thủ được bộ phận trung, tiểu địa chủ còn có thể đi được với cách mạng đến một chừng mực nào, trong một phạm vi nào.

Tiếp đến phong trào Mặt trận bình dân 1936-1939. Vì là một phong trào đấu tranh công khai và hợp pháp mà chương trình tối thiểu của Đảng Cộng sản đề ra là chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ và cải thiện dân sinh, nên sự phản ứng của giai cấp địa chủ không rõ rệt. Chỉ biết : trong tổ chức cũng như công tác đều có những thành phần địa chủ nhỏ tham gia. Những « giáp mới »

và « hội hiếu », « hội hỷ » bấy giờ, những hình thức vừa đề đoàn kết nông thôn vừa là « hội biến tướng của cách mạng » đều có mặt cả các trung, tiểu địa chủ. Nhưng đến giữa năm 1939, trong âm mưu trở lại hiệp ước 1884, chúng ta thấy rõ một lần nữa, thực dân Pháp cấu kết với bọn phong kiến mà Phạm Quỳnh và Phạm Lê Bằng là chủ mưu, đã muốn khôi phục uy quyền cho bọn phong kiến Nam triều để đàn áp phong trào nhân dân đương sôi nổi. Cũng cần nói rõ là : trong giai cấp phong kiến, kẻ phản động rõ rệt chống lại nhân dân vẫn là bọn vua quan phong kiến.

Tháng 6 năm 1940, sau khi Nhật kéo quân vào Đông-dương, nhân dân Đông-dương nói chung, nhân dân Việt-nam nói riêng, bị một cổ hai tròng. Những việc cướp ruộng đất làm trường bay hay khu quân sự, nhổ ngô lúa trồng đay, gai và bắt nộp thóc tạ, v.v... chẳng phải chỉ trút lên đầu nông dân, mà chính nhiều địa chủ phải chịu thiệt hại nặng nề. Do đó, không kể bọn đại địa chủ hoặc bám theo Nhật hoặc bám theo Pháp, một số đông trung, tiểu địa chủ đều ngã theo cách mạng, theo chủ trương đánh Pháp đuổi Nhật của Đảng Cộng sản Đông-dương. Biểu hiện rõ rệt nhất là cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ tháng 11-1940. Trước một tình thế mới, vì quyền lợi cấp thiết của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng, Đảng cộng sản Đông-dương đã tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn Việt gian phản quốc chia cho dân cày, Tôi còn nhớ lúc ấy một cuộc thảo luận sôi nổi đã nêu lên giữa các đảng viên : thay chiến lược hay thay chiến thuật. Chỗ này quan hệ lắm, vì nếu thay đổi chiến thuật thì chỉ là cách ứng phó thích nghi của một hoàn cảnh nhất thời ; trái lại, thay đổi chiến lược là thay đổi cả đối tượng cách mạng và cách bố trí lực lượng cách mạng trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết quả, theo lời giải thích của Trung ương, thì đây không phải chỉ là thay đổi chiến thuật, mà là thay đổi chiến lược. Có điều đây là *chiến lược ngắn* (1) chuyển trọng tâm sang cuộc giải phóng dân tộc. Nó vẫn nằm trong *chiến lược dài*, nghĩa là chiến lược cách mạng dân chủ tư sản với hai nhiệm vụ phản đế và phản phong.

(1) Chiến lược ngắn này chấm dứt từ bao giờ chưa có văn kiện chính thức nào của Đảng nói rõ.

Thế rồi, Mặt trận Việt minh thành lập (5-1941), một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi hơn hết từ trước tới bấy giờ so với mặt trận phản đế và Mặt trận dân chủ Đông-dương. Trong bản chương trình điều lệ, nêu rõ chủ trương cứu nước của Việt minh là liên hiệp hết các tầng lớp nhân dân..., làm cho nước Việt-nam và cả xứ Đông-dương được hoàn toàn độc lập. Về mặt kinh tế, bản điều lệ chỉ nêu lên tịch thu hết tài sản của phát-xít Nhật, Pháp và của Việt gian, Hán gian..., chia lại công điền, giảm địa tô... Đối với các tầng lớp nhân dân, bản điều lệ ghi rõ quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ vẫn được coi trọng. Về tổ chức, địa chủ được gia nhập Việt-nam cứu quốc hội. Ở đây, chúng ta chưa bàn đến chủ trương của Đảng Cộng sản Đông-dương thông qua Mặt trận Việt minh, mà chỉ cần ghi rằng : theo *chiến lược ngắn* này, thì, trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giai cấp địa chủ cho đến bấy giờ chưa phải đã là hoàn toàn câu kết với đế quốc. Về mặt kinh tế, nói rõ hơn là về sản xuất, họ là phản động ; nhưng về mặt chính trị, trừ bọn đại địa chủ hay địa chủ quan lại, những trung, tiểu địa chủ còn có thể góp sức vào công cuộc cứu quốc tới một mức độ nào. Chính cũng vì dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông-dương, Mặt trận Việt minh đã tập hợp được mọi lực lượng của các tầng lớp nhân dân, đưa đến Cách mạng tháng Tám thành công. Cuộc Cách mạng tháng Tám, tinh chất dân tộc của nó đã được nổi bật lên.

Có lẽ tôi không phải nói nhiều về thái độ của giai cấp địa chủ nói chung, tầng lớp trung tiểu địa chủ nói riêng, từ sau Cách mạng tháng Tám và những ngày đầu kháng chiến. Sự thật là có một số đại địa chủ, nhất là địa chủ quan lại, đã quây quần xung quanh bọn phản động Quốc dân đảng ở ngoài Bắc, Nguyễn Văn Thịnh của « Nam kỳ quốc » và sau hết là bù nhùi Bảo Đại. Nhưng cũng sự thật không thể phủ nhận được là đại đa số trung, tiểu địa chủ, ngay cả một vài đại địa chủ, đã đứng trong mặt trận Liên Việt, dự vào cuộc toàn dân kháng chiến, theo lời kêu gọi của chủ tịch Hồ Chí Minh. Chúng ta không đòi hỏi nhiệt tình và công sức của địa chủ ngang với công, nông và trí thức, mà chỉ đặt mức độ tối thiểu là không theo giặc phản nước và tham gia kháng chiến trong một phạm vi nào. Đành rằng trong chính sách đối đãi

cũng như qui định thành phần nhân dân, chúng ta có phân biệt giai cấp địa chủ với những nhân sĩ yêu nước. Nhưng nhân sĩ yêu nước chỉ là một con số rất nhỏ ; địa chủ kháng chiến là con số lớn.

ĐỀ NGHỊ XÉT LẠI MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH TỪ TRƯỚC

Trở lên trên, bằng những sự việc chứng thực, tôi đã trình bày về thái độ chính trị của giai cấp phong kiến địa chủ qua các thời kỳ để đi đến mấy nhận xét sơ bộ :

Nhận xét thứ nhất là vì địa vị, quyền lợi của các tầng lớp trong giai cấp phong kiến địa chủ có chỗ khác nhau nên thái độ đối với đế quốc cũng không phải đều giống nhau. Bọn đại địa chủ, nhất là địa chủ quan lại, thì từ trước tới sau, đại đa số làm tay sai cho đế quốc, hay ngả về đế quốc. Chúng là kẻ thù của dân tộc, không ai có quyền bênh vực. Nhưng, ngoài những văn thân yêu nước đánh giặc, tầng lớp trung, tiểu địa chủ cũng bị áp bức dưới ách đế quốc, nên một số đã đứng trong mặt trận dân tộc chống đế quốc chủ nghĩa.

Nhận xét thứ hai là nước ta từ trước là một nước nông nghiệp, ngoài một số ruộng đất tập trung vào đại địa chủ, những ruộng đất bị phân tán linh tinh. Theo bảng qui định thành phần trong dịp cải cách ruộng đất ở miền Bắc, số trung, tiểu địa chủ chiếm tối đại đa số trong giai cấp địa chủ và số chiếm hữu ruộng đất của mỗi người không nhiều. Nếu đem số chiếm hữu ruộng đất của mỗi trung, tiểu địa chủ xừ ta so với địa chủ nhiều nước khác thì thấy cách biệt nhau quá. Do đó, sinh hoạt và tinh chất của họ cũng không giống như hạng đại địa chủ.

Nhận xét thứ ba, mà là nhận xét chủ yếu, là : giai cấp địa chủ Việt-nam từ sau khi Pháp thuộc, là giai cấp địa chủ ở một xứ thuộc địa, cho nên thái độ chính trị của họ cũng có chỗ khác giai cấp địa chủ các nước không phải thuộc địa. Tôi đồng ý với đoạn báo cáo của thủ tướng Phạm Văn Đồng về công tác cải cách ruộng đất trước Quốc hội họp khóa thứ 6 vừa rồi, trong đó có câu : *Giai cấp địa chủ, đứng về giai cấp mà nói, là phản động, cần phải đánh đổ. Nhưng đi sâu vào thái độ chính trị của từng cá nhân địa chủ thì có một số người tuy về kinh tế bóc lột theo lối phong kiến, nhưng về chính trị thì có tinh thần dân tộc đến một trình độ nhất định.*

Tôi thấy cần phải đi sâu vào như thế thì mới thấy được cái chỗ khác nhau giữa giai cấp địa chủ Việt-nam với giai cấp địa chủ nước khác không phải thuộc địa và mới thấy được một trong những đặc điểm của cách mạng Việt-nam.

Như vậy, những quan niệm từ trước cho rằng toàn bộ giai cấp phong kiến địa chủ đã đầu hàng địch, câu kết với địch, phủ nhận đặc điểm của xã hội Việt-nam, phủ nhận cả sự thật lịch sử, tôi thấy cần phải xét lại. Không cần phải nhắc lại những sai lầm trong cái cách ruộng đất vừa qua không phân biệt đối đãi địa chủ kuáng chiến với địa chủ khác, coi tất cả địa chủ là địch là máy móc. Dầu sao, trong khi đi sâu vào việc kiểm điểm thái độ chính trị của các tầng lớp phong kiến địa chủ qua các thời kỳ, chúng ta không đi đến chỗ phủ nhận đối tượng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là đế quốc và phong kiến địa chủ. Dùn khoát là chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến, lối bóc lột phong kiến cũng như giai cấp phong kiến địa chủ phải hoàn toàn thủ tiêu. Chúng ta chỉ cần nhắc lại là : vì xã hội nước ta trước đây là một xã hội thuộc địa và nửa phong kiến nên nhiệm vụ cơ bản của cách mạng là chống đế quốc chủ nghĩa và quét sạch tàn tích phong kiến ; nhưng đừng quên giữa hai mâu thuẫn chủ yếu, mâu thuẫn dân tộc với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn nông dân với địa chủ phong kiến thì mâu thuẫn dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc vẫn là chủ yếu nhất. Có nắm vững được quan điểm này thì đem thi hành ra chính sách mới không sai lệch.

Hiện nay nhiệm vụ phản phong tại miền Bắc về căn bản, đã hoàn thành ; giai cấp phong kiến địa chủ tại miền Bắc nước ta, về căn bản, đã qua đời. Đề ra việc xét lại « hồ sơ » của giai cấp phong kiến địa chủ, tôi chú ý vào việc nghiên cứu để mong dựng lại một sự thật lịch sử, đồng thời mong cống hiến một phần nào cho công tác sửa sai lúc này.

8-3-1957

HẢI KHÁCH

VẤN ĐỀ "QUI LUẬT PHÁT TRIỂN NỘI BỘ"

của ngôn ngữ Việt nam

của T. P. HUỖN

HIỆN nay, nhiều người vẫn còn cho tiếng Việt là một thứ tiếng đơn âm tiết. Và nói chung, thì ai cũng cho tiếng Việt là giàu âm thanh cả. Hơn nữa, người ta lại cho giàu âm thanh là một ưu điểm lớn của tiếng Việt. Có thật như thế không? Muốn trả lời câu hỏi đó, cần phải nghiên cứu về nhiều mặt. Một mặt trong vấn đề này là « qui luật phát triển nội bộ » của ngôn ngữ Việt-nam như thế nào? Chúng ta thử tìm qui luật ấy.

I — HỌC KINH NGHIỆM TRUNG QUỐC

Trước khi bàn đến qui luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ Việt-nam, chúng ta hãy tìm hiểu qui luật ấy của ngôn ngữ Trung-quốc, hay đúng hơn là Hán ngữ. « Qui luật phát triển nội bộ » nói ở đây là qui luật phát triển trong nội bộ mỗi một ngôn ngữ, tức là không kể đến phần ảnh hưởng qua lại giữa các ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc đã nghiên cứu vấn đề này từ lâu và đã tìm ra qui luật ấy sau bao nhiêu cuộc tranh luận (tham khảo bài *Tại sao vấn đề Trung-quốc phải đi vào con đường phiên âm*, trong cuốn *Trung-quốc văn tự cải cách vấn đề*, trang 39). Qui luật ấy là: Âm thanh của Hán ngữ ngày càng được chọn lọc dần, do đó mà số lượng âm thanh ngày càng ít đi; và để tránh cho các từ không vì việc bớt âm thanh mà trùng lẫn với nhau, Hán ngữ ngày càng đa âm tiết hóa dần. Qui luật này được hầu hết các nhà ngôn ngữ học công nhận. Ta hãy lấy vài thí dụ để chứng minh cho qui luật đó.

1. — Âm thanh của Hán ngữ bớt dần. Theo các nhà ngôn ngữ học, âm thượng cổ của Trung-quốc có rất nhiều thứ ngày nay không còn nữa, như các phụ âm đầu b, d, g; các phụ âm đuôi m, p, t, k. Âm trung cổ còn giữ lại các phụ âm đuôi p, t, k, nhưng đã mất các phụ âm đầu b, d, g (tham khảo *Bắc-kinh khẩu ngữ ngữ pháp* của Lý Vinh, trang 3).

Quá trình giản hóa âm thanh ấy tiền hành không được đều trong toàn quốc. Những vùng trung tâm văn hóa của Hán tộc như vùng Trung-nguyên miền Bắc thì giản hóa nhanh hơn, nhất là thủ đô Bắc-kinh. Trái lại, những vùng văn hóa lạc hậu hơn như miền Nam, thì giản hóa chậm hơn. Vì thế, một hiện tượng đặc biệt của Hán ngữ là, nếu ta lấy Bắc-kinh làm mốc để tính, thì ta thấy càng về phía Nam, Hán ngữ càng giàu âm thanh hơn, nghĩa là tiếng càng cò hơn. Tiếng Bắc-kinh ngày xưa còn có phân biệt «tiêm đoàn», như âm chữ *Tây* (trong Đông Tây) với chữ *Hy* (trong hy vọng) là đọc khác nhau. Nhưng ngày nay hai chữ ấy cùng một âm (đọc là xi). Sự phân biệt «tiêm đoàn» chỉ còn lại trong Kinh kịch, một thứ vốn cũ thời xưa để lại. Các diễn viên Kinh kịch người Bắc-kinh bắt buộc phải luyện tập phân biệt các âm ấy. Trái lại, người Thượng-hải ngày nay vẫn còn phân biệt các âm ấy rất rõ. Lỗi chữ la tinh hóa cũ (1) (có chỗ theo âm Thượng-hải) đã viết chữ *Tây* (trong Đông Tây) là Si, và chữ *Hy* (trong hy vọng) là Xi. Hiện tượng này cũng giống như ở ta, thủ đô không phân biệt được tr và ch, trong khi Nghệ Tĩnh phân biệt rất rõ. So âm Quảng-châu với âm Thượng-hải hay Bắc-kinh, ta lại càng thấy âm Quảng-châu phong phú hơn nhiều. Về thanh cũng vậy, Bắc-kinh ngày nay không còn nhập thanh nữa, Thượng-hải còn một thứ nhập thanh, Quảng-châu còn những ba (tham khảo *Ngữ âm thường thức* của Đồng Thiệu Văn). Karlgren, nhà ngôn ngữ học Thụy-điện, có làm bảng thống kê phương ngôn của Trung-quốc. Qua bảng ấy, ta thấy rất rõ sự dổi đảo của âm thanh Quảng-châu (và nói chung là miền Nam) so với âm thanh Bắc-kinh.

2. — Hán ngữ đa âm tiết hóa dần. Ở đây, chúng tôi không bàn đến tính chất đa âm tiết của Hán ngữ. Chúng tôi chỉ nói đến sự *đa âm tiết hóa*, nghĩa là có những tiếng trước kia là đơn âm tiết, nhưng ngày nay biến thành đa âm tiết, nhưng nghĩa vẫn không thay đổi gì cả. Sự đa âm tiết hóa này bỏ khuyết cho sự giản hóa về âm thanh đã nói ở trên. Các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc đã tranh luận nhiều quanh vấn đề này, và nói chung thì hiện nay đã thống nhất nhận định (xem *Hán ngữ dịch từ hòa phiên tá pháp*). Trước kia, tôi có học chữ Hán, «qui» là rùa và «hồ» là cạp. Một lần nói chuyện với các em bé Trung-quốc, tôi đã dùng chữ «hồ» (Trung-quốc đọc là hú) để chỉ con cạp và chữ «qui» (Trung-quốc đọc là quây) để chỉ con rùa. Kết quả là các em chẳng hiểu gì cả. Sau khi biết mình nói sai, tôi đã chữa lại thành lão hồ (la tinh mới là lauhu) và ô qui (Wugui), thì các em hiểu ngay. Trong

(1) Ở đây, tôi dùng chữ la tinh hóa cũ để chỉ hệ thống la tinh hóa do Draguonov (một nhà Hán học trú danh của Liên-xô) và Cù Thu Bạch (nguyên bí thư Đảng Công sản Trung-quốc) sáng tạo năm 1934, trong đó có nhiều âm không hoàn toàn phù hợp với âm Bắc-kinh hiện đại, trái với hệ thống la tinh hóa mới, do Quốc vụ viện Trung-quốc ban hành vào đầu năm 1956, hoàn toàn phù hợp với âm Bắc-kinh hiện đại. Trong bài này, để cho các từ ghi được rõ ràng, những tiếng Trung-quốc cần dẫn đến tôi đều không ghi bằng chữ Hán, mà ghi bằng chữ la tinh hóa mới. Và để tiện cho việc ấn loát, những chữ không có trong bảng chữ cái la tinh, tôi sẽ dùng những chữ thay thế như trong bảng la tinh hoa mới đã qui định. Để đọc giả dễ hiểu hơn, tôi sẽ ghi thêm âm Hán Việt.

Hán ngữ hiện đại, «lão hổ» (lauhu) chỉ có nghĩa là «cọp», cũng như «ô qui» (Wugui) chỉ có nghĩa là «rùa» chứ không làm gì có nghĩa «cọp già» và «rùa đen» cả. Cũng như thế, «lão thừ» (laushu) chỉ có nghĩa là «chuột», «ô nha» (Wuja) chỉ có nghĩa là «quạ» mà thôi. Nếu như muốn nói «con rùa đen», thì phải nói là «hạc đích ô qui» (heide Wugui). Tôi đã thấy có bạn dịch chữ «tiểu miêu» là mèo nhỏ, «sơn dương» là dê rừng. Thế là rất sai. «Tiểu miêu» (xiaumau) chỉ có nghĩa là «mèo» thôi, vì người ta có thể nói «đại đích tiểu miêu» (dade xiaumau) để chỉ con mèo lớn. «Sơn dương» (shanjang) chỉ có nghĩa là «dê» thôi («dương» một mình thường có nghĩa là «cừu» (1)) muốn nói «dê rừng» thì phải nói «dã sơn dương» (je shanjang). Trong Hán ngữ la tinh hóa, các tiếng ô qui, lão hổ, sơn dương, tiểu miêu đều viết liền thành Wugui, lauhu, shanjang, xiaumau.

Hán ngữ lại xuất hiện một số chữ có giá trị đa âm tiết hóa như «nhĩ» (r), «tử» (z) và «đầu» (tou). Ví dụ, hoa nhĩ (huar) là hoa, nhạn tử (janz) là chim nhạn, thiết đầu (shetou) là lưỡi.

Để chứng minh cho qui luật phát triển nội bộ của Hán ngữ, còn có thể tìm được vô vàn thí dụ. Trọng tâm bài này không phải là giới thiệu qui luật ấy của Hán ngữ, nên chỉ dẫn ra mấy thí dụ trên cũng đủ rồi.

II — ÁP DỤNG VÀO TIẾNG VIỆT

Qui luật trên đây, người Trung-quốc đã tìm tòi và tranh luận trong bao nhiêu năm. Nếu chúng ta biết dùng thì có thể đỡ được bao nhiêu công tìm kiếm, vì tiếng Việt và tiếng Hán vốn có nhiều điểm giống nhau. Riêng tôi, tôi thấy qui luật ấy cũng thích hợp với tiếng Việt.

1. — **Âm của tiếng Việt bớt dần.** Nhìn vào tình trạng phương ngôn (tiếng địa phương) của nước ta, ai cũng thấy tiếng thủ đô tương đối hay hơn, nghĩa là phát triển chóng hơn trên con đường điều luyện hóa. Ở đây, tôi không nói đến miền Nam, vì chắc rằng trong khi chung đụng với người Chăm và người Miên, tiếng Việt miền Nam thế nào cũng phải chịu ảnh hưởng của tiếng Chăm và tiếng Miên. Nếu quả thế, thì việc tìm qui luật nội bộ có khó hơn. Do đó, nếu chỉ kể từ Hà-tĩnh trở ra, thì chắc ai cũng thấy tiếng Nghệ Tĩnh nặng nề hơn, cục mịch hơn tiếng Bắc nhiều (2). Như thế có nghĩa là tiếng Nghệ Tĩnh phát triển chậm hơn. Trường hợp này cũng hơi giống sự phát triển chênh lệch giữa tiếng Quảng-châu và tiếng Bắc-kinh, mặc dầu sự khác nhau giữa tiếng Nghệ Tĩnh với tiếng Hà-nội không xa lắm như tiếng Quảng-châu với tiếng Bắc-kinh.

(1) Cũng như «ngưu» một mình thường có nghĩa là «bò», muốn chỉ «trâu» thì phải nói «thủy ngưu». Điều này hơi khác với lối học ngưu trâu, dương dê của ta khi xưa.

(2) Như vấn đề «nhấn chữ», người Bắc điều luyện hơn người Nghệ Tĩnh nhiều. Thí dụ câu nói «Anh muốn hỏi tôi cái gì?» người Bắc có nhấn mạnh hai chữ «hỏi» và «gì». Trái lại, người Nghệ Tĩnh thuần túy nói «Eng muốn hỏi tui cớ gì?», âm thanh nghe đều đều, nhấn rất ít.

Để chứng minh rằng tiếng Nghệ Tĩnh cổ hơn tiếng thủ đô, tôi lấy hai dẫn chứng :

a) Trong cuốn sách đầu tiên bằng chữ quốc ngữ của Alexandre de Rhodes, có nhiều tiếng ngày nay ở Bắc không dùng nữa, mà trong tiếng Nghệ Tĩnh thuần túy còn có. Thí dụ như tiếng «nhin» trong «nhin dấp» (nhân dấp), tiếng «hooc» nghĩa là «học», v.v... (trong cuốn *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm — trang 186 — có trích đăng một đoạn văn của Alexandre de Rhodes).

b) Trong *Việt ngữ nghiên cứu*, cụ Phan Khôi có dùng chữ nôm để phân biệt các phụ âm mà người Hà-nội hiện nay không phân biệt được, ví dụ như *ch* và *tr*. Chữ nôm được dùng từ đời Trần, thì tất nhiên thứ chữ ấy phải phiên theo âm thủ đô thời ấy. Những âm chữ nôm có phân biệt như *ch* và *tr*, người Hà-nội ngày nay không phân biệt được nữa, trong khi người Nghệ Tĩnh còn phân biệt được rất rõ. Tôi không nói tiếng Nghệ Tĩnh ngày nay giống hẳn với tiếng Việt-nam cổ, nhưng sự phân biệt ấy cũng chứng tỏ rằng ngày nay tiếng Nghệ Tĩnh cổ hơn tiếng thủ đô (1).

Đem so sánh tiếng Nghệ Tĩnh với tiếng thủ đô, thì ai cũng nhận thấy tiếng Nghệ Tĩnh giàu âm hơn. Về vấn đề này, có thể chia thành hai trường hợp :

a) Có những phụ âm người Nghệ Tĩnh phân biệt rất rõ mà người thủ đô không phân biệt được (đây là nói trong phương ngôn tự nhiên của người thủ đô, chứ không kể đến sự luyện tập để phân biệt). Người Nghệ Tĩnh phân biệt rất rõ *ch* và *tr*, *s* và *x*, *d* và *r* (có vùng trong Hà Tĩnh còn phân biệt được cả *d*, *gi* và *r* một cách rất rõ và tự nhiên). Còn người thủ đô thì phần nhiều *ch* và *tr* đều đọc thành *ch*, *s* và *x* đều thành *x*, *d*, *r* và *gi* đều thành *d* cả (2).

b) Có những âm người Nghệ Tĩnh bắt buộc phải phân biệt, còn người thủ đô thì vẫn có thể phân biệt được, nhưng có xu hướng không muốn phân biệt. Tôi kể một vài thí dụ. Người Nghệ Tĩnh bắt buộc phải phân biệt những chữ vẫn *âm* với *âm*, như *rằm* (ngày rằm) với *rằm* (làm rằm lên), *tằm* (con tằm) với *tằm* (tằm thuốc). Người thủ đô vẫn phân biệt được nhưng lại hay nói ngày *rằm* và con *tằm*. Cũng như thế, *báy* (bảy tám) và *báy* (đòn bảy) người thủ đô đều có xu hướng đọc thành *báy* cả. *Dạy* (dạy học) và *dây* (ngủ dậy), *gặm* (chuột gặm) và *gặm* (gặm giường), người thủ đô đều không thích phân biệt nữa. Sự biến đổi này chưa hoàn toàn. Như *gay* (gay gắt) với *gáy* (gây dựng) thì thủ đô vẫn còn phân biệt. Có lẽ thời gian sẽ xóa nhòa sự phân biệt đó chăng? Âu cũng là một đặc tính của qui luật ngôn ngữ, nó không bao giờ tuyệt đối. Nói tiếng Nghệ Tĩnh giàu âm hơn tiếng thủ đô là nói chung, chứ nếu

(1) Đây chỉ là hai dẫn chứng thông thường để chứng minh một vấn đề không phải trọng tâm của bài. Độc giả muốn nghiên cứu vấn đề ấy, có thể tham khảo Étude sur la phonétique historique de la langue annamite của H. Maspéro (B.E.F.E O., 1912).

(2) Ở Bắc, lại có vừng đọc ba chữ này là r cả. Khi đi qua vùng Kim-băng (Hà-nam), tôi có đề ý thấy người vùng ấy toan nói nông dân là nông rã, doanh trại thành roanh trại.

đi vào từng trường hợp cụ thể, thì ta thấy có khi tiếng thổ đờ lại giàu âm hơn. Ví dụ, thổ đờ phân biệt *bầu* (quả bầu), *vòi bà* (bù vào), còn Nghệ Tĩnh thuần túy thì gọi chung là *bù* cả. Tiếng Trung-quốc cũng có hiện tượng này. Các nhà ngôn ngữ học nói chung đều công nhận tiếng Thượng-hải giàu âm hơn tiếng Bắc-kinh, nhưng qua các bảng phương ngôn của họ, ta vẫn thấy có những âm Bắc-kinh phân biệt được, mà Thượng-hải không phân biệt gì cả. Ví dụ, chữ *tư* trong tư tưởng (*sixiang*) và chữ *thị* trong thị trường (*shichang*), Bắc-kinh phân biệt rất rõ, còn Thượng-hải đọc giống nhau. Nhưng dù sao thì âm Nghệ Tĩnh vẫn giàu hơn âm thổ đờ. Một chứng cứ là người Nghệ Tĩnh viết chữ quốc ngữ ngày nay dễ đúng chính tả hơn, tuy không phải là hoàn toàn.

Bài này không có tính chất thông kê, nên chúng tôi chỉ nêu một vài thí dụ thể thôi. Trong cuốn *Muốn dùng chính tả* của Nguyễn Lân, hiện tượng này được ghi chép khá đầy đủ.

Nhưng dù sao thì sự giản hóa về âm của tiếng Việt cũng tương đối ít hơn tiếng Trung-quốc. Một chứng cứ là thơ nôm cổ phiên thành chữ quốc ngữ ngày nay còn có thể đọc được, chứ nếu thơ Đường mà phiên thành chữ la tinh hóa ngày nay thì rất khó đọc. Có lẽ vì thế mà người Trung-quốc chủ trương dịch văn cổ ra văn ngày nay trước khi phiên âm. Ở đây, còn có vấn đề thời gian nữa, thơ Đường xưa hơn thơ cổ của ta gần ngàn năm. Ấy là chưa nói đến văn thơ trước đời Đường.

Còn về thanh, thì tiếng Việt không giống với Trung-quốc. Thổ đờ ngày nay có 6 thanh, mà Nghệ Tĩnh chỉ có 5 thanh thôi (không có thanh ngã) (1).

2. — Hiện tượng đa âm tiết hóa của tiếng Việt. Ở đây tôi không nói đến những từ vốn đã đa âm tiết, như các danh từ chuyên môn mượn của Trung-quốc (dân chủ, bình đẳng, dưỡng khí, thực vật v. v...). Tôi cũng không nói đến những từ đa âm tiết hóa mà nghĩa có khác đi như xe thành xe đạp, xe điện, xe mô tô v. v..., *thện* thành thện thùng, thện thò, hồ thện, v. v... Tôi chỉ muốn nói đến những từ đa âm tiết hóa mà nghĩa vẫn không đổi.

Đây là một hiện tượng tương đối không được rõ ràng như trong tiếng Trung-quốc. Tiếng Việt chưa có hiện tượng xuất hiện các chữ như *từ* (trong nhận từ *janz* = chim nhận), *nhi* (trong hoa nhi = huar = hoa), *đầu* (trong thiết đầu = shetou = lưỡi) của tiếng Trung-quốc. Các chữ như *lão* (trong lão hồ = lauhu = cọp) *ô* (trong ô nha = wuja = quạ) cũng không thấy. Có lẽ với thời gian các chữ tương tự như thế sẽ xuất hiện chăng ?

Một vấn đề cần giải quyết trước khi thảo luận là vấn đề *phó danh từ* (ta còn gọi là *loại từ*, cụ Phan Khôi thì gọi là *tiền danh từ*). Trong cuốn *Văn phạm Việt-nam*, ông Bùi Đức Tịnh coi phó danh từ như là

(1) Có người Bắc còn cho rằng Nghệ Tĩnh không phân biệt được các thanh *huyền* và *nặng*, *sắc* và *hỏi* nữa. Theo chỗ tôi biết, thì đó không phải là Nghệ Tĩnh không phân biệt, mà là vì các thanh của Nghệ Tĩnh nói chung đều khác với các thanh của Bắc, nên người Bắc nghe không quen.

một âm tiết của danh từ. Ví dụ, ông cho *cái nhà*, *con bò* đều là một từ, ngang với những từ *maison* và *boeuf* của Pháp. Tôi không đồng ý với ý kiến của ông ta (1). Trung-quốc cũng không coi phó danh từ là một âm tiết của danh từ. Sở dĩ thế là vì phó danh từ có khi đứng tách ra. Ví dụ : tôi có ba *cái* bút chì, mà nó có những bòn *cái*. Trung-quốc cũng thế, ngã hữu tam *chích* duyên bút, nhi tha hữu tứ *chích* (Wo jou san zhi gian bi, r ta jou si zh). Tiếng *cái* không phải khi nào cũng liền với *bút chì*. Các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc cho phó danh từ là một đặc điểm của tiếng Trung-quốc, khác với các tiếng phương Tây. Tôi thấy đó cũng là một đặc điểm của tiếng Việt-nam. Và chúng ta không nên coi nó như là một âm tiết của danh từ.

Trừ các phó danh từ ra còn có những tiếng nào có thể coi như âm tiết của danh từ? Có một số, như các tiếng *chim*, *cá*, và *hoa*.

Ta nói *con chim sơn ca*, *con cá chép*, *đóa hoa hồng* thì *con* và *đóa* là phó danh từ, còn *chim*, *cá* và *hoa* là âm tiết của danh từ. Hiện tượng này cũng giống như trong tiếng Trung - quốc : *nhất chích bách linh điều* (jizhi baillingniau), *nhất vĩ lý ngư* (jiwei liy), *nhất đóa mai khô* (jiduo meikuaihua), thì *chích*, *vĩ*, *đóa* là phó danh từ, mà *điều*, *ngư*, *hoa* là âm tiết của danh từ. Hiện nay còn có khi nói *con chép*, *con rô* (con cá chép, con cá rô), *bông hồng*, *bông huệ* (bông hoa hồng, bông hoa huệ), thì đủ chứng tỏ rằng những tiếng *cá* và *hoa* ở đây có tác dụng đa âm tiết hóa, như *ngư* và *hoa* của Trung-quốc vậy. Hiện nay, những tiếng như *quả* và *cây* trong tiếng Việt còn chưa có tác dụng như những tiếng *chim* và *cá* ở trên. Nói *một cái quả táo*, *một cái cây đào* thì nghe còn chướng tai. Trường hợp *cái quả táo này thật thơm*, *cái cây đào này không có quả* thì nghĩa có hơi khác, vì tiếng *cái* ở đây có ý nhấn mạnh hay chỉ định (2). Nhưng Trung-quốc thì lại khác, có thể nói *nhất chu đào thụ* (izhu taushu), *nhất chỉ tán quả* (jizhi pinggno). Có lẽ với thời gian, những chữ như *quả* và *cây* ấy sẽ có địa vị như những chữ *chim*, *cá* và *hoa* chăng?

Thêm một điều là trong tiếng Trung-quốc, các phó danh từ đều đặt lên trên danh từ, còn các tiếng chỉ là âm tiết như *quả*, *cây*, *chim*, *cá* (*quả*, *thụ*, *điều*, *ngư* = *guo*, *shu*, *niau*, *y*) đều đặt ở sau, nên dễ phân biệt hơn. Còn trong tiếng Việt thì cả hai đều đặt lên trên, mà có khi lại lẫn lộn nhau, nên hơi khó phân biệt. Chúng ta có thể rút ra qui tắc là tiếng nào có thể đặt thêm phó danh từ (như tiếng *chim* trong *chim hoàng anh* có thể thêm *con*) thì là một âm tiết của danh từ; tiếng nào không thể thêm (như *cây* trong *cây táo* — trừ tiếng *cái* nhấn mạnh hay chỉ định trong *cái cây táo này*) thì là phó danh từ, chứ không phải là âm tiết của danh từ. Nhưng sự phân biệt đó không phải cố định. Với thời gian, nó có thể thay đổi, tiếng phó danh từ có thể biến thành âm tiết của danh từ nếu như qui luật đa âm tiết hóa chỉ được rộng rãi hơn.

(1) Mặc dầu thế, tôi vẫn hoàn toàn đồng ý với ý kiến tiếng Việt có tính chất đa âm tiết của ông.

(2) Chữ *cái* đặc biệt này, cụ Phan Khôi có nghiên cứu trong *Việt ngữ nghiên cứu*. Độc giả có thể tham khảo.

Hiện tượng đa âm tiết hóa này không rõ ràng bằng hiện tượng giản hóa ở trên. Và so với tiếng Trung-quốc, thì hiện tượng này không phổ biến bằng. Có lẽ là vì sự giản hóa còn ít, âm tiếng Việt nói chung còn nhiều, nên nhu cầu đa âm tiết hóa cũng ít thôi.

Ngoài ra, có những trường hợp nên tham khảo, như tiếng đệm thêm vào: đồ *đạc*, hòm *xiêng*, và tiếng đôi cùng một nghĩa: *binh lính*.

III — RÚT KẾT LUẬN TỪ QUI LUẬT TRÊN

Qui luật trên giúp chúng ta giải quyết được hai vấn đề về lý luận.

1. — **Tiếng Việt là tiếng đa âm tiết.** Trong cuốn *Vấn phạm Việt-nam*, ông Bùi Đức Tịnh có nghiên cứu vấn đề này tương đối kỹ. Nói chung, tôi đồng ý với ý kiến của ông ta. Trong tiếng Việt có rất nhiều từ đa âm tiết, nhất là những danh từ chuyên môn. *Qui luật* phát triển nội bộ của tiếng Việt, như chúng ta đã thấy, lại còn đi hỏi những tiếng đơn âm tiết phải đa âm tiết hóa dần để bỏ khuyết cho sự giản hóa về âm thanh. Nếu tôi nhớ không nhầm, thì trước kia, trên báo *Tr-tân*, có người đã chủ trương tiếng Việt là *song âm tiết* (phần lớn các từ đều có hai âm tiết). Ý kiến ấy có thể tham khảo. Ngoài ra, bạn Phan Ngọc có nghiên cứu vấn đề này theo lý luận mác-xít về ngôn ngữ, đăng trong *Tạp san Đại học*, độc giả có thể tìm hiểu thêm.

2. — **Sự phong phú về âm thanh chưa chắc đã là ưu điểm của tiếng Việt.** Trong cuốn *Tiếng của dân tộc*, ông Ngô Quang Châu có ca tụng tính chất dồi dào về mặt âm thanh của tiếng Việt. Nếu nói, về thơ ca, tính chất dồi dào về âm thanh ấy là một ưu điểm, thì tôi cũng đồng ý. Nhưng nếu đứng về mặt thuần túy ngôn ngữ học mà nói, thì tính chất dồi dào về âm thanh ấy chưa chắc đã là ưu điểm của tiếng Việt. Ngôn ngữ là công cụ giao tế của con người, nên theo tôi, ưu điểm đầu tiên và cốt yếu của ngôn ngữ phải là rõ ràng và chính xác. Ngôn ngữ có từ ít âm tiết mà âm thanh nhiều (đã nhiều thì tất nhiên là âm thanh phải hơi giống nhau) thường hay dễ lẫn lộn. Theo kinh nghiệm bản thân của tôi và một số bạn khác, học tiếng Trung-quốc cần chú trọng phát âm hơn học tiếng Nga. Đành rằng tập phát âm cho thật đúng thì vẫn hơn, nhưng phát âm tiếng Nga hơi sai một tí, người Liên-xô còn có thể hiểu, chứ tiếng Trung-quốc thì có nhiều khi chỉ hơi sai một tí là đã thành trò cười hay khiến người khác không hiểu được. Đó chính là ưu điểm của tính chất đa âm tiết. Có lẽ cũng vì thế mà theo qui luật phát triển nội bộ của tiếng Việt-nam và tiếng Trung-quốc, các từ đã đa âm tiết hóa dần.

Ông Ngô Quang Châu còn ca tụng quá đáng khả năng phiên âm của tiếng Việt. Những tiếng phụ âm kép ông nêu ra như *tl*, *bl*, *khm*, *st*, đều không có trong tiếng Việt (tôi muốn nói tiếng Kinh) hiện đại và thuần túy. Mà nói chung thì không có ngôn ngữ nào trên thế giới có thể phiên âm các ngôn ngữ khác được thật đúng. Tôi lấy một thí dụ: muốn phiên âm thật đúng tên hai nhà văn cổ điển lớn như Tchekhov

của Liên-xô và Khuất Nguyên (la tinh hóa mới là Qiu Yan) của Trung-quốc, thì tiếng Pháp và tiếng Việt đều đành chịu như nhau. Tiếng Pháp và tiếng Việt đều không có các phụ âm *Tch* và *kh* của Nga, cũng như không có các phụ âm *q* và *y* của Trung-quốc (*kh* của Nga không giống *kh* của Việt, mà hơi giống *h* của Trung-quốc). Bởi thế nên người châu Âu, thí dụ như người Pháp, có chủ trương đặt ra những dấu đặc biệt để phiên âm các tiếng ngoại quốc (như *tch* và *kh* trong tên nhà văn Tchekhov; Khuất Nguyên người Pháp phiên thành Kiou Yuan). Có lẽ chúng ta cũng nên theo cách đặt ký hiệu ấy để phiên âm thì đúng hơn. Vì Albani mà phiên thành An-ba-ni, Acmeni mà phiên thành Ác-mê-ni (hay như gần đây A-rơ-mê-ni) đều không được đúng lắm.

Tôi đồng ý với cách đặt các ký hiệu để phiên âm như *tl*, *bl*, *st* v. v... của ông Ngô Quang Châu, nhưng không phải vì thế mà cho rằng tiếng Việt hiện đại và thuần túy có các âm ấy, dù cho sau khi luyện tập, chúng ta có thể đọc đúng các âm đó đi nữa. Cũng như người Pháp đã phiên tên người Nga *Vladimir*, và nói chung họ đều đọc đúng, nhưng không phải vì thế mà chúng ta có thể nói tiếng Pháp hiện đại và thuần túy có phụ âm *VI* (1).

*
* *

Viết bài nhỏ này, chúng tôi mong hưởng ứng kẻ hoạch nghiên cứu ngôn ngữ mà Ban Văn Sử Địa đã đề ra đầu năm. Vấn đề còn tương đối mới, nên rất mong được các bạn chú ý đến vấn đề giúp ý kiến cho. Chúng tôi còn định viết thêm về sự ứng dụng qui luật này vào vấn đề *chính âm* và *chính tự*, nhưng vì ý kiến chưa được thuận thực, nên đành phải thôi.

TU' HUYỀN

(1) Tôi nói thêm về phiên âm. Gần đây người Pháp lại có xu hướng viết cho thật gần đúng (nếu như không thể đúng hoàn toàn) cách viết của các tiếng khác: Vì thế, nói chung, đối với các tiếng viết theo chữ la tinh, họ đều đề nguyên chữ không phiên gì cả, như trường hợp tiếng Việt-nam. Đối với các tiếng không viết theo chữ la tinh, trước kia họ có hơi biến đổi đôi tí nhưng nay thì có xu hướng ghi cho thật sát. Thí dụ: Vladicaucase gần đây đổi thành Vladikavkaz cho đúng với cách viết của người Nga hơn. Có lẽ cũng vì thế nên lối dịch lên người thành chữ tương đương như Piotr và Pavel của Nga thành Pierre và Paul ngày nay hầu như đã bỏ gần hết.

NHẬN ĐỊNH VỀ MÃY KIẾN GIẢI KHÁC NHAU TRONG VĂN ĐỀ

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở VIỆT NAM

(tiếp theo và hết)

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Bàn về kiến giải cho rằng xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ

Về kiến giải này, ý kiến của ông Minh Tranh vẫn là chính. Cho nên ở đây chúng tôi chỉ bàn đến những ý kiến của ông Minh Tranh.

Ông Minh Tranh đã trình bày rõ chủ trương của ông trong bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, quyển I và trong các bài « Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam », « Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta » và « Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » đăng trên Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, các số 2, 5, 7 lần lượt xuất bản trong hai năm 1954 và 1955.

Ông Minh Tranh chủ trương xã hội Việt-nam có thời kỳ chiếm hữu nô lệ, bắt đầu từ năm 257 trước công nguyên, khi An Dương vương lập nước Âu-lạc và tận cùng năm 39 công nguyên tức trước cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, tổng cộng dài 296 năm.

Ông Minh Tranh đã miêu tả cái xã hội chiếm hữu nô lệ Việt-nam đại khái như sau :

« *Thị tộc của Thục Phán sau khi hạ thị tộc của Lạc vương lập lên bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta. Ruộng đất trong nước Âu-lạc về danh nghĩa thuộc về nhà vua, nhưng*

« thực tế vẫn nằm trong các công xã. Lạc hầu, lạc tướng,
« bờ chính dần dần thoát ly sản xuất và trở thành lũ bầy tôi
« chuyên thu thuế, bắt người các công xã đi xây Loa-thành v.v.
« cho bộ máy nhà nước mới thành lập. Những chi phí của
« quốc gia, những xa xỉ của giai cấp chủ nô gia trưởng cũng
« như những công trình xây dựng như thành quách nhà cửa
« của bọn vua quan, đường sá đều do gia nô (tôi tớ) và lạc
« dân đóng góp. Ngoài số gia nô vốn là tù binh, quốc gia
« chủ nô lại tùy tiện bắt các lạc tướng, lạc hầu tước vào
« bờ chính rồi bờ chính tước vào công xã bắt phải nộp người
« nộp thuế. Bờ chính được lệnh của cấp trên tước vào các
« tộc trưởng, gia trưởng. Ruộng đất không phải còn là của
« công xã nữa mà là thuộc về nhà nước và phân chia cho
« các họ, các nhà cây cấy để nộp thuế. Dân các xã không
« còn tự do sử dụng ruộng đất như xưa, và tự do về con
« người của họ, họ cũng không còn có quyền định đoạt. Cần
« bao nhiêu lương thực, cần bao nhiêu nhân công, cần đến
« thực gì, Thục Phán tùy tiện tước các tộc trưởng, gia trưởng,
« rồi hoa lợi ruộng đất, người làm gia nô, người xây thành
« phải đưa lên nộp. Hình thức bóc lột ấy gọi là hình thức bóc
« lột kiểu cống nạp, bóc lột một cách gián tiếp.

« Ruộng đất của nhà nước giao cho lạc tướng, bờ chính
« tức là bầy tôi của tầng lớp thống trị tối cao phân phối, bờ
« chính lại phân cho các họ, các nhà. Tộc trưởng và gia
« trưởng trở thành một cấp trung gian bóc lột ruộng đất,
« phần thì bóc lột để cống nạp, phần thì vơ vét cho bản thân
« họ. Quan hệ ruộng đất ấy chính là quan hệ ruộng đất theo
« hệ thống gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ (système
« patriarcal d'esclavage)» (1).

Đoạn văn trên đã miêu tả đại lược cái xã hội chiếm hữu
nô lệ ở Việt-nam, theo sự đoán định của ông Minh Tranh.
Nhưng cái xã hội nô lệ mà ông Minh Tranh đã miêu tả, có
giá trị một hình ảnh nhiều hơn là một sự thật, vì nó không
có sử liệu chứng minh. Bên cạnh cái thiếu sót căn bản về
sử liệu ấy, chủ trương của ông Minh Tranh cũng còn nhiều
vấn đề cần phải thảo luận thêm, như vấn đề giải thích chế độ
nô lệ, vấn đề phương thức sản xuất, vấn đề nguyên nhân
phát sinh của chế độ nô lệ ở Việt-nam v.v... mà tôi sẽ bàn
đến một vài vấn đề chính dưới đây.

(1) Minh Tranh: *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, quyển 1 trang 15.

Vấn đề thứ nhất : Ông Minh Tranh gọi chế độ nô lệ thời Âu-lạc là chế độ nô lệ gia trưởng và muốn cho người ta hiểu thế nào là chế độ nô lệ theo kiểu gia trưởng, ông Minh Tranh đã giải thích :

« Nhà nước của Thục Phán cần bao nhiêu người, cần « những thức gì thì tróc vào lạc hầu lạc tướng. Rồi lạc hầu « lạc tướng tróc vào bờ chính. Bờ chính, tộc trưởng của họ lớn « nhất trong làng xã, tróc vào các tộc trưởng khác, những « tộc trưởng này lại tróc vào các gia trưởng. Gia trưởng phải « chịu trách nhiệm bắt người và của cống nạp cho các lạc « tướng, lạc hầu và lạc vương để xây thành, đắp đường và « để cho bọn thống trị sử dụng v.v... Sự cống nạp ấy không « có hạn định gì hết, cho nên dân các làng xã Van-lang, không « còn có tự do về con người và về của cải mà họ làm ra. « Họ biến thành nô lệ. Khi bộ máy nhà nước đã tương đối « ổn định thì cả dân các làng xã trong bộ tộc cũng dần dần « chịu số phận như thế » (1).

Giải thích chế độ nô lệ gia trưởng như thế là đơn giản quá.

« Tróc vào đầu gia trưởng » không phải là cái lý do để thành chế độ nô lệ gia trưởng. Cái kiểu vua tróc vào đầu quan, quan tróc vào đầu hào mục, hào mục tróc vào đầu gia trưởng, tộc trưởng hay tộc biểu v. v.. thì không cứ ở chế độ nô lệ gia trưởng mới có mà trong chế độ phong kiến và ngay trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ nước ta trước cách mạng tháng Tám cũng vẫn có. Tất nhiên chúng ta không ai, vì thấy có « tróc vào đầu gia trưởng » như thế mà khoác vào cho cái chế độ thực dân trước Cách mạng tháng Tám cái danh từ « kiểu gia trưởng ». Cho nên ông Minh Tranh cần định nghĩa lại cái « kiểu gia trưởng » ấy cho đúng với cái ý nghĩa thật của nó.

Ở đây cũng cần nói thêm đến một nhận định khác nhau giữa ông Minh Tranh và ông Đào Duy Anh về chế độ nô lệ gia trưởng. Ông Minh Tranh cho rằng thời kỳ có chế độ nô lệ gia trưởng là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, tức là đã bước vào thời kỳ xã hội có giai cấp, mà ông Đào Duy Anh thì lại cho rằng thời kỳ có chế độ nô lệ gia trưởng ấy

(1) Minh Tranh : *Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam*. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 2 trang 36.

vẫn là thuộc về cuối chế độ công xã nguyên thủy, tức là vẫn còn ở trong phạm trù xã hội không có giai cấp. Theo ý tôi, nhận định chế độ nô lệ gia trưởng là giai đoạn cuối của thời kỳ công xã nguyên thủy, như ông Đào Duy Anh, là đúng. Ông Minh Tranh dùng những tiếng « *chế độ nô lệ kiểu gia trưởng* » hoặc « *hệ thống gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ* » v.v., như tôi hiểu, thì cũng vẫn là chế độ nô lệ gia trưởng (esclavage patriarcal). Mà chế độ nô lệ gia trưởng là giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy (1). Thí dụ xã hội Nga (Đông Slaves) tuy không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng đã có chế độ nô lệ gia trưởng ở cuối thời công xã nguyên thủy (2). Cho nên ông Minh Tranh gọi chế độ chiếm hữu nô lệ Đông-phương một cách đơn thuần là chế độ nô lệ kiểu gia trưởng là làm cho người đọc lẫn lộn chế độ nô lệ với chế độ kia, không thể hiểu được thực chất của vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là như thế nào? Chế độ nô lệ Đông-phương tức chế độ nô lệ tảo kỳ hay chưa thành thực, không phải đơn thuần là chế độ nô lệ kiểu gia trưởng. Nó là chế độ chiếm hữu nô lệ, vì chưa thành thực, nên bao gồm những đặc trưng của chế độ nô lệ gia trưởng (esclavage patriarcal), chế độ nô lệ gia đình (esclavage domestique), chế độ nô lệ người mắc nợ (esclavage par dettes) và nhiều đặc trưng khác nữa. Sự phân biệt hai chế độ nô lệ gia trưởng và chế độ nô lệ tảo kỳ là rất cần để đoán định chế độ chiếm hữu nô lệ có ở Việt-nam hay không?

Vấn đề thứ hai là phương thức sản xuất như thế nào đã quyết định cái trạng thái xã hội mà ông Minh Tranh miêu tả ở trên. Phân tích phương thức sản xuất nô lệ ở Việt-nam, ông Minh Tranh có lần lượt kể đến công cụ sản xuất, người sản xuất, quan hệ ruộng đất, hình thức bóc lột v. v..., nhưng tất cả những cái đó chỉ mới được trình bày một cách chung chung, chưa đủ để xác định rằng đó là phương thức sản xuất nô lệ.

Về công cụ sản xuất, ông Minh Tranh có nói đến đồ đồng mà những di tích đã phát quật được ở trung châu Bắc-bộ và ở Đông-sơn v.v... Nhưng chỉ đơn thuần một sự xuất hiện đồ

(1) Kochven : *Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử nguyên thủy*. Tạp chí « Dân tộc học Liên-xô » số 3 năm 1952.

(2) Pankratova : *Lịch sử Liên-xô* — Bản tiếng Nga, xuất bản Moskva 1956 quyển 1 trang 34.

đồng như thế chưa đủ để đưa xã hội từ hình thái công xã nguyên thủy sang hình thái chiếm hữu nô lệ. Đồ đồng phải phát triển tới một trình độ nào và phải kết hợp với những cái gì khác nữa thì mới có thể có được cái tác dụng quyết định ấy. Trong lịch sử các nước thời cổ đại, cũng có nhiều nước từ cuối thời công xã nguyên thủy đã có việc sử dụng nô lệ, đã có đồ đồng rồi vậy mà phải chờ đến khi đồ sắt xuất hiện mới chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ được. Do đấy những nhà sử học mác-xít thường nói : *Lưỡi cày bằng sắt và lưỡi búa bằng sắt đã làm tan rã chế độ công xã nguyên thủy*. Tôi cũng biết rằng ở nhiều nước Đông-phương cổ đại, có đồ đồng xuất hiện và phổ biến là đã có thể tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng phải có những điều kiện khác kèm theo nữa, chứ không phải chỉ đơn thuần có đồ đồng và việc sử dụng nô lệ như ông Minh Tranh nói.

Về nô lệ, ông Minh Tranh cho rằng khi nhà nước nô lệ đã ổn định thì tất cả nhân dân trong nước đều biến thành nô lệ, trong xã hội chỉ có hai giai cấp : giai cấp chủ nô là một thiểu số thống trị tức lạc vương, lạc hầu, lạc tướng, bề chính, gia trưởng và giai cấp nô lệ là toàn dân. Phân tích chế độ nô lệ như thế cũng giản đơn quá. Trong chế độ nô lệ không phải là chỉ đơn thuần có hai giai cấp chủ nô và nô lệ. Ngay trong những xã hội nô lệ phát đạt cao độ như Hy-lạp, La-mã, thành phần dân tự do vẫn có — cố nhiên là phải hiểu chữ tự do với nghĩa rất hẹp. Ở xã hội nô lệ Đông-phương — tức xã hội nô lệ tảo kỳ — số lượng nô lệ lại rất ít, mà thành phần dân tự do chiếm đa số trong nhân dân. Cho nên ở xã hội nô lệ Đông-phương, lực lượng sản xuất chủ yếu không phải là nô lệ mà là dân tự do và cũng chính vì thế mà xã hội nô lệ Đông-phương không phát triển tới giai đoạn nô lệ điển hình được.

Ông Minh Tranh có thường nói đến việc xây thành Cỗ-loa để chứng minh việc sử dụng lao động nô lệ thời đó. Về vấn đề thành Cỗ-loa, tôi thấy có hai điểm cần phải nhận định dứt khoát. Một là thành Cỗ-loa chưa phải là một *thành thị*, làm tiêu biểu cho sự phát triển kinh tế ở thời An Dương vương, nó chỉ là một *thành lũy* để tự vệ mà thôi. Hai là thành lũy để tự vệ ấy cũng chưa phải là một công trình kiến trúc lớn lao gì, mà chỉ là một thành lũy bằng đất ; những thành lũy để tự vệ như thế, đã có ngay từ thời kỳ bộ lạc hay bộ lạc liên minh, tức cuối thời công xã nguyên thủy, chứ không phải

chờ mãi tới thời kỳ chiếm hữu nô lệ mới có (1). Cho nên nêu việc xây thành Cỗ-loa chưa đủ để nói lên cái gì là đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Về phương thức bóc lột, ông Minh Tranh cho rằng chế độ cống nạp là đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ Đông-phương (2). Theo tôi, nhận định như thế là không ổn, vì ngay từ cuối thời công xã nguyên thủy, chế độ cống nạp đã có, sang thời nô lệ cũng có và tới thời phong kiến vẫn còn có. Theo Ang-ghen, chế độ cống nạp có từ thời kỳ liên minh bộ lạc, tức cuối chế độ công xã nguyên thủy. Nghiên cứu thị tộc Iroquois, Ang-ghen vạch rõ: liên minh bộ lạc lâu đời của người Iroquois đã chinh phục được nhiều đất đai ở chung quanh, đuổi một phần cư dân ở đây đi nơi khác và bắt một phần cư dân phải cống nạp (3). Ở nước Nga tới thế kỷ 11, tức là sau khi chế độ phong kiến đã thành lập được hai trăm năm, chế độ cống nạp vẫn còn (4). Để củng cố lập luận của ông, ông Minh Tranh có dẫn chứng ý kiến của sử gia Nhật-bản, Tảo Xuyên Nhị-lang, coi cống nạp chế là đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á. Theo tôi, chính cái sai của Tảo Xuyên Nhị-lang là ở chỗ ấy. Hơn nữa cái sai của Tảo Xuyên Nhị-lang còn ở chỗ cho phương thức sản xuất châu Á là chế độ công xã nguyên thủy (5). (Tảo Xuyên Nhị-lang không cho phương thức sản xuất châu Á là chế độ nô lệ Đông-phương như ông Minh Tranh đã dẫn). Ở đây, Tảo Xuyên có một điểm đúng là cống nạp chế quả thật đã có từ thời công xã nguyên thủy.

Vấn đề thứ ba là nguyên nhân thành hình xã hội nô lệ ở Việt-nam. Ông Minh Tranh cho rằng sự thắng lợi của bộ tộc Thục đã làm cho xã hội Việt-nam thời cổ trở thành xã hội

(1) Engels : *Bản về nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*. Bản tiếng Trung-quốc. Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh năm 1954, trang 156-157.

(2) *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 7, trang 13.

(3) Engels : *Bản về nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*. Bản tiếng Trung-quốc. Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh năm 1954, trang 89-90.

(4) Pankratova : *Lịch sử Liên-xô*. Bản tiếng Nga. Moskva 1956 quyển 1 trang 50.

(5) Xem lời phê bình của Hầu Ngoại Lư trong *Trung-quốc cổ đại xã hội sử luận*, nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh năm 1955 trang 14-15 và Lã Chân Vũ trong *Trung-quốc xã hội sử chú vấn đề* nhà xuất bản Nhân dân Hoa-đồng năm 1954 trang 43-45.

nó lệ, vì: «sau khi bộ tộc Thục thắng bộ tộc Văn-lang thì dân các làng xã trong Văn-lang biến thành nô lệ. Đó là những nô lệ trong hệ thống gia trưởng» (1) và «Đề có thể bóc lột và đàn áp được dân Văn-lang, Thục Phán lập ra bộ máy nhà nước đầu tiên trên đất nước ta» (2).

Ở đây, ông Minh Tranh đã quá đề cao bộ tộc Thục, tạo cho nó một cái tác dụng làm chuyển biến xã hội Việt-nam, trong khi không biết rõ sự tồn tại của nó như thế nào? bộ tộc ấy ở đâu? trình độ phát triển xã hội ra sao? đã là bộ tộc hay vẫn còn là thị tộc, bộ lạc? . . . Sự thiếu chính xác khoa học ấy đã làm cho người ta khó tin rằng bộ tộc Thục và An Dương vương đã là người mở đầu cho xã hội nô lệ ở Việt-nam. Có chỗ ông Minh Tranh nói bộ tộc Thục phần lớn làm nghề săn bắn và chăn nuôi (3). Nếu như vậy thì Thục còn ở trong tình trạng bộ lạc, còn ở trong trạng thái xã hội công xã nguyên thủy như bộ lạc Văn-lang thuở ấy, chưa thấy nói đã có nảy nở những mầm mống của chế độ nô lệ. Thế thì hai bộ lạc cùng ở trong trạng thái xã hội công xã nguyên thủy như nhau, làm thế nào mà gặp nhau, đánh nhau, lại có thể tiến ngay lên chế độ chiếm hữu nô lệ được?

Ở đây, ông Minh Tranh còn đề cập tới vấn đề đấu tranh giai cấp. Ông Minh Tranh nhận định rằng :

«Cuộc chiến tranh năm 257 trước công lịch giữa Văn-lang và Thục theo ý chúng tôi là cuộc đấu tranh giai cấp đã chuyển xã hội nước ta từ cộng sản nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ. Năm 257 trước công lịch là năm có sự tác động biến hóa giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ (cộng sản nguyên thủy) trong quá trình phát triển : năm 257 trước công lịch là năm nở ra hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp giữa một bên là Thục Phán, đại biểu cho nền sản xuất mới và một bên là Lạc-vương ở Văn-lang, đại biểu cho nền sản xuất cũ» (4).

Ở đây, ông Minh Tranh đã đặt vấn đề đấu tranh giai cấp trong xã hội cộng sản nguyên thủy, coi đấu tranh giai cấp

(1) Minh Tranh : Sơ thảo lược sử Việt-nam, quyển 1 trang 15.

(2) Minh Tranh : Tài liệu dẫn trên, trang 14.

(3) Minh Tranh : Sơ thảo lược sử Việt-nam, quyển 1 trang 15.

(4) Minh Tranh : Văn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 5 trang 25.

là động lực làm tan rã chế độ nguyên thủy và tạo điều kiện cho sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông Minh Tranh cho cuộc chinh phục của Thục Phán vào Văn-lang là *hình thức cao nhất* của cuộc đấu tranh giai cấp, tức nó là *lúc lượng biến thành chất* của bao nhiêu cuộc đấu tranh giai cấp đã diễn ra từ trước trong suốt thời công xã nguyên thủy. Theo tôi, ông Minh Tranh đã hoàn toàn thoát ly quan điểm duy vật lịch sử với những phân tích ấy của ông. Tôi không hiểu tại sao ông Minh Tranh lại đặt vấn đề đấu tranh giai cấp trong xã hội không giai cấp. Ai cũng biết rằng đấu tranh giai cấp chỉ có trong xã hội có giai cấp và không thể có trong xã hội không giai cấp. Chính « *Mác và Ang-ghen đã chứng minh : đấu tranh giai cấp là quy luật của lịch sử, quy luật ấy phát sinh tác dụng trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng. Đấu tranh giai cấp diễn biến suốt toàn bộ lịch sử xã hội có giai cấp, nó là động lực thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển* » (1). Vậy, nó — đấu tranh giai cấp — không thể là động lực thúc đẩy xã hội không giai cấp phát triển, như ông Minh Tranh quan niệm. Lẽ giám dị là vì chưa có giai cấp thì làm thế nào có đấu tranh giai cấp được? Ở xã hội không giai cấp, như xã hội công xã nguyên thủy, cái gì đã làm tan rã chế độ công xã để tiến tới chế độ cao hơn?

« *Sản xuất phát triển, chế độ tư hữu và phân công ra đời, buôn bán phát đạt, nhân số tăng thêm, tất cả những cái đó phá hoại chế độ công xã thị tộc* » (2).

Ông Minh Tranh đã lãng quên những điều đó nên mới đặt vấn đề đấu tranh giai cấp vào trong xã hội công xã nguyên thủy. Và do đấy, ông đã có những gán ghép rất lạ lùng. Ông cho « *Đó là cuộc đấu tranh giai cấp, cuộc đấu tranh giữa một bên là bộ tộc Thục nhằm lật đổ quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy và một bên là những người cầm đầu bộ tộc Văn-lang do Lạc-vương đứng đầu muốn duy trì quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy* » (3). Những hiện tượng « *nhằm lật đổ quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy* » và nhất là những hiện tượng có kẻ « *muốn duy trì quan hệ sản xuất cộng sản*

(1) Constantinov : *Lịch sử duy vật chủ nghĩa*. Bản tiếng Trung-quốc. Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh năm 1955 trang 166.

(2) Constantinov : *Tài liệu trên*, trang 59.

(3) Minh Tranh : *Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta*. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 5 trang 25.

nguyên thủy», đấu tranh cho sự duy trì đó, mà kẻ ấy lại là giai cấp bóc lột mới thành hình trong lòng chế độ cộng sản nguyên thủy, đương muốn vươn lên nắm quyền thống trị xã hội, thật là những hiện tượng chưa thấy có trong lịch sử các nước trên thế giới.

Tóm lại, chủ trương của ông Minh Tranh cho rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã có ở Việt-nam khoảng từ An Dương vương đến trước cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (257 trước công nguyên — 39 công nguyên) là một chủ trương chưa đúng vững. Về mặt tài liệu, ông Minh Tranh đã chứng dẫn quá sơ sài nên chưa thể nêu lên được những yếu tố cơ bản của chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam, đồng thời những tài liệu sơ sài ấy cũng chưa đủ để khẳng định rằng xã hội Việt-nam từ An Dương vương đến trước cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là xã hội chiếm hữu nô lệ. Về mặt phân tích và nhận thức lý luận cũng còn nhiều điểm thiếu sót mà ở trên tôi đã bàn đến một số điểm chính.

*
*
*

Để kết luận cho những nhận định của tôi về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam, tôi cho rằng cả hai chủ trương của ông Đào Duy Anh và ông Minh Tranh đều chưa vững. Chủ trương của ông Đào Duy Anh chỉ bằng vào ảnh hưởng ngoại lai để đoán định xã hội Việt-nam không trải qua chế độ nô lệ mà không đếm xỉa gì đến những điều kiện phát triển nội tại của xã hội Việt-nam lúc ấy. Chủ trương của ông Minh Tranh muốn xác định rằng xã hội Việt-nam có trải qua chế độ nô lệ, nhưng lại thiếu tài liệu chứng minh cụ thể, nhất là những tài liệu nói lên được những đặc điểm cơ bản của xã hội nô lệ ấy. Bên cạnh những thiếu sót như thế, cả hai chủ trương của hai ông cũng còn nhiều vấn đề khác về nhận thức lý luận cũng như về phân tích tài liệu cần phải thảo luận thêm. Cho nên tôi thấy rằng cả hai ông bạn Đào Duy Anh và Minh Tranh còn cần trình bày thêm tài liệu, phát biểu thêm ý kiến để củng cố cho những chủ trương của hai ông. Và tôi cũng mong các bạn đọc sẽ gom góp nhiều ý kiến cho hai chủ trương này cũng như cho toàn bộ vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam mà đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Tháng 11 năm 1956
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÃ HỘI trở thành khoa học như thế nào ?

*(Bàn về quan niệm hỗn loạn trong nền sử học
duy tâm của giai cấp tư sản Trung-quốc hiện đại).*

của HỒ THẮNG

CHỦ nghĩa Mác đem quan điểm và phương pháp duy vật biện chứng ứng dụng vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, rồi từ đó mới hiện tượng lịch sử phức tạp, tìm ra những quy luật khách quan và căn cứ vào những quy luật khách quan đó để thuyết minh quá trình phát triển lịch sử xã hội. Như thế sẽ khiến cho việc nghiên cứu lịch sử xã hội chân chính trở thành một môn khoa học.

Khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác không phải bỗng dưng mà có. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, nhiều sử gia xưa kia tuy chưa lập được một khoa học lịch sử hoàn chỉnh, nhưng cũng đã cung cấp được những kết quả nghiên cứu có đầy đủ tính chất khoa học. Không nói ở Trung-quốc hay ở nước ngoài, các sử gia tư sản đều có những công hiến trọng yếu trong việc phát triển khoa học lịch sử. Nhưng ở vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản đương xuống dốc, giai cấp tư sản càng ngày càng mất lòng tự tin khoa học trong sự nhận thức chân tướng của việc phát triển lịch sử, càng ngày càng có xu hướng trang điểm và xuyên tạc sự thực để duy trì lợi ích bản thân. Các sử gia tư sản Âu Mỹ hiện đại chế tạo rất nhiều quan niệm hỗn loạn, những quan niệm đó cũng phản ánh tới các sử gia tư sản Trung-quốc hiện đại. Do đó muốn đẩy khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác tiến lên, một mặt cần phải kế thừa và hấp thu một cách đầy đủ những kết quả tư tưởng của mọi sử gia đời trước, mặt khác phải phê phán và quét sạch những quan niệm hỗn loạn có thể làm hại tới sự phát triển khoa học lịch sử.

Rất nhiều trước tác của các sử gia tư sản Trung-quốc hiện đại đã có ý định trả lời vấn đề : sử học có phải là một môn khoa học hay không, và như thế nào thì nó mới có thể trở thành khoa học được, nhưng cũng đều chưa tìm thấy câu trả lời chính xác. Chúng ta có thể

nhìn thấy ở dưới đây mấy loại quan điểm sai lầm đó. Một loại phủ nhận về căn bản quy luật khách quan trong sự phát triển lịch sử xã hội, do đó phủ nhận công tác nghiên cứu lịch sử có thể trở thành khoa học. Một loại coi học thuyết lịch sử như là sử liệu học, do đó thủ tiêu những sự tìm tòi về quy luật phát triển lịch sử. Một loại nữa cho rằng sử học chỉ là một loại học vắn « chủ quan » hay một « khoa học » không có tiêu chuẩn khách quan. Cuối cùng còn có một loại quan điểm đem sinh vật học vào công tác nghiên cứu lịch sử xã hội, cho rằng như thế thì mới có được khoa học lịch sử, nhưng trên thực tế đã phá hoại khoa học lịch sử. — Trong bài này chúng tôi xin phân tích về mấy loại quan điểm trên.

I

Sự phát triển lịch sử xã hội có quy luật khách quan hay không, chúng ta có thể tìm thấy loại quy luật khách quan ấy hay không, đó là vấn đề căn bản quyết định cho việc nghiên cứu lịch sử có thể trở thành khoa học được hay không. Lương Khải Siêu, một trong những người sáng lập ra nền sử học tư sản Trung-quốc đã từng tỏ vẻ giao động và khổ não về vấn đề đó, rồi rút cục đã đi tới kết luận phủ nhận quy luật khách quan.

Ngay từ năm 1904 (Quang-tự năm thứ 30), Lương Khải Siêu đã viết « Tân sử học » (1). Thời đó đòi hỏi vấn đề : lịch sử có quy luật khách quan hay không, thái độ của Lương tuy không được rõ ràng cho lắm, nhưng trên cơ bản đã thừa nhận có quy luật khách quan. Lương nói : « *Người viết sử thuật lại các hiện tượng tiền hóa của nhân dân quần chúng để tìm thấy công lý, công lệ* » (trang 10). Nhưng 17 năm sau, năm 1921, trong « Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc » (2). Lương đã tỏ vẻ hết sức nghi ngờ bắt định khi bàn tới vấn đề « luật nhân quả » trong lịch sử. Lương viết : « *Nói rõ về nguyên nhân và kết quả của sự thật là điều trọng yếu nhất trong các chức trách của sử gia. Gần đây những người học về môn đó có nói nhiều về vấn đề này. Tuy nhiên cũng không phải là chuyện dễ nói đâu. Nói cho đúng, muốn đem luật nhân quả áp dụng một cách tuyệt đối vào lịch sử là một điều rút cục không thể làm được, mà lại là có hại, đồng thời cũng chưa thể biết được... Nhưng cuối cùng chúng ta có thể không nói đến nhân quả được hay không? Trả lời : nhất định không thể được. Không nói đến nhân quả tức là không thể tìm ra được một hệ thống trong không biết bao nhiêu sự tích biến ảo rồi đem chính lý đi để bàn cho ra lẽ. Không nói đến nhân quả tức là không thể đục đẽo quá khứ để hiểu biết tương lai, và như thế là tiêu diệt mục đích của sử học...* » (trang 111). Trong đoạn trên, thái độ nước đôi

(1) « Tân sử học » của Lương Khải Siêu đầu tiên liên tiếp đăng trên « Tân dân tùng báo », nay có thể tìm thấy ở « Âm bằng thất văn tập » quyển 4 do Trung-hoa thư cục xuất bản.

(2) Có rất nhiều bản về « Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc » của Lương Khải Siêu. Nay có thể tìm trong « Âm bằng thất chuyên tập » quyển 16 của Trung-hoa thư cục xuất bản.

và tự mâu thuẫn thực là rất rõ rệt. Quả nhiên chỉ cách đó 2 năm, Lương lại tự chữa đoạn nói đó. Năm 1923, trong bài giảng « *Mấy vấn đề trọng yếu về việc nghiên cứu lịch sử văn hóa* » (1). Lương lại nêu lên vấn đề : « *Trong lịch sử có luật nhân quả hay không?* ». Và đã trả lời rất gọn là « không ». Lương nói : « *Khi tôi viết « Phương pháp nghiên cứu lịch sử », thì đầu não tôi thực lung tung. Tôi rất hoài nghi đối với luật nhân quả trong lịch sử ; nhưng tôi không dám bỏ nó đi... Ngày nay quay lại nhìn trước tác cu do, tôi thấy có điểm đáng buồn cười. Đã nói rằng : « đem luật nhân quả cỡ lớn lịch sử là không thể được mà lại có hại » thế mà sao còn nói : « khôn» bàn đến nhân quả là nhất định không thể được ». Căn bệnh của tôi hỏi đó chính ở chỗ đã nhận định luật nhân quả là một thuộc tính nhất định không thể thiếu được của khoa học, nên đã không dám đụng đến nó, vì thế mới có kiến giải mâu thuẫn, không triệt để đó » (trang 3). Căn phải thừa nhận rằng : Lương Khải Siêu là người chính như ông đã tự tả qua lịch trình vấn đề đó. Chính như Lương đã nói, Lương vốn là người « vì muốn khiến cho cái học văn yêu thích của mình có một tư cách khoa học nên đã có gắng tìm tòi luật nhân quả trong lịch sử » (trang 2) ; rồi nhân vì cảm thấy không thể tìm thấy quy luật tất nhiên và khách quan trong lịch sử xã hội, nên cuối cùng đã nhận rằng phải « đem các công cụ dùng trong ngành khoa học tự nhiên tới bầy trước cửa nhà mình, sai thì bắt tất theo, úc đoán thì không thể được ». (trang 2). Như thế có nghĩa là, vì muốn tránh loại « kiến giải mâu thuẫn, không triệt để » mà Lương đã tìm thấy lối thoát là bỏ ý định muốn làm cho sử học trở thành khoa học.*

Do đó mà thầy, trên vấn đề này, Lương Khải Siêu đã tiên trên con đường dặt lùi, và sự phủ nhận tính chất khoa học của việc nghiên cứu lịch sử đã là điểm chốt của con đường đó.

Không phải chỉ có một mình Lương Khải Siêu là đã phủ nhận quy luật khách quan của lịch sử xã hội, chúng ta còn có thể lấy Hà Bình Tùng làm tỷ dụ. Trong cuốn sách nhỏ « *Phương pháp nghiên cứu lịch sử* » (2), Hà Bình Tùng nói : « *Từ khi khoa học tự nhiên và xã hội học hiện đại phát đạt, môn sử học đã chịu rất nhiều ảnh hưởng. Người học sử đời này không am hiểu tính chất và cái khó khăn của sử học ; họ vọng tưởng lấy phương pháp khoa học tự nhiên áp dụng vào sử học để tìm thấy luật nhân quả trong hoạt động của nhân dân quần chúng, hoặc muốn lấy phương pháp xã hội học áp dụng vào sử học để tìm ra quy luật thông thường trong hoạt động của nhân dân quần chúng. Lời nói thì tưởng đúng, nhưng lý thì thật sai » (trang 2).*

Tại sao họ cho rằng không thể tìm thấy quy luật khách quan trong lịch sử xã hội ? Lý do của Lương Khải Siêu là : « *Lịch sử là do tâm lực của nhân loại làm nên, thế mà cái động của tâm lực nhân loại lại rất tự do, chứ không thể phân biệt rõ ràng được. Tâm lực đã không bị luật nhân quả của vật lý học hoặc số học hoàn toàn chi phối, vì vậy lịch sử do nó làm ra, tự nhiên phải có tính chất như thế* ». Đó là lời nói trong

(1) Xem « *Liên bang thất văn tập* » quyển 14.

(2) Hà Bình Tùng « *Lịch sử nghiên cứu pháp* » Thương vụ ấn thư quán, 1927.

« Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc » (trang 111). Hai năm sau, Lương còn nói rõ hơn nữa: « *Luật nhân quả cũng gọi là pháp tắc tất nhiên. « Tất nhiên » và « tự do » là hai cực đoan. Đã tất nhiên thì không có tự do, đã tự do thì không có tất nhiên. Chúng ta đã thừa nhận rằng lịch sử là vật phẩm do ý chí tự do của nhân loại làm ra, đương nhiên chúng ta không thể lại cho rằng nó bị pháp tắc tất nhiên của luật nhân quả chi phối, lý đó thực rõ ».* (« Vấn đề nghiên cứu văn hóa sử », trang 3). Như Lương Khải Siêu, Hà Bình Tùng cũng cho rằng nhân tâm là động lực của sự phát triển lịch sử. « Lời nói đầu » của cuốn « Thông sử tân nghĩa » (1) nói: « *Nguyên nhân thực về các diễn biến của xã hội là cái gì? Tức là động cơ ở trong lòng con người ta mà thôi ».* (trang 11). Vì cho rằng động cơ trong lòng người biến hóa không lường, nên Hà Bình Tùng nói trong cuốn « Thông sử tân nghĩa »: « *... Tính chất của lịch sử là rất mực hỗn loạn... Loại hỗn loạn đó đại khái đủ thủ tiêu yêu cầu của sự gia muốn để cao lịch sử lên thành khoa học, mà còn ngăn trở không cho lịch sử bắt chước các loại khoa học khác để có một bề ngoài khoa học »* (trang 96).

Rất rõ ràng là, phủ nhận quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử, đó đó phủ nhận công tác nghiên cứu lịch sử có thể trở thành khoa học, đó chính là kết luận không thể tránh được của quan điểm lịch sử duy tâm. Khi người ta đã đem căn nguyên cuối cùng của sự phát triển lịch sử gán cho « tâm lực », « ý chí », « động cơ trong lòng » v. v..., thì người ta sẽ cảm thấy bàng hoàng nghi hoặc trước những sự thực quá nhiều, phức tạp, và rồi chỉ còn cách thừa nhận rằng không thể biết được sự thật của lịch sử.

« Tâm » và « ý chí » rút cục đã quyết định sự phát triển lịch sử như thế nào? Trong khi giải thích luận điểm của mình, Lương Khải Siêu đã nêu lên cái gọi là « dân tộc ý lực » nhuộm vẻ thần bí, và rồi đi tới kết luận là các nhân vật lịch sử cá biệt đã quyết định vận mệnh của lịch sử. Lương Khải Siêu nói: « *Các sự tích lịch sử có thể sau hàng ngàn năm hoặc hàng trăm năm mới kết thúc, sự tích có khi do ý thức hoặc do vô ý thức phát sinh ra, mỗi lần như vậy ta không thể thấy được mục đích chung, nhất quán nào cả; thí dụ đem tổng hợp công cuộc phục quốc của Ba-lan qua hàng bao nhiêu năm, ta sẽ thấy như nghiệm nhiên có cái gọi là « dân tộc ý lực » ở đằng sau công cuộc đó ».* (« Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc » trang 100). Dù gọi cái gọi là « dân tộc ý lực » như « *nghiệm nhiên có* » để giải thích các hiện tượng lịch sử tự mình không giải thích nổi, cái đó thực giống như hết những người không hiểu các hiện tượng tự nhiên, đem nguyên nhân biến hóa của các hiện tượng tự nhiên gán cho ý chí của thiên thần ở trong cõi tối tăm mù mịt.

(1) Hà Bình Tùng: « Thông sử tân nghĩa » Thương vụ ấn thư quán, 1929 xuất bản. Cuốn sách đó về « Hà Bình Tùng soạn », nhưng thực tế chỉ là bản dịch cuốn « Ứng dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử vào khoa học xã hội » (1905) của sử gia người Pháp là Xe-nô-bốt (Seignobos), nhưng « Lời nói đầu » thì do Hà Bình Tùng viết.

« Dân tộc ý lực » đã khó đo, khó kiếm, thế thì trạng huống tâm lý của những nhân vật cá biệt có thể nhận thấy rõ được hay không? Lương Khải Siêu nói: « *Cái động của tâm lý, thực rất tự do không thể phân biệt rõ ràng được; trong bất cứ một xã hội cố định nào cũng tuyệt nhiên không thể tính trước hoặc hạn chế bất cứ người nào ở bất cứ lúc nào bỗng nhiên có một cảm tưởng kỳ dị; cảm tưởng đó một khi bật ra tùy theo cường độ tâm lực của người ấy như thế nào, sẽ có thể lan ra toàn xã hội* (Như trên, trang 116). Đó quả là một việc đáng sợ. Bất cứ « *cảm tưởng kỳ dị* » của bất cứ người nào, chỉ cần « *tâm lực* » của người đó rất mạnh, là có thể ảnh hưởng và thay đổi lịch trình tiến triển của toàn thể xã hội! Người có « *tâm lực* » mạnh nhất đại khái sẽ là cái gọi là « *vĩ nhân* » vậy. Theo lời Lương Khải Siêu thì những người như Tăng Quốc Phiến, Viên Thế Khải đã có tác dụng quyết định đối với lịch sử Trung-quốc hiện đại. « *Như thế, tâm lý của một số người nào đó trong khi phát động, chỉ cần nó hơi thay đổi đường đi một chút là toàn bộ lịch sử có thể thay đổi bộ mặt* » (trang 116). « *Như Viên Thế Khải, nếu quả tính cách hơi chính trực hoặc nhu nhược một tí, thì cũng chưa biết chừng cục diện dân quốc trong mười năm nay có thể hoàn toàn khác với bây giờ* ». (trang 120). Căn cứ vào quan điểm đó thì không những không dựa tính trước được sự phát triển của lịch sử, mà cũng còn không thể giải thích được lịch sử đã qua. Thật vậy, ai còn có thể biết được cảm tưởng kỳ dị nào, trong lúc nào đó, của những « *vĩ nhân* » ấy được nhỉ? Do đó Lương Khải Siêu chỉ còn cách nói: « *sự tích lịch sử* » là « *quái dị không thể lường được* » (trang 116).

Ở đây, chúng tôi tưởng cần phải nêu câu nói của Lê-nin: « *Mọi lý luận cũ trước kia, nhiều lắm chẳng qua chỉ khảo sát động cơ tư tưởng của con người trong hoạt động lịch sử, chứ không khảo cứu cái gì đã dẫn tới những động cơ ấy, không đụng tới tính chất quy luật khách quan của sự phát triển hệ thống quan hệ xã hội, không nhận định rằng trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất là cốt rễ của các quan hệ đó* ». (« *Các Mác* »). Chủ nghĩa duy vật lịch sử đương nhiên không phủ nhận động cơ tư tưởng của con người trong hoạt động lịch sử, nhưng quyết không thể coi việc lay động cơ tư tưởng để giải thích quá trình phát triển lịch sử là đã được đủ. Nếu nói: kết quả nào đó trong sự phát triển lịch sử là do ở chỗ người nào đó, hoặc những người nào đó, đã thực có nguyện vọng ấy, như thế thực ra chưa đem lại một giải thích gì cho sự việc. Điều cần chúng ta phải biết là: Tại sao động cơ tư tưởng nào đó trong một thời kỳ nhất định lại có thể trở thành ý chí chung của hàng trăm nghìn vạn người và đã khiến cho hàng trăm nghìn vạn người đó đứng lên hành động; tại sao động cơ tư tưởng ấy lại có tác dụng rõ rệt trong sự phát triển lịch sử, còn động cơ tư tưởng khác lại không có tác dụng gì? Tại sao trong đời sống xã hội, tuy có vô số động cơ tư tưởng va chạm nhau, xung đột nhau, nhưng hướng phát triển chung của lịch sử vẫn tuân tự tiến trên một con đường rõ rệt? Tại sao tuy cá tính của một số nhân vật lịch sử nào đó có ảnh hưởng nhất định tới một mặt cá biệt của quá trình phát triển lịch sử, nhưng họ không thể

nào quyết định được hướng phát triển căn bản của lịch sử v. v. . . Chỉ phân tích sâu như thế thì mới có thể giải thích lịch sử được một cách chính xác và khoa học.

Quy luật khách quan của giới tự nhiên và lịch sử xã hội đều ẩn náu ở trong đám hiện tượng nhan nhản và mâu thuẫn với nhau, muốn tìm được chúng thực không phải là một chuyện dễ. Do ở chỗ các hiện tượng lịch sử xã hội là bởi con người có ý thức tham gia vào đó nên quy luật phát triển lịch sử phải thông qua các hoạt động có ý thức và dằng dịt, phức tạp của con người để biểu hiện ra. Vì thế, việc phát hiện quy luật khoa học trong lĩnh vực lịch sử xã hội có phần khó khăn hơn. Khi không có cách gì khắc phục loại khó khăn đó, người ta sẽ rất dễ sa vào quan điểm của chủ nghĩa duy tâm lịch sử. Thế mà khá nhiều người dựng lên hệ thống lý luận sử học duy tâm, chính đã lợi dụng khó khăn đó để hết sức đề cao một cách phiến diện tác dụng của động cơ tư tưởng trong lịch sử, rồi từ đó đã phủ nhận về căn bản việc nghiên cứu lịch sử có thể thành khoa học.

Những người như Lương Khải Siêu, Hà Bỉnh Tùng vì phủ nhận quy luật khoa học trong sự phát triển lịch sử, nên còn nêu ra một lý do khác là như thế này: lịch sử xã hội khác với giới tự nhiên, không thể có hiện tượng giống nhau xuất hiện trở lại, chỉ có từng sự vật riêng biệt không có gì giống nhau, do đó không thể bảo là có quy luật nào cả. Lương Khải Siêu nói: « Các hiện tượng khoa học tự nhiên thường xuất hiện trở lại, giống hệt như nhau; các hiện tượng lịch sử trái lại, thường chỉ xuất hiện một lần, không giống hệt như nhau... Trong thiên hạ không có sự tích nào đúc một khuôn như nhau... Cho nên khoa học tự nhiên có thể có quy luật thuần túy khách quan mà hàng vạn người đều công nhận, còn lịch sử thì thực là khó nói » (« Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc », trang 111). Hà Bỉnh Tùng thì nói như sau: « ... Cái sử gia đào sâu tìm kiếm là cái biến hóa trước sau đều chỉ có một lần, là cái sự thực không bao giờ xuất hiện trở lại. Cho nên sử học là nền học thuật nghiên cứu các hoạt động diễn biến đặc biệt khác nhau của nhân dân quần chúng, tức là ngành học thuật ghi chép đời sống đặc biệt khác nhau của nhân loại. Phạm đời sống đặc biệt khác nhau của nhân loại, tất mỗi ngày mỗi tháng đều không như cũ, biến hóa vô cùng. Cho nên phạm cái gì thuộc về lời nói cũ, việc làm đã qua, không thể không có: cái này qua, cái kia tới; cái mới xuất hiện, thay cái cũ đã tàn. Nên trong lịch sử không thể có cái gọi là định luật được. Vì định luật phải dựa trên sự nhận xét bao quát, thông thường và sự nhận xét bao quát thông thường phải bắt rễ ở các hiện tượng xuất hiện trở lại giống nhau. Sự việc đã qua của con người đã không có tình trạng tái diễn, trạng huống xưa nay lại không có một lý lẽ nhất định, sự nhận xét bao quát thông thường thực khó mà có, còn nói chi đến định luật nữa? » (« Phương pháp nghiên cứu lịch sử », trang 2).

Luận điểm đó không phải chỉ riêng có ở sử gia tư sản Trung-quốc. Ric-ke (Rickert), nhà triết học theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan nước Đức của học phái « Càng mới » (néo-kantisme. N.D.), đã từng phát huy luận

điểm đó trong sử học. Lương Khải Siêu thừa nhận có chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa «Căng mới» nói trên. («Văn đề nghiên cứu lịch sử văn hóa», trang 2). Xe-nhô-bốt (Seignobos), chỗ dựa của Hà Bình Tùng, cũng có kiến giải giống như thế; Xe-nhô-bốt và một sử gia khác người Pháp cũng viết cuốn «Sử học nguyên luận» (1) có nói trong đó: «*Sự cần thiết nghiên cứu các sự việc không giống nhau như thế khiến cho sử học không thể trở thành một loại khoa học, vì bất cứ khoa học nào đều phải lấy đối tượng có tính chất phổ biến*». (trang 208).

Lỗi nói trên cũng là kết luận sai lầm mà một đặc điểm của người theo chủ nghĩa duy tâm lịch sử đã dẫn tới, đặc điểm đó là bóm to và bóp méo các hiện tượng lịch sử xã hội một cách phiến diện. Trong lịch sử xã hội, không thể có hai hiện tượng hoàn toàn giống nhau, không khác nhau mấy may; do đó, có thể nói rằng: lịch sử không thể tái diễn. Nhưng, giữa một số hiện tượng nào đó, với đặc điểm riêng biệt của chúng, vẫn phải có một tính chất chung về bản chất; vì thế lại cũng cần phải nói: lịch sử có thể tái diễn được, và lại các hiện tượng tái diễn vẫn thường thường có. Hà Bình Tùng cho rằng: chỉ đối với các hiện tượng hoàn toàn giống nhau xuất hiện lại thì mới có thể tiên hành khái quát được (tức cái gọi là «*sự nhận xét bao quát, thông thường*» của Hà Bình Tùng); đó thực là hoàn toàn sai. Tiên hành khái quát khoa học, là đem gạt ra ngoài các đặc tính không thuộc về bản chất và không giống nhau của những sự vật cá biệt, rồi căn cứ vào điểm giống nhau thuộc về bản chất của chúng để lập nên các loại khái niệm và pháp tắc. Nếu chỉ đem tích lũy nhiều hiện tượng hoàn toàn giống nhau, thì trái lại chẳng cần gì đến «*sự nhận xét bao quát thông thường*» nào cả. Đúng về mặt khái quát khoa học mà nói, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên thực giống nhau; như thế có nghĩa là: đối với các hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội, chúng ta đều phải tìm ra những tính chất nói chung trong các tính chất đặc thù, phải tìm ra quy luật trong các hiện tượng hình như lộn xộn vô lý, như thế mới là có sự nghiên cứu khoa học. Đương nhiên, trong việc nghiên cứu lịch sử, còn cần phải đặc biệt chú ý tới các biểu hiện đặc thù có tính chất nói chung, cần phải vạch rõ quy luật nói chung đã biểu hiện ra hiện tượng có tính chất đặc thù như thế nào, nhưng quyết không thể cho rằng nghiên cứu lịch sử là chỉ chú ý tới các tính chất đặc thù mà không chú ý tới các tính chất nói chung. Quan điểm cho rằng trong các hiện tượng lịch sử chỉ có tính chất đặc thù mà không có tính chất nói chung, có thể khiến cho nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử nhiều nhất chỉ là chiếu theo trạng huống bề mặt của mỗi hiện tượng lịch sử để ghi chép lại, do đó mà gạt ra ngoài tính chất khoa học của việc nghiên cứu lịch sử.

Những sử gia tư sản tầm thường còn hay hoan hỉ nói: trong việc nghiên cứu lịch sử, không thể làm như công tác thực nghiệm trong phòng thí nghiệm của khoa học tự nhiên, cho nệ quy luật của lịch sử

(1) Lăng-gloa (Langlois) và Xe-nhô-bốt cùng viết cuốn «Sử học nguyên luận», 1897; Lê Tư Thuần dịch, Thương vụ ấn thư quán xuất bản năm 1926; đoạn văn dẫn ở đây không căn cứ hoàn toàn vào bản dịch đó, nhưng số trang ghi thì theo số trang của bản dịch.

xã hội dĩ nhiên là có, nhưng không có cách chứng minh. Hà Bình Tùng nói : « Các sử liệu mà sử gia phải căn cứ vào đó không thể đưa ra thực nghiệm được. Tài học của sử gia tuy cao rộng, rút cục cũng không có cách gì làm cho người chết sống lại bằng xương bằng thịt rồi khiến họ phải diễn lại những việc lớn thời đã qua, đ» là lẽ tất nhiên... So với nhà khoa học tự nhiên thường có thể chính mắt trông thấy sự biến rồi thực nghiệm đi thực nghiệm lại, thực quả là khác nhau một trời một vực ». Cũng vì thế, Hà Bình Tùng cho rằng lịch sử xã hội không giống như khoa học tự nhiên « phàm gặp một nguyên nhân nào đó là tất nhiên có thể dự đoán được trước kết quả nào đó của nó ». (« Phương pháp nghiên cứu lịch sử » trang 4).

Đương nhiên là không thể dùng công tác thực nghiệm để nghiên cứu lịch sử, nhưng cái đó chỉ đủ để chứng minh rằng sử gia phải cần dùng phương pháp khác nhà khoa học tự nhiên để tiến hành nghiên cứu khoa học. Người ta phải căn cứ vào đặc điểm khác nhau của các đối tượng nghiên cứu để chọn lấy phương pháp nghiên cứu không giống nhau. Dùng một phương pháp của riêng mình rồi cho rằng ngoài phương pháp ấy là không xong, điều đó trong khoa học tự nhiên cũng không cho phép. Và lại công tác trong phòng thực nghiệm kỳ thực chỉ là một hình thức của thực tiễn. Nghiên cứu khoa học cần phải dựa vào thực tiễn, điều đó đối với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cũng đều giống nhau. Đương nhiên chúng ta không thể khiến cho các sự thực lịch sử « tái diễn » lại, nhưng quy luật chúng ta tìm ra được trong lịch sử rất có thể đem ra khảo nghiệm ở thực tiễn. Sự nghiệp cách mệnh và cải tạo xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Trung-quốc đương tiến hành chính là cuộc khảo nghiệm đại quy mô của quy luật lịch sử mà chúng ta đã nắm được. Chúng ta có thể đưa ra dự kiến khoa học về lịch sử xã hội đồng thời có thể kiểm nghiệm dự kiến đó trong thực tiễn, đó là điều mà những người cho rằng ngoài công tác trong phòng thực nghiệm thì không còn phương pháp khoa học nào khác, không thể tưởng tượng ra được.

(Còn nữa)

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

(Trích ở tạp chí Trung-quốc Lịch sử nghiên cứu
số 11-1951)

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

CÁC NHÀ SỬ HỌC TIẾN BỘ NHẬT BẢN RẤT CHÚ Ý THEO DÕI SỰ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM

Ở Nhật-bản, các nhà sử học tiến bộ đều tập hợp trong « *Hội Liên hiệp những nhà khoa học dân chủ* » và đã xuất bản một tạp chí chuyên về lịch sử lấy tên là tạp chí *Lịch sử bình luận*, phát hành mỗi tháng một kỳ và tới hết năm 1956 đã ra được 82 số. Các nhà sử học tiến bộ Nhật - bản thường rất chú ý theo dõi những hoạt động sử học ở Việt-nam. Trong số *Lịch sử bình luận* tháng 12 năm 1956 mà chúng tôi mới nhận được, nhà sử học Nhật-bản, Chân-bảo-nhuận nhất-lang có viết một bài dài giới thiệu nền sử học mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Trong bài, nhà sử học Nhật-bản chú trọng giới thiệu Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* cùng một số sách mà Ban đã xuất bản. Nhà sử học Nhật - bản giới thiệu cả tiêu sử đồng chí Trần Huy Liệu, Trưởng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa cùng với những hoạt động cách mạng của đồng chí trước khi đứng ra phụ trách Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Tác giả có nhắc tới việc đồng chí Trần Huy Liệu đã nhận lời mời tới dự Đại hội quốc tế đòi cấm vũ phi nguyên tử họp lần thứ 2 ở Nhật-bản, hồi tháng 8 năm 1956, nhưng vì những chính phủ đế quốc không chịu cấp giấy thông hành cho đồng chí Liệu tới đất Nhật-bản, cho nên đồng chí Liệu đã vắng mặt trong cuộc Đại hội này. Nhà sử học Chân-bảo-nhuận nhất-lang đã giới thiệu sự liên hệ chặt chẽ giữa những nhà sử học Việt-nam và các nhà sử học thế giới. Ông có nhắc tới việc đồng chí Minh Tranh sang Liên-xô dự cuộc đại hội kỷ niệm Cách mạng 1905 — 1907 và có dịch đăng cùng trong số ấy, bản tham luận của đồng chí Minh Tranh đọc tại Đại hội

kỷ niệm Cách mạng 1905 — 1907, theo bản dịch tiếng Nga đăng trong tạp chí Liên-xô «*Những vấn đề lịch sử*» số tháng 2 năm 1956 Ngoài ra, tác giả còn giới thiệu tờ *Tạp san Đại học Sư phạm* và sự hoạt động của trường Đại học Việt-nam. Về *Tạp san Đại học Sư phạm*, ông có trích dịch mục lục hai số : số 2 và số 5 năm 1955, 1956, đề giới thiệu với độc giả.

Sự chú ý theo dõi của các nhà sử học Nhật-bản đối với nền sử học Việt-nam như đã nói trên, cùng với sự trao đổi văn hóa giữa những nhà sử học Việt-nam và sử học Nhật-bản nhất định sẽ ngày càng làm tăng cường thêm mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước : Nhật-bản và Việt-nam dân chủ cộng hòa.

..

NỀN VĂN HỌC AI CẬP HIỆN NAY

Cuộc đại chiến thứ nhất kết liễu, Ai-cập thoát khỏi ách đô hộ của Thổ-nhĩ-kỳ, nhưng lại rơi vào ách thống trị của đế quốc Anh. Cho nên trong thời gian từ cuộc đại chiến thứ nhất đến cuộc đại chiến thứ hai, nhân dân Ai-cập vẫn tiếp tục đấu tranh giải phóng đất nước. Nền văn học Ai-cập gắn liền với sự sống còn của Tổ quốc, với những phong trào đấu tranh anh dũng của dân tộc, nên cũng càng ngày càng phát triển. Từ năm 1920 đến năm 1940, công cuộc sáng tác văn học tăng tiến, báo chí chú trọng đến văn học nhiều hơn, các tập san văn học ra đời, những tên tuổi mới trong làng văn xuất hiện. Những nhà văn trẻ tuổi đã đem lại cho văn học Ai-cập những quan niệm mới về nhiệm vụ và mục đích của văn học cùng những phương tiện để thực hiện những nhiệm vụ đó. Họ đem văn học gắn liền với cuộc sống. Chủ nghĩa hiện thực là khẩu hiệu của họ. Họ say sưa học tập những văn gia kiệt xuất của nền văn học thế giới, đồng thời họ chú trọng xây dựng một nền văn học độc đáo, một nền văn học thực sự Ai-cập. Trong thời gian này, những nhà văn như Hussein Haikal, Mohammed Teimur, Mahmud Teimur, Lachin, Taha Hussein, Tewfikal — Hakim v. v. . . đã góp nhiều công sức trong việc xây dựng nền văn học hiện thực Ai-cập.

Tới sau cuộc đại chiến thứ hai kết liễu, nhân dân Ai-cập vẫn chưa được độc lập. Cuộc đấu tranh giải phóng lại càng mãnh liệt và trong hai năm 1951 — 1952, vua Ai-cập Farouk phải thoái vị, nền cộng hòa Ai-cập thành lập, hiệp ước Anh — Ai-cập năm 1936 được hủy bỏ.

Một kỷ nguyên mới được mở ra trên đất nước Ai-cập cũng như trong nền văn học nghệ thuật Ai-cập. Nhưng từ sau chiến tranh, một số những nhà văn như Taha Hussein, Tewfikal — Hakim, Mahmud Teimur trước kia từ 1920 đến 1940 đã là những người đi tiên phong trong nền văn học Ai-cập thì nay họ tách khỏi cuộc sống, họ đi vào con đường «*nghệ thuật vì nghệ thuật*». Song một thế hệ văn tài trẻ tuổi đã nổi lên chống lại họ, chống lại những tư tưởng thủ cựu của họ đồng thời

vấn duy trì và phát triển những cái gì có giá trị mà họ đã sáng tạo ra. Đó là những đặc điểm chủ yếu của sự tiến triển văn học hiện nay ở Ai-cập.

Trong mấy năm gần đây, trên các báo chí Ai-cập đã diễn ra một cuộc tranh luận sôi nổi về mục đích và nhiệm vụ của văn học. Những nhà văn Ai-cập trẻ tuổi đã đề ra được những nguyên lý cơ bản cho nền văn học Ai-cập hiện nay.

Cái nguyên lý cơ bản đầu tiên ấy là văn học Ai-cập phải gắn liền với quyền lợi của quần đại quần chúng cần lao. Nền văn học mới phải là một nền văn học đại chúng, phải phục vụ nhân dân lao động, phải trình thuật đời sống, những cuộc tranh đấu và những nguyện vọng của nhân dân lao động. Nó phải làm cho mọi người nhìn thấy được cái thực tế xấu xa mà họ đang sống, phải vạch ra được con đường cho họ noi theo để cải biến cái thực tế ấy, phải đem lại hy vọng và phấn khởi cho mọi người, phải miêu tả được những khía cạnh tốt của con người v. v... Nền văn học Ai-cập là một nền văn học mới về nội dung, mới về chủ đề và mới về mục tiêu của nó. Nền văn học mới ấy phải bắt nguồn từ cuộc sống của con người. Cho nên người làm văn học phải đi sát với quần chúng nhân dân. Đó là điều kiện chủ yếu để sáng tác.

Nguyên lý cơ bản thứ hai là phải tôn trọng sự thật. Những nhà văn tiến bộ Ai-cập kiên quyết chống lại thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật và đấu tranh gạt bỏ thứ văn học hạ tiện, giải trí rẻ tiền, phản đối những thủ tiểu thuyết trình thám, âm ô v. v... Nguyên tắc mỹ học của họ là trung thành với hiện thực, không lý tưởng hóa và cũng không xuyên tạc sự thật, không ngần ngại miêu tả những cảnh tối tăm của cuộc sống và không ngừng mở ra những con đường tiến tới một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Vấn đề hình thức văn học cũng rất được coi trọng trong giới nhà văn trẻ Ai-cập. Họ nhận thấy rõ cái trách nhiệm của họ là phải kế thừa được những truyền thống nghệ thuật của dân tộc họ và họ cũng biết rằng họ cần phải học hỏi những người thầy văn học trên thế giới của thời xưa cũng như của thời nay. Theo họ, nhà văn Ai-cập phải là người thực hiện được sự điều hòa giữa nội dung với hình thức, phải kết hợp được nội dung xã hội của văn học với nghệ thuật hoàn mỹ của văn học.

Trong những năm gần đây, các nhà văn tiến bộ Ai-cập đã tiến hành sáng tác theo những đường lối văn học ấy. Những chủ đề sang tác của họ là những thực tế Ai-cập, những vui buồn của quần chúng, những vấn đề xã hội nóng hổi, như những vấn đề gia đình, hôn nhân, giáo dục, những tàn tích của chế độ phong kiến phương Đông, những khát khao hạnh phúc, những phấn đấu cải thiện sinh hoạt v. v... Hiện nay, những nhà văn tiến bộ nổi tiếng ở Ai-cập là Murad, Abdarrahman al-Hamisi, Abdarrahman ach — Charkawi, Yusuf Idris, Yusuf Djawhar, Mustafa Mahmud, Mahmud al Badawi, Ibrahim Abd al — Halim và nhiều

người khác nữa. Văn của họ đều mỗi người có một màu sắc độc đáo riêng. Nhưng tất cả đều cùng có một khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến bộ của nền văn học Ai-cập hiện nay như nói ở trên. Nền văn học Ai-cập hiện nay không những là một nền văn học gắn chặt với đời sống của đất nước Ai-cập mà còn là một nhân tố quan trọng trong nền văn học chung của tất cả các dân tộc Á-rập hiện nay.

..

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ DÂN TỘC HỌC Ở LIÊN XÔ TRONG MẤY NĂM GẦN ĐÂY

Hội nghị toàn quốc về dân tộc học ở Liên-xô, cứ 5 năm họp một lần. Tháng 5 năm 1956, hội nghị đã họp ở Leningrad để kiểm điểm công tác trong 5 năm qua và thảo luận kế hoạch công tác cho 5 năm tới. Hội nghị gồm có 350 đại biểu. Tham gia hội nghị còn có đại biểu của 11 nước là: Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Dân chủ Đức, Trung-quốc, Triều-tiên, Na-uy, Ba-lan, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc, Phần-lan và Pháp. Hội nghị họp trong 9 ngày và đã nghe 165 bản tham luận. Các báo cáo và tham luận trong hội nghị đã nêu rất rõ những thành tích phong phú của nền dân tộc học Liên-xô trong 5 năm vừa qua. Dưới đây là tóm tắt sơ lược những công tác chính đã đạt được.

Nền dân tộc học Liên-xô thành lập từ sau Cách mạng tháng Mười và ngay từ những buổi đầu sự hoạt động của nó cũng đã mạnh mẽ vô cùng, bởi vì nó đã được thừa hưởng những di sản quý báu và phong phú của nền dân tộc học của nước Nga cũ. Nền dân tộc học của nước Nga có sớm hơn ở Âu-châu, lẽ rất dễ hiểu là Nga, một nước rộng lớn, có nhiều dân tộc, cái yêu cầu nghiên cứu tìm hiểu những đặc trưng của các dân tộc, được đề ra rất sớm. Sự hoạt động của nền dân tộc học Liên-xô từ sau Cách mạng tháng Mười tới nay đã đạt được nhiều kết quả, và có thể chia làm hai thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất là từ sau Cách mạng tháng Mười đến năm 1941. Thời kỳ này lại chia làm hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, từ 1917 đến 1929, ngay từ những ngày cách mạng mới thành công, công tác nghiên cứu dân tộc cũng đã phát triển mạnh và kết hợp chặt chẽ với những nhiệm vụ cụ thể của Đảng và chính phủ, góp phần giải quyết những vấn đề dân tộc và thực hiện những chính sách dân tộc của Đảng và chính phủ. Trường đại học Sverdlov, trường đại học Đông-phương, Viện dân tộc Đông-phương và các cơ quan văn hóa, khoa học ở các nước cộng hòa dân tộc đã đào tạo được rất nhiều cán bộ nghiên cứu dân tộc học. Họ đã tham gia tích cực vào việc nghiên cứu sinh hoạt và văn hóa của các dân tộc. Họ đã có được những cống hiến đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện chính sách kinh tế, văn hóa ở những miền biên viễn, dân tộc còn lạc hậu như ở phương Bắc và ở Tây-ba-lợi-a. Tại những miền ấy, công tác nghiên cứu dân tộc lúc nào cũng kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ sáng tạo văn tự dân tộc và xây dựng văn hóa dân tộc.

Giai đoạn cuối của thời kỳ này là kể bắt đầu từ cuộc hội nghị dân tộc học năm 1929 đến năm 1941 trước cuộc chiến tranh chống Đức của Liên-xô. Trong giai đoạn này, việc đào tạo cán bộ dân tộc học được tăng cường. Các trường Đại học Mạc-tư-khoa và Đại học Leningrad đều mở thêm hệ dân tộc học. Nền dân tộc học Liên-xô trở thành một bộ môn của khoa học lịch sử lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở lý luận chỉ đạo, khác hẳn bọn học giả tư sản coi dân tộc học chỉ là một khoa học tự nhiên thuần túy nằm trong khoa sinh vật học. Trong giai đoạn này, các nhà học giả dân tộc học Liên-xô đã đi sâu vào nghiên cứu phân tích những vấn đề cụ thể như: nguồn gốc các dân tộc, lịch sử xã hội nguyên thủy, nền văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các dân tộc và đã trước tác được nhiều chuyên đề về dân tộc học mác-xít.

Thời kỳ thứ hai, kể từ năm 1941, đến nay. Khi cuộc chiến tranh chống Đức phát-xít bắt đầu, nền dân tộc học Liên-xô lập tức chuyển hướng, kịp thời phục vụ quốc phòng. Các nhà dân tộc học Liên-xô cực lực bài xích chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa phát-xít đồng thời nghiên cứu biểu dương văn hóa và tập quán sinh hoạt của các dân tộc Slaves đương đầu tranh chống phát-xít để đẩy mạnh lực lượng kháng chiến và phát huy tinh thần chiến đấu của các dân tộc anh dũng ấy.

Sau khi chiến tranh kết liễu, một số vấn đề mới được đặt ra, nhiệm vụ của các nhà dân tộc học Liên-xô càng thêm nặng nề. Các nhà dân tộc học Liên-xô nghiên cứu mọi vấn đề sinh hoạt văn hóa và sinh hoạt chính trị của các dân tộc, đặc biệt chú ý những vấn đề có liên quan chặt chẽ với bước quá độ tiến sang chủ nghĩa cộng sản, như vấn đề đoàn kết các dân tộc, vấn đề văn hóa và sinh hoạt của giai cấp công nhân và của nông dân trong các nông trường tập thể. Các nhà dân tộc học Liên-xô còn nghiên cứu các dân tộc ở các nước dân chủ nhân dân, các phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới và triết đề đã phá những lý luận dân tộc học phản động của bọn đế quốc.

Trong năm năm lại đây nền dân tộc học Liên-xô lại càng đạt được nhiều thành tích hơn và về nhiều mặt. Dưới đây là một số thành tích công tác chủ yếu.

Loại công tác thứ nhất là nghiên cứu văn hóa và đời sống xã hội chủ nghĩa, tức là nghiên cứu văn hóa và đời sống hiện đại của các dân tộc Liên-xô. Đó là công tác trọng tâm trong những năm vừa qua. Nó bao gồm 3 phần công việc :

Một là nghiên cứu văn hóa và đời sống của nông dân trong các nông trường tập thể. Từ năm 1948 đến năm 1953, *Tạp chí Dân tộc học Liên-xô* do viện dân tộc học Liên-xô chủ trương, đã đăng 45 bài luận văn nghiên cứu về đời sống của nông dân thuộc các dân tộc trong Liên-xô, như các dân tộc Nga, U-kren, Moldavia, miền ven sông Volga, miền duyên hải Baltique, miền Tây-bá-lợi-á v. v... Năm 1954 bắt đầu xuất bản những chuyên luận nghiên cứu về đời sống nông dân, như những tập « *Văn hóa và sinh hoạt của nông dân trong các nông trường tập thể ở Tadjik* »,

«*Nông thôn Aikyran ngày xưa và ngày nay*» Công việc nghiên cứu đời sống nông dân ở Bạch-nga, Ouzbek, Kirghiz đã bắt đầu và một số chuyên luận về những vấn đề này sẽ được xuất bản.

Hai là nghiên cứu đời sống của công nhân Liên-xô, đặc biệt chú ý những vấn đề sinh hoạt trước cách mạng và sau cách mạng. Năm 1905 nhà học giả Tchéboksarov là giáo thụ dân tộc học ở trường Đại học Mạc-tu-khoa đã viết một bài luận văn nghiên cứu về sinh hoạt và văn hóa của công nhân trong nhà máy Stalin, mở đầu cho phong trào nghiên cứu về công nhân của các nhà dân tộc học Liên-xô. Từ năm 1933 trở đi, rất nhiều tài liệu được xuất bản, trong đó có những tác phẩm đặc sắc như «*Mấy nét về sinh hoạt của công nhân làm manganèse ở Tchiatoa*» của L. I. Robakidzé, «*Một số kinh nghiệm từ cuối thế kỷ 19 về nghiên cứu công nhân miền Oural*» của V. I. Kroupianskaia, «*Đời sống xã hội chủ nghĩa của công nhân nhà máy Vorochilov*» của A. S. Kounitski và «*Công nhân mỏ dầu Bakou*» của T. A. Trofimova. Từ mấy năm lại đây, công tác nghiên cứu đời sống của công nhân ở các tỉnh, các địa phương đã trở thành một công tác thường xuyên trong kế hoạch nghiên cứu của tất cả các cơ quan dân tộc học ở Liên-xô.

Ba là nghiên cứu sự hình thành các dân tộc ở Liên-xô. Công tác này là một bộ phận trọng yếu trong khoa dân tộc học Liên-xô hiện nay. Các nhà dân tộc học đã thu được nhiều thành tích và kinh nghiệm quý báu về nghiên cứu sự hình thành các dân tộc ở Tây-bá-lợi-á, Trung Á và miền biên khu phía Bắc Liên-xô. Các nhà dân tộc học Liên-xô đã nhận thấy rằng trong những điều kiện lịch sử mới các dân tộc có thể phát triển rất mau, nhiều dân tộc có thể vượt qua hai ba chế độ xã hội một lúc để tiến thẳng tới xã hội xã hội chủ nghĩa. Nền dân tộc học Liên-xô xác định rằng quá trình hình thành của các dân tộc, bộ tộc xã hội chủ nghĩa không giống với quá trình phát triển của các dân tộc trước Cách mạng tháng Mười. Nhiều đoàn khảo sát dân tộc đã được cử đi nghiên cứu ở các miền Saïano — Altaï và Daghestan. Nhiều báo cáo sơ bộ của các đoàn này đã đăng trên các tạp chí chuyên môn. Năm 1955, một cuốn sách thuộc loại phổ cập khoa học đã được xuất bản nhan đề là «*Các dân tộc ở Daghestan*» và sẽ tiếp tục xuất bản những cuốn như «*Quá trình hình thành các dân tộc ở Nam bộ Tây-bá-lợi-á*» «*Sơ lược lịch sử văn hóa và sinh hoạt xã hội chủ nghĩa của các dân tộc ở Daghestan*» v.v... Trong cuộc hội nghị nam 1956 này, công tác nghiên cứu sự hình thành các dân tộc cũng được đề ra và được coi là một công tác phải tăng cường hơn nữa, vì công tác này không những có ích lớn về mặt thực tiễn kiến thiết mà còn cống hiến được rất nhiều điều quý báu cho kho tàng lý luận dân tộc học Mác — Lê-nin nữa.

Loại công tác thứ hai là nghiên cứu các dân tộc trên toàn thế giới. Những công tác này cũng đã đạt được nhiều thành tích quan trọng lược thuật dưới đây.

1) Nghiên cứu các thành phần dân tộc trong nhân số toàn thế giới và những đặc trưng của các dân tộc ấy. Các nhà dân tộc học Liên-xô hiện đang làm một công trình quan trọng là biên soạn bộ « *Các dân tộc trên thế giới* » gồm 10 quyển lớn. Giá trị của bộ sách lớn này là ở chỗ nó kết hợp được lập trường Mác - Lê-nin với những tài liệu phong phú về dân tộc học đã thu lượm được từ xưa tới nay. Quyển thứ nhất nói về « *Các dân tộc châu Phi* » đã xuất bản năm 1954 và được khoa học giới Liên-xô rất khen ngợi. Những quyển sau về « *Các dân tộc Đại dương châu* », « *Các dân tộc châu Mỹ* », « *Các dân tộc Tây bá - lợi - Á* », « *Các dân tộc miền Tiền á - lê - á* » đều đang in kế tiếp. Những quyển khác như « *Các dân tộc Caucase* », « *Các dân tộc ở Liên-xô thuộc miền Âu-châu* », « *Các dân tộc Trung Á* », « *Các dân tộc Đông Á* » cũng đã có quyển viết xong rồi, có quyển đang soạn. Toàn bộ « *Các dân tộc thế giới* » này soạn xong thì là một thành công rất lớn của các nhà dân tộc học Liên-xô. Nó là một bộ sách quý giá, hơn hẳn về số lượng cũng như về chất lượng so với cùng loại sách ấy của nền dân tộc học tư sản.

2) Sau đại chiến, tình hình thế giới đổi mới, các nhà dân tộc học Liên-xô chú trọng nghiên cứu các dân tộc thuộc địa và bán thuộc địa, đặc biệt chuyên tâm tìm hiểu những quá trình đoàn kết của các dân tộc thuộc địa, đồng thời cũng là tìm hiểu những quá trình đấu tranh chống áp bức và xâm lược của các dân tộc thuộc địa. Trong mấy năm gần đây, đã có được những tác phẩm chuyên luận có giá trị, như tập « *Người da đen châu Mỹ* » (xuất bản năm 1955), tập « *Sự hình thành cộng đồng dân tộc Bantou ở Nam Phi châu* » của I.I. Rotékhine xuất bản ở Mạc tư khoa năm 1955 cùng những sách về *các dân tộc ở Soudan*, về *dân tộc Maori ở Tân-tây-lan*. Trên các tạp chí cũng có rất nhiều luận văn bàn về đời sống hiện tại của các dân tộc thuộc địa.

Các nhà dân tộc học Liên-xô chú ý đề cập tới những vấn đề hình thành dân tộc tư sản ở các nước thuộc địa. Những vấn đề ấy thường bị bọn học giả tư sản che dấu đi. Sự thật thì hàng trăm bộ lạc, bộ tộc ở các nước thuộc địa đã đang ở trong quá trình kết hợp thành dân tộc tư sản. Cái quá trình ấy không lợi cho chủ nghĩa thực dân của bọn đế quốc, cho nên chúng không dám nói tới. Nghiên cứu cụ thể những quá trình ấy tức là góp phần đẩy mạnh phong trào chống chủ nghĩa thực dân, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa. Các nhà dân tộc học Liên-xô cương quyết làm việc đó, cương quyết vạch rõ rằng theo qui luật phát triển của xã hội, chủ nghĩa thực dân nhất định phải tiêu diệt và cương quyết đả phá những lý luận phản động của các loại dân tộc học phục vụ cho lợi ích của thực dân đế quốc.

3) Nghiên cứu các dân tộc ở các nước tư sản Âu Mỹ. Bọn học giả tư sản coi dân tộc học chỉ là một khoa học để nghiên cứu những dân tộc lạc hậu và đem khoa dân tộc học làm thành công cụ thống trị ở

các nước thuộc địa. Những nhà dân tộc học Liên-xô nhận định hoàn toàn trái lại, cho rằng nhiệm vụ của dân tộc học là phải nghiên cứu tất cả các dân tộc trên thế giới, không phân biệt van minh hay lạc hậu, vì dân tộc nào cũng có vai trò của nó trong việc sang tạo ra lịch sử loài người. Những luận văn như bài « *Quá trình hình thành dân tộc Anh* » của Kosminski là những luận văn có giá trị về loại nghiên cứu này.

Loại công tác thứ ba là nghiên cứu về nguồn gốc các dân tộc và lịch sử các dân tộc. Sau Cách mạng tháng Mười các dân tộc ở Liên-xô đều không thỏa mãn với những truyền thuyết hoang đường về nguồn gốc của dân tộc mình và đều yêu cầu được biết cái nguồn gốc thực và cái quá trình phát triển của dân tộc mình. Đối với những dân tộc không có văn tự, không có lịch sử ghi chép để lại, nhiệm vụ của các nhà dân tộc học là phải sưu tầm khôi phục lại những di tích của những quá trình lịch sử đã bị bỏ quên ấy. Về những công tác này, đã có được những tác phẩm có giá trị đặc biệt, như những tập « *Sơ lược lịch sử người Allai* » của L. P. Pôtapov, phó viện trưởng viện dân tộc học Liên-xô, « *Sơ lược lịch sử người Yakoutes* » của S. A. Tokarev, « *Khai luận về dân tộc Karakalpak* » của T. A. Jdanko vân vân...

Ở Liên-xô, dân tộc học kết hợp chặt chẽ với lịch sử học. Nhiều học giả Liên-xô vừa là nhà dân tộc học vừa là nhà sử học, thí dụ như nhà học giả Beinstein. Về mặt lịch sử văn hóa của các dân tộc. Những nhà dân tộc học Liên-xô cũng đạt được nhiều thành tích. Gần đây nhà học giả trẻ tuổi I. V. Knorozov đã nghiên cứu và đọc được văn tự cổ *maia* ở Trung Mỹ, là thứ văn tự mà nhiều nhà bác học trên thế giới đã nghiên cứu từ mấy trăm năm nay mà vẫn chưa đọc được.

Công tác nghiên cứu nguồn gốc dân tộc ở Liên-xô thường dùng biện pháp thành lập những đoàn khảo sát đi nghiên cứu tại chỗ. Đoàn gồm có những nhà dân tộc học, sử học, khảo cổ học, ngữ ngôn học và nhân loại học. Những đoàn ấy đã đạt được rất nhiều thành tích tốt đẹp, đặc biệt là đoàn khảo sát ở Khoresme do học giả S. P. Tolstov, viện trưởng Viện dân tộc học Liên-xô lãnh đạo.

Loại công tác thứ tư là nghiên cứu các vấn đề về lịch sử xã hội nguyên thủy. Từ xưa tới nay, bọn dân tộc học tư sản cũng có nghiên cứu xã hội nguyên thủy, nhưng họ coi đó là thời kỳ « tiền sử », thời kỳ « dã man », không thuộc phạm trù lịch sử của loài người. Nhận định của họ như thế là phi lịch sử, là thiên về chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa thực dân. Các nhà dân tộc học Liên-xô nhận định rằng xã hội nguyên thủy là thuộc phạm trù lịch sử, là giai đoạn mở đầu của lịch sử loài người. Nghiên cứu nguồn gốc dân tộc không thể nào tách rời khỏi nghiên cứu xã hội nguyên thủy.

Trong mấy năm lại đây, bằng những tài liệu rất cụ thể, các nhà dân tộc học Liên-xô đã chứng minh rõ ràng tính chất thống nhất của các quá trình lịch sử và tính chất phổ biến của xã hội nguyên thủy trên toàn thế giới. Những vấn đề như : sự phân chia thời kỳ lịch sử xã hội nguyên

thủy, tính chất phổ biến của chế độ mẫu quyền v.v... đều được phân tích rất sâu sắc. Năm 1951, mấy cuốn sách có giá trị ra đời là cuốn « *Xã hội thị tộc* » và cuốn « *Nguồn gốc loài người và địa vực cư trú của loài người cổ đại* ». Năm 1953 nhà dân tộc học lão thành M.O. Kochven đã xuất bản cuốn « *Lịch sử văn hóa nguyên thủy* » trong đó chung đúc hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy của ông về vấn đề này. Trong hội nghị năm 1956, Kochven lại đọc một bản tham luận rất đặc sắc về « *Thời đại dân chủ quân sự nguyên thủy* ». Nhiều chuyên đề khác của các nhà dân tộc học Liên-xô về nền kinh tế xã hội nguyên thủy, về lịch sử chế độ xã hội nguyên thủy cũng sẽ được lần lượt xuất bản trong những ngày tới.

Loại công tác thứ năm là nghiên cứu văn hóa tinh thần của các dân tộc, các nhà dân tộc học Liên-xô đặc biệt chú ý đến những vấn đề thuộc về nền văn học dân gian và về tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc.

Trên đây là sơ lược mấy nét về những thành tích phong phú của nền dân tộc học Liên-xô. Những thành tích ấy đã là những cống hiến vô cùng quý báu cho nền dân tộc học thế giới, về mặt tài liệu cũng như về mặt lý luận, được các nhà dân tộc học ở các nước dân chủ anh em và các nhà học giả chân chính toàn thế giới hết sức hoan nghênh, tán thưởng.

*
**

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU ĐÔNG PHƯƠNG HỌC Ở RU-MA-NI

Trong một bức thư gửi tới Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đề ngày 8-12-1956, nhà nghiên cứu Đông-phương học Ru-ma-ni, Gh. Constantin có cho chúng tôi biết qua tình hình công tác Đông-phương học ở Ru-ma-ni hiện nay, và chúng tôi trích thuật sơ lược dưới đây để giới thiệu với bạn đọc.

Nền Đông-phương học Ru-ma-ni đã có một truyền thống lâu đời. Từ thế kỷ 17, dân tộc Ru-ma-ni đã có hai nhà Đông-phương học nổi tiếng là Nicolas Millescu và Demeter Cantemir. Nicolas Millescu (1620 — 1708) đã ở Nga, ở Trung-hoa và viết được 5 bộ sách có nhiều cống hiến quý báu về lịch sử Trung-hoa, Triều-tiêu, Nhật-bản và Mông-cổ. Demeter Cantemir (1673 — 1723) là tác giả một cuốn sử nổi tiếng đương thời là cuốn « *Lịch sử đế quốc Ottoman* ».

Trong hơn 100 năm nay, những nhà Đông-phương học Ru-ma-ni cũng đã nghiên cứu được nhiều về sự liên hệ giữa dân tộc Ru-ma-ni với các dân tộc Đông-phương. Đề đây mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu Đông-phương học ở Ru-ma-ni, tháng 10 năm 1956, ở Bucarest đã thành lập « *Hội những nhà Đông-phương học Ru-ma-ni* ». Hội đặt dưới quyền lãnh đạo của Bộ giáo dục nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni và do giáo sư Vlad Banatzeanu làm hội trưởng.

Mục đích của hội là tập hợp các nhà nghiên cứu về Đông-phương học và kết hợp công tác Đông-phương học với mọi công tác kiến thiết chung của quốc gia.

Kế hoạch công tác hiện nay của Hội là nhằm nghiên cứu ngữ ngôn và văn hóa các nước Đông-phương, như ngữ ngôn Hébreu, Hittite, Ba-tư, Ả-rập, Arménie, Đột-quyết, Mông-cổ, Trung-hoa, Nhật-bản, Tây-tạng, chữ Phạn v. v..., văn hóa Caucase, Sémite, Ả rập, triết học Đông-phương v.v. .

Hội lại cử các hội viên đi tới các nước Đông-phương để nghiên cứu. Nhà học giả Gh. Constantin đã viết thư cho chúng tôi, chính là người được Viện Hàn lâm khoa học Ru-ma-ni cử sang nghiên cứu tại nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Hiện nay ông Constantin cũng đang liên lạc với các nhà nghiên cứu Việt-nam để chuẩn bị cho công tác nghiên cứu sắp tới của ông về các vấn đề Việt-nam. Chúng tôi nhiệt liệt chào mừng Hội những nhà Đông-phương học Ru-ma-ni mới thành lập và chúc các bạn học giả Ru-ma-ni đạt nhiều kết quả tốt đẹp trong công tác Đông-phương học, góp phần tích cực vào việc tìm hiểu, gần gũi, đoàn kết giữa các dân tộc phương Đông và phương Tây.

N. L. B.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC GIAI CẤP CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG

BÀI Ý nghĩa và giá trị thơ Hồ Xuân Hương của ông Văn Tân đăng trên tập san Văn Sử Địa số 10 đã nêu ra những nhận xét mới mẻ và có giá trị. Qua phần phân tích và đánh giá, tác giả đã làm sáng tỏ thêm thi tài và tư tưởng của một nữ sĩ tiêu biểu trong lịch sử văn học Việt-nam là Hồ Xuân Hương. Chắc chắn rằng đó là một bài luận văn bổ ích cho sự tham khảo giảng dạy ở nhà trường và cho những ai muốn tìm hiểu về Hồ Xuân Hương trên một quan điểm đúng.

Tuy nhiên, tôi thấy cần bàn thêm với ông Văn Tân về một vấn đề trong bài này chưa được giải quyết dứt khoát là vấn đề nguồn gốc giai cấp của Hồ Xuân Hương.

Nhưng trước khi bàn đến vấn đề này chúng ta hãy thống nhất về tiêu chuẩn đánh giá nhà văn đã. Khi xét một thiên tài văn học trong quá khứ thì phần chủ yếu là phải căn cứ nơi tư tưởng tinh và nghệ thuật tinh của tác phẩm. Chúng ta không đánh giá tác giả ở thành phần, tư tưởng chính trị của họ. Vì nếu thế thì chúng ta sẽ không giải thích được những trường hợp như Tolstoi, Gogol, Shakespeare, Nguyễn Du... chẳng hạn. Nhưng nói thế không phải bảo rằng chúng ta không cần đề ý đến nguồn gốc giai cấp của tác giả. Con người đã là của một giai cấp nhất định, sống trong những điều kiện vật chất nhất định thì làm sao tránh khỏi được sự chi phối của ý thức hệ giai cấp mình. Vì « người trong nhà là tư tưởng khác người ở nhà lưu » (Marx). Trong lịch sử văn học, có rất nhiều trường hợp mà yêu cầu nghệ thuật bay thực tế suy đồi đã đưa ngòi bút tác giả chống lại giai cấp mình; sự chống đối ấy có khi kịch liệt nhưng cũng chỉ ở một mức độ nào mà thôi hoặc là trong khi chống đối tác giả vẫn vương mắc sự ràng buộc của giai cấp mình.

Cho nên vấn đề xác định nguồn gốc giai cấp cũng là một việc cần thiết cho sự soi sáng nội dung tư tưởng của tác giả qua các tác phẩm.

Trên cơ sở quan niệm ấy, vấn đề nguồn gốc giai cấp Hồ Xuân Hương cần được giải quyết đúng mức.

Khi bàn đến nguồn gốc giai cấp Hồ Xuân Hương, ông Văn Tân tỏ ra lưỡng lự giữa hai giả thuyết. Một mặt ông cho rằng Hồ Xuân Hương thuộc lớp thương nhân là một « giả thuyết gần sự thật nhất », mặt khác ông lại nhận rằng « chẳng có gì là lạ nếu Xuân Hương thuộc lớp phong kiến hạng dưới ». Hơn nữa theo ông, « dù thuộc tầng lớp thương nhân hay lớp phong kiến hạng dưới, Xuân Hương cũng là người chịu nhiều áp bức » và « ôm một mối thù sâu sắc ». Tôi không phản đối nội dung ý kiến của ông nhưng theo tôi cách đặt vấn đề nước đôi như vậy thật không ổn.

Thế thì Xuân Hương thuộc giai cấp nào? Thương nhân hay phong kiến hạng dưới hoặc một giai cấp nào khác?

Xuân Hương thuộc lớp thương nhân ư? Về giả thuyết này, lập luận của ông Văn Tân có vẻ gượng ép. Ông chủ trương « Xuân Hương không ở lớp nông dân, không ở lớp thủ công thì tất phải ở lớp thương nhân ». Thật ra, việc đoán định thành phần giai cấp của một người xa xưa không phải giản đơn như phép chứng minh toán học theo phương pháp phản chứng được.

Theo tôi nghĩ, Hồ Xuân Hương không thể thuộc một tầng lớp nào khác là tầng lớp phong kiến hạng dưới như giả thuyết thứ hai của ông Văn Tân.

Trước hết, về quan hệ gia đình, Xuân Hương hoàn toàn sống trong một hệ thống phong kiến hàng mấy đời. Theo quyển *Quyñh-đôi khoa danh trường biên* (1) của làng Quyñh-đôi — quê quán Xuân Hương — thì ông cha nữ sĩ đều nối tiếp nhau đậu đạt và làm quan. Như ta đã biết, cha Xuân Hương là ông Hồ Phi Điện đã đậu tam trường (tú tài) năm 21 tuổi dưới triều Lê Bảo-thái. Tuy nhà nghèo, ông vẫn mưu cầu tiến thêm trên đường cử nghiệp. Cũng như phần nhiều các ông đồ Nghệ khác, ông ra Bắc (vùng Hải-dương) dạy học là một cách kiếm kế sinh nhai để học thêm và chuẩn bị thi đỗ cao hơn. Nhưng trớ vờ của ông không thành. Việc ông kết duyên cùng Hà thị cũng nói lên phần nào gia thế của ông. Ông Xuân Hương là Hồ Phi Gia, năm 24 tuổi trúng tam trường hội thí (tiến sĩ) và làm đến chức huấn đạo phủ Đức-quang. Ông Hồ Phi Cơ, cố Xuân Hương cũng trúng tam trường hội thí và làm đến chức tham nghị. Em ông Hồ Phi Cơ là Hồ Phi Tích — người mà Xuân Hương gọi bằng Cố chú — đã làm đến chức Thượng thư với hàm Quận-công. Ngày nay đồng bào địa phương thường gọi là cụ Quyñh Quận-công.

(1) Quyển sách ghi chép tiểu sử sơ lược của tất cả các bậc khoa bảng trong làng Quyñh-đôi từ xưa đến nay.

Trong gia tộc, Xuân Hương đã là con nhà thế phiệt như vậy thì tất nhiên ngoài xã hội sẽ có những bầu bạn cùng địa vị tương đương. Sử sách còn cho ta biết Xuân Hương thường xướng họa với ông Phạm Đình Hồ là một danh nhân học rộng tài cao và sau này làm đến Thị-giảng học-sĩ dưới triều Nguyễn (Minh-mệnh). Ngoài ra theo một quyển sử của làng Quỳnh-đôi thì Xuân Hương còn làm bạn văn chương với một ần sĩ đồng hương là ông Dương Tư Tảo tức Long Sơn, khi thi ở quê khi thi ở Bắc. Ông này cũng xuất thân một gia đình phong kiến và có điệu thơ như Xuân Hương tuy không tài hoa bằng Xuân Hương. Chẳng hạn bài thơ vịnh cái điều sau đây :

*Eo lưng thắt đáy thậm là xinh,
Điều ai hơn nữa điều có mình
Thoát chám thoát bến duyên hương lửa
Càng núc càng say nổi tình tình.*

Theo truyền ngôn, có rất nhiều bài xướng họa giữa hai người, nhưng tiếc rằng đến nay đã thất lạc hết.

Trong xã hội phong kiến, quan hệ nam nữ là quan hệ bất bình đẳng. Thế mà Xuân Hương lại là bạn của nam nhân tài tử. Điều đó một phần do bà có tài, nhưng mặt khác vẫn phải do địa vị sẵn có của bà.

Một người đàn bà có tài học, gia thế như thế, bầu bạn như thế thì chỉ có thể là thuộc tầng lớp phong kiến và chỉ có thể thuộc làng lớp phong kiến mà thôi.

Sống trong tình trạng xã hội đồ nát, trong thời đại gặp nhiều giống tở, giai cấp phong kiến phân hóa nên gia đình Xuân Hương từ địa vị cao sang đã dần dần tụt xuống bần hàn. Đó là điều kiện làm cho Xuân Hương gần với nhân dân, thù ghét xã hội và trở nên một thi tài chói lọi. Nói cách khác, bà đã phát cao ngọn cờ hiện thực trong văn chương bằng những hình thức tả chân, trào phúng, chống đối, chơi chữ là những hình thức thường dùng nhất của quần chúng. Đặc biệt các hình thức ấy lại lồng qua cái khung «dâm» và «tục» nên tác dụng đấu tranh phản phong càng mạnh mẽ. Bằng vào thái độ kịch liệt ấy, ta cũng có thể đoán định được phần nào nguồn gốc của Xuân Hương. Điều kiện đầu tiên của văn tài là học vấn, mà trong xã hội có giai cấp thì chỉ con nhà thượng lưu mới được hưởng điều kiện ấy. Điều kiện thứ hai, quan trọng hơn, là cô đúc được tâm tình, tư tưởng, nguyện vọng của quần chúng và thể hiện được sâu sắc thực trạng xã hội. Muốn có điều kiện này thì chủ quan tác giả phải hòa nhập với chủ quan của quần chúng. Sự hòa nhập này là do tác động của thực tế xã hội gây nên tuy đối với tác giả cũng chỉ tới một trình độ nhất định nào đó. Vì vậy lịch sử văn học đã cho ta một kinh nghiệm. Kinh nghiệm đó là các nhà văn học thượng lưu chỉ phản ánh được sâu sắc thực tế khách quan khi họ mang một mối bất mãn cực độ. Thực tế ấy đe dọa họ hay tàn nhẫn đối với họ khiến họ cảm thông với quần chúng. Nguyễn Du là kẻ đồng điệu với Kiều nên đã ước mơ một lý tưởng đẹp đẽ của quần chúng. Bạch Cư Dị

đã « nghe não nuốt mảy dây buồn bực » khi thấy mình « cùng một lưạ bên trời lặn đạn » với người kỹ nữ. Balzac vốn thuộc giai cấp quý tộc nhưng tác phẩm của ông lại là những mũi gươm chĩa vào bọn thống trị, v.v... Xuân Hương của chúng ta với thi tài ấy, hoàn cảnh ấy tất cũng nằm trong « ca » tương tự.

Gia đình là một hệ thống phong-kiến suy dần, bầu bạn là những danh nho ần dật, văn chương là văn chương của một người học rộng và tiếp cận nhiều với quần chúng, Hồ Xuân Hương hiển nhiên là người của giai cấp phong kiến nhưng là của lớp phong kiến hạng dưới.

Đó là những ý kiến mà tôi muốn bàn góp với ông Văn Tân.

HỒ TUẤN NIÊM

* *

PHONG KIẾN VIỆT NAM CÓ ĐẦU TRANH ĐỀ THOÁT LY SỰ LỆ THUỘC VÀO CHỮ HÁN KHÔNG ?

(Góp mấy ý kiến nhân đọc bài của bạn Lê Tùng Sơn)

MỘT vấn đề tưởng không cần phải thảo luận gì thế mà bạn Lê Tùng Sơn lại đặt ra phân tích và rút ra một kết luận làm đảo ngược những nhận định từ trước đến nay của mọi người. Đây là vấn đề: Trong giai đoạn lịch sử văn học chữ Hán, phong kiến Việt-nam có đấu tranh đề thoát ly sự lệ thuộc chữ Hán không ? Trước khi bàn đến vấn đề này tôi tóm tắt lập luận của bạn Lê Tùng Sơn. Theo bạn thì lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam trừ những giai đoạn bị đô hộ giai cấp phong kiến Việt-nam chỉ là công cụ của giai cấp phong kiến Trung-quốc đè áp bức bóc lột nhân dân ra thì không kể, còn nói chung *mâu thuẫn giữa phong kiến Việt-nam và phong kiến Trung-quốc là mâu thuẫn địch đối*. Với nhận định này làm cơ sở, bạn đi đến một kết luận là: « *cho nên giai cấp phong kiến Việt-nam không ngừng đấu tranh đề thoát ly sự lệ thuộc vào chữ Hán và kết quả là phong kiến Việt-nam đã sáng tạo ra chữ Nôm* » (Văn Sử Địa số 20).

Sự thật lịch sử có đúng như thế không? Giai cấp phong kiến Việt-nam có thật đấu tranh đề thoát ly chữ Hán không ?

Việc đầu tiên cần phải nhận định cho đúng mức là chúng ta không thể không thấy trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam có nhiều lúc phong kiến Việt-nam đấu tranh quyết liệt chống ngoại xâm, trong hàng ngũ phong kiến Việt-nam xuất hiện những anh hùng làm rực rỡ lịch sử dân tộc như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, vân vân mà kết luận suốt trong xã hội phong kiến Việt-nam, *mâu thuẫn giữa phong kiến Việt-nam và phong kiến Trung-quốc là mâu thuẫn đối địch*.

Một sự thật hiển nhiên trong lịch sử là cứ mỗi lần có ngoại xâm quyền lợi của nhân dân bị thiệt hại và quyền lợi của phong kiến Việt-nam cũng trực tiếp bị tổn thất. Phong kiến Việt-nam tất nhiên không thể ngồi yên nhìn phong kiến Trung-quốc chà đạp trên quyền lợi của mình nên đứng dậy lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm. Việc làm đó phù hợp với ý nguyện của nhân dân nên họ được nhân dân ủng hộ nhiệt liệt và đã giành được thắng lợi huy hoàng. Trong những giai đoạn chống ngoại xâm như thế thì quả thật *mâu thuẫn giữa phong kiến hai nước là mâu thuẫn địch đối* (hay đúng hơn là mâu thuẫn của dân tộc ta với ngoại xâm là mâu thuẫn địch đối).

Song nếu máy móc xem những mâu thuẫn địch đối trong những thời kỳ chống ngoại xâm là mâu thuẫn địch đối suốt trong xã hội phong kiến thì quả thật là một sai lầm căn bản. Bạn Lê Tùng Sơn chính đã mắc sai lầm căn bản đó. Bởi vì sau mỗi lần chống ngoại xâm thắng lợi, quân đội phong kiến Trung-quốc rút về nước, phong kiến Việt-nam tiếp tục bóc lột nhân dân trong nước, quyền lợi hai bên không có gì đụng chạm cả thì làm sao có thể có mâu thuẫn địch đối. Thậm chí có những mặt không những không có mâu thuẫn địch đối mà còn bất trí với nhau nữa là khác.

Ví dụ về ý thức tư tưởng chẳng hạn. Như chúng ta biết giai cấp phong kiến Việt-nam xuất hiện từ thời Bắc thuộc và phát triển là do giai cấp phong kiến Trung-quốc sinh duỡng nên tự nó không xây dựng được một ý thức hệ nào cả mà chỉ học đòi theo ý thức hệ của phong kiến Trung-quốc. Cái kỹ cương của xã hội Việt-nam trong các thời Đinh Lê, Lý là Phật giáo nhưng từ thời Trần trở đi nhà nước trung ương tập quyền bắt đầu phát triển, Phật giáo không còn thích hợp lắm với bộ máy thống trị quan liêu hà khắc nên Khổng giáo và Đạo giáo lần lượt ra đời. Nếu Khổng giáo của Trung-quốc với cái nền tảng luân lý « Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung; phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu » thì Khổng giáo của Việt-nam cũng lại nói « Vua bất tồ chết, tồ không chết là không trung; cha bất con chết, con không chết là không hiếu » thế thôi chứ không có gì là « bộ mặt Khổng giáo Việt-nam không giống bộ mặt Khổng giáo Trung-quốc » cả. Giai cấp phong kiến Việt-nam chính đã dựa trên lễ giáo này để mê hoặc bóc lột nhân dân, củng cố địa vị thống trị của mình. Có thể nói rằng *giai cấp phong kiến Việt-nam tồn tại và trưởng thành trên cơ sở luân lý đó*.

Chữ Hán vào Việt-nam với sứ mệnh chính là mang theo cái luân lý này. Trong thời kỳ Bắc thuộc, phong kiến Trung-quốc dùng chữ Hán để truyền bá tôn giáo như thế nào thì sau này phong kiến Việt-nam cũng dùng chữ Hán để truyền bá những tư tưởng họ đã học được của phong kiến Trung-quốc để củng cố địa vị của mình.

Nhận định như bạn Lê Tùng Sơn sẽ không thể nào hiểu được vì sao bọn phong kiến Việt-nam cho chữ Nôm là « nôm na mách qué » còn chữ Hán là chữ của các bậc thánh hiền. Bạn cũng sẽ không thể nào

hiều được vì sao suốt trong xã hội phong kiến các triều đại vua chúa chọn nhân tài bằng thi cử đều dùng chữ Hán? (1) Vì sao Trịnh Cương ra lệnh cấm tuyệt không cho nông dân tự do khắc bản in đề in những tác phẩm chữ Nôm.

Tóm lại nhận định của bạn chỉ có thể rơi vào luẩn quẩn không lối thoát mà thôi.

Nếu quả thật giai cấp phong kiến Việt-nam có ý muốn dùng chữ Nôm, đấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc vào chữ Hán, dù mục đích của họ là để thuận tiện trong việc truyền đạt tư tưởng của họ trong nhân dân đi nữa thì việc làm đó cũng hợp với nguyện vọng nhân dân và hợp với sự phát triển của lịch sử. Và như thế tất nhiên nó ra đời sớm và phát triển chóng lăm kia. Một ý thức tư tưởng sờ dĩ qua một quá trình rất lâu mới hình thành được. Một sự kiện lịch sử sờ dĩ qua một quá trình rất lâu mới xuất hiện được, đấy chính là do giai cấp thống trị đương thời ngăn cản, bóp chẹt song nó không chết, vận mệnh của nó có thể ba chìm bảy nổi nhưng chung qui nó vẫn nầy mầm bén rễ được ấy là vì nó phù hợp với tiến trình của lịch sử.

Đàng này nếu giai cấp phong kiến Việt-nam cố ý dùng chữ Nôm và đấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc vào chữ Hán thì làm sao có thể hiểu được rằng chữ Nôm đã xuất hiện hàng mấy trăm năm, mãi đến đời Trịnh Khâm mới có Nguyễn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cổ dùng làm văn thơ và mãi đến đời Hồ Quý Ly và Quang Trung mới được địa vị tương xứng. Có phải chăng cái thứ lễ giáo đã hiện hình trong chữ Hán làm cho nhân dân Việt-nam tưởng nhằm thành một tập quán đáng sợ cho rằng chữ Hán là một hiện tượng thiêng liêng làm ngăn cản việc tranh đấu thoát ly chữ Hán của phong kiến Việt-nam, nên lịch sử của chữ Nôm mới có những giai đoạn ý ạch như thế? Có phải chăng nhân dân Việt-nam vì cái « tập quán mù quáng » ấy mà trở thành một chương ngại của lịch sử? Không biết bạn Lê Tùng Sơn có « đánh giá thấp cái trí tuệ của nhân loại » không thì không rõ chữ cứ theo cái lập luận đó thì quả nhân dân đã làm trở ngại công cuộc đấu tranh để thoát ly chữ Hán của phong kiến Việt-nam; làm ngăn cản bước tiến của lịch sử.

Đúng, Lê-nin nói rất đúng: « tập quán nghìn đời là một sức mạnh đáng sợ » nhưng lịch sử đã chứng minh không có một cái tập quán nào có thể kéo lịch sử ý ạch hàng bao nhiêu thế kỷ. Cái mà gọi là tập quán cho chữ Hán là một hiện tượng thiêng liêng của nhân dân thì lại càng không có căn cứ, phản lịch sử. Người nông dân Việt-nam tin vào tôn giáo bởi vì hoàn cảnh kinh tế của xã hội phong kiến Việt-nam khiến họ nghĩ rằng tôn giáo có thể đem lại cho họ ít nhiều hạnh phúc hơn cuộc sống hiện tại.

(1) Chỉ có thời Quang Trung thì có khác. Tương truyền rằng Nguyễn Huệ có quy chế là thi Hương kỳ đệ tam bắt sĩ phu phải làm thi phú bằng chữ Nôm.

Nhưng người dân Việt-nam cũng thừa biết rằng chữ Hán là một món hàng ngoại lai không có ích lợi gì cho họ cả. Lịch sử của văn học truyền khẩu đã chứng minh điều đó. Phải thấy một chân lý này : *trong lịch sử bất cứ một cái gì được con người tin nhiệm hay sùng bái thì cái đó với nhận thức của họ (có thể nhận thức đúng có thể sai) đều có liên quan mật thiết đối với quyền lợi của họ, đều bênh vực quyền lợi của họ* (quyền lợi về vật chất hoặc về tinh thần). Ngược lại những cái gì không liên quan đến quyền lợi của họ, không bênh vực quyền lợi cho họ thì không thể nào được họ tin nhiệm hay sùng bái cả.

Chữ Hán gắn chặt với quyền lợi của giai cấp phong kiến nên được giai cấp phong kiến sùng bái còn đối với nhân dân nó không có mấy may tác dụng nên không có gì cho chữ Hán là thiêng liêng để ngăn cản việc đấu tranh thoát ly chữ Hán cả.

Thế thì chữ Nôm do ai sáng tạo ra ? Chữ Nôm sáng tạo ra trên cơ sở chữ Hán không ai có thể chối cãi được. Thế thì người sáng tạo ra chữ Nôm phải là người tinh thông chữ Hán. Cứ theo như sử sách thì đến thời Hồ Quý Ly việc học mới được mở rộng, làm trường ở các lộ để cho con em nhà bình dân được đi học. Mà chữ Nôm thì xuất hiện vào khoảng đời Lý Trần. Chỉ bấy nhiêu đó cũng cho chúng ta có thể tin rằng người sáng tạo ra chữ Nôm là người trong tầng lớp quý tộc phong kiến. Song điều quan trọng hơn hết là phải biết họ sáng tạo ra trong những điều kiện như thế nào ?

Dân tộc ta thời cổ vì thiếu văn tự nên văn học phát triển theo chiều hướng văn học truyền khẩu. Giòng văn học này bị một cái thiệt là thiếu văn tự nhưng nó là của dân tộc nên nó vẫn phát triển là vượt lên mạnh mẽ. Đến một giai đoạn theo đà phát triển mới của lịch sử, nó đòi hỏi phải có chữ viết để ghi chép lại ; để dễ việc trao đổi những kinh nghiệm về đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội mà chữ Hán là một món hàng ngoại lai không thể đáp ứng được yêu cầu của lịch sử, chữ Nôm đã xuất hiện trong hoàn cảnh như thế.

Lúc bấy giờ trong hàng ngũ của giai cấp phong kiến có những người chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong trào nhân dân nên họ đã sáng tác ra chữ Nôm.

Việc sáng tác ra chữ Nôm đầu tiên nhằm mục đích *đáp ứng yêu cầu của nhân dân* hay nói một cách khác nó là *một bước tất yếu trong quá trình trưởng thành của ngôn ngữ Việt-nam* chứ không phải nhằm mục đích truyền bá tư tưởng như một số người đã nhầm tưởng. Điều này cũng phù hợp với những sự kiện trong lịch sử là khi chữ Nôm đã phát triển mạnh bọn phong kiến cũng chỉ dùng để làm thơ phú tiêu khiển chứ rất ít khi được dùng trong công đường chỉ trừ thời Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ.

Đến đây tôi thử tìm xem tại sao chữ Nôm đến thời Hồ Quý Ly và nhất là thời Nguyễn Huệ lại được phát triển rực rỡ như thế và có địa vị tương xứng như vậy ?

Đời Trần vào giai đoạn mạt kỳ, chính sự rất là bệ rạc, mâu thuẫn giai cấp càng ngày càng sâu sắc. Hồ Quý Ly lên ngôi ngoài việc tiếp tục bóc lột nhân dân còn thấy cần phải có những cải cách xã hội mới mong hòa hoãn bớt mâu thuẫn, nên Hồ chú ý đến việc cải cách xã hội ; một phần nào có chiều cố đến đời sống nhân dân như lúc lúa rẻ thì đem tiền công ra mua rồi lúc đói kém thì bán rẻ cho dân, cru chần những người đói khổ, năm đói kém, Hồ Quý Ly sai quan kiểm lúa của nhà giàu rồi đưng ra bán đều cho dân nghèo với giá rẻ....

Vốn tốn nho và chủ trương nắm phần thực học nhưng Hồ cũng đã thấy rằng đã đến lúc phải dùng chữ Nôm mới có kết quả trong việc truyền bá tư tưởng Khổng Mạnh. Hồ Quý Ly đã mở trường ở các lộ cho con em bình dân được đi học và bắt đầu trọng dụng chữ Nôm. Qua sự kiện trên càng chứng tỏ *yếu tố nhân dân là yếu tố quyết định trong việc phát triển của chữ Nôm.*

Còn Nguyễn Huệ thì thế nào ? Một anh hùng xuất thân từ đám người áo vải tất nhiên phải là một người hiểu nguyện vọng của dân chúng hơn ai hết. Cho nên chúng ta không lạ gì với những cải cách tiến bộ của Quang Trung, trong đó có việc đề cao chữ Nôm. Nhưng nói thế không phải chỉ vì Quang Trung xuất thân từ đám người áo vải rồi có thể làm được tất cả mọi việc mà không thấy những yếu tố khách quan khác.

Văn học bình dân vào thời Lê mạt phát triển rất thịnh đạt. Những tác phẩm chữ Nôm phần lớn đã xuất hiện trong thời kỳ này. Thời Hồ Quý Ly trường học đã phát triển, con em nhà bình dân được theo học. Số này chính là những người linh xung kích dũng cảm nhất trong việc vận dụng chữ Nôm để sáng tác ; mà kết quả của nền văn học chữ Nôm thời Lê mạt là thành tích của họ. Thêm vào đấy, lúc bấy giờ có một số sĩ phu thấy tình trạng suy đồi xuống dốc của nhà nước phong kiến, họ lo sợ bất bình và tìm lối thoát. Hoài vọng giải bày cõi lòng u uất của họ gặp phải chữ Nôm, dùng tiếng mẹ đẻ có khả năng diễn đạt dễ dàng và thấu đáo tình cảm của họ hơn chữ Hán nên họ tiếp thu chữ Nôm.

Những tác phẩm chữ Nôm dù do người bình dân sáng tác hay do những người qui tộc phong kiến sáng tác bất cứ trong hoàn cảnh xã hội thế nào, nói chung, đều có tính chất tiến bộ, như *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm (trước thời Quang Trung), như thơ của Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v. v.. (trong và sau thời Quang Trung).

Hoàn cảnh xã hội trên đã tác động rất mạnh đến việc coi trọng chữ Nôm của Nguyễn Huệ.

Việc Hồ Quý Ly hay Quang Trung đề cao chữ Nôm *không phải là một việc ngẫu nhiên cũng không phải là một việc bắt đầu mà là một kết quả.*

Tóm lại ta thấy gì ? Chữ Nôm xuất hiện và ngày càng phát triển là một quá trình đấu tranh lâu dài của nhân dân Việt-nam chống sự lệ thuộc vào chữ Hán. Trong quá trình đấu tranh đó có những người trong tầng lớp quý tộc phong kiến chịu ảnh hưởng sâu sắc của quần chúng nên tham gia. Một lần nữa chứng tỏ nhân dân là yếu tố thúc đẩy lịch sử tiến lên

Hà-nội, 14 - I - 1957

NGUYỄN LỘC

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, phố Văn-Miếu, Hà-nội

SẮP XUẤT BẢN:

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I

Phần ngữ ngôn văn tự
và văn học truyền miệng

VĂN TÂN
NGUYỄN HỒNG PHONG
NGUYỄN ĐỒNG CHI
VŨ NGỌC PHAN

biên soạn



*Trọn bộ 5 quyển
Mỗi quyển 300 trang
Khổ sách 16 × 24*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN

Sơ thảo địa lý Việt nam

TẬP I — PHẦN THỨ NHẤT

LÊ XUÂN PHƯƠNG chủ biên

NGUYỄN VIỆT và HƯƠNG TÂN cộng tác

★

Tiếng cười Việt nam

TẬP I — của VĂN TÂN

★

HAI TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO biên soạn

Tập XI

Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa

Tập XII

Tổng khởi nghĩa tháng Tám

ĐANG IN:

Lịch sử

tám mươi năm chống Pháp

Tập I

In lần thứ hai — TRẦN HUY LIỆU

★

Phan Bội Châu niên biểu

(tức TỰ PHÊ PHÁN)

In lần thứ hai — PHAN BỘI CHÂU

★

Phong trào văn thân khởi nghĩa

(Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam)

TẬP I — In lần thứ hai

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN KHẮC ĐẠM

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA